PHỤ LỤC 127:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THÀNH VINH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG ĐÔNG VĨNH (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN**				
1	**Đường Nguyễn Trường Tộ**				
1.1	Đường Nguyễn Trường Tộ	114 (4)	Thửa số 2 (Góc tường rào Trạm Hạ thế giáp xã Hưng Đông)	Thửa số 1 (Dọc theo đường Nguyễn Trường Tộ)	33.500.000
1.2	Đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 23 (Giáp xã Hưng Đông)	Thửa số 105	33.500.000
1.3	Đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 49	Thửa số 90	33.500.000
1.4	Đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa số 4	Thửa số 36 (Ngã 4 giao nhau Nguyễn Trường Tộ và Trần Bình Trọng)	33.500.000
1.5	Đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa số 16 (Góc tường rào Công ty Xây lắp điện Vinenco4)	Thửa số 35 (Ngã 4 giao nhau Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Hiền)	33.500.000
1.6	Đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa số 43 (Ngã 4 giao nhau Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Hiền)	Thửa số 85	35.500.000
1.7	Đường Nguyễn Trường Tộ	120 (12)	Thửa số 95 (Nhà Bưu điện)	Thửa số 147 (Dọc theo đường Nguyễn Tường Tộ)	35.500.000
1.8	Đường Nguyễn Trường Tộ	120 (12)	Thửa số 129	Thửa số 145	35.500.000
1.9	Đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 3	Thửa số 137	35.500.000
1.10	Đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 6	Thửa số 126 (Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ)	35.500.000
1.11	Đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 4	Thửa số 121 (Đường Xuân Thủy)	36.500.000
1.12	Đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 5 (Đường Phan Thúc Trực)	Thửa số 48 (Nhà tưởng niệm Liệt sỹ phường)	36.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
1.13	Đường Nguyễn Trường Tộ	130 (22)	Thửa số 31 (Công ty xăng dầu)	Thửa số 12 (Công ty Lâm sản)	37.500.000
1.14	Đường Nguyễn Trường Tộ	130 (22)	Thửa số 8 (Công ty cổ phần 791)	Thửa số 11 (khu quy hoạch nhà ở phường Đông Vĩnh)	37.500.000
1.15	Đường Nguyễn Trường Tộ	144 (26)	Thửa số 8 (Công ty Truyền tải điện)	Thửa số 43 (Đường Nguyễn Minh Châu).	37.500.000
1.16	Đường Nguyễn Trường Tộ	144 (26)	Thửa số 46 (Đường Nguyễn Minh Châu).	Thửa 33 (Ngõ 71 đường Nguyễn Trường Tộ)	39.000.000
1.17	Đường Nguyễn Trường Tộ	144 (26)	Thửa số 1	Thửa số 39	37.500.000
1.18	Đường Nguyễn Trường Tộ	144 (26)	Thửa số 16	Thửa số 30	39.000.000
1.19	Đường Nguyễn Trường Tộ	158 (29)	Thửa số 3	Thửa số 417	39.000.000
1.20	Đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa số 305	Thửa số 107 (đường tàu)	39.000.000
1.21	Đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa số 01	Thửa số 84	39.000.000
2	**Đường Trần Bình Trọng**				
2.1	Đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 176	Thửa số 192	20.500.000
2.2	Đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 193	Thửa số 204	20.500.000
2.3	Đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 89	Thửa số 442	20.500.000
2.4	Đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 110	Thửa số 56	20.500.000
2.5	Đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa số 34.	Thửa 11, 3 (Cuối đường Trần Bình Trọng).	20.500.000
2.6	Đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa số 84	Thửa số 10	20.500.000
2.7	Đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 96	Thửa số 166	20.500.000
2.8	Đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 95 (Bưu điện).	Thửa số 36.	20.500.000
3	**Đường Trần Nhật Duật**				
3.1	Đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa số 95	Thửa số 125	23.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.2	Đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa số 235 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Nhật Duật).	Thửa số 105	23.500.000
3.3	Đường Trần Nhật Duật	211 (40)	Thửa số 29 (Ngã tư đường Trần Nhật Duật và đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 85 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Nhật Duật).	23.500.000
3.4	Đường Trần Nhật Duật	211 (40)	Thửa số 37 (Ngã tư đường Trần Nhật Duật và đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 70 (Ngõ 62 đường Trần Nhật Duật).	23.500.000
4	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
4.1	Đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa số 88 (Ngõ 30, đường Trần Nguyên Hãn).	Thửa số 104	23.000.000
4.2	Đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa số 103	Thửa số 105	23.000.000
4.3	Đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa số 42 (giáp chợ Đông Vĩnh)	Thửa số 06	24.000.000
4.4	Đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa số 395.	Thửa số 440 (Đường Nam Cao)	24.000.000
4.5	Đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa số 76	Thửa số 63 và thửa số 122	23.000.000
4.6	Đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa số 142 (Ngõ 15 đường Trần Nguyên Hãn).	Thửa số 12	23.000.000
5	**Đường Nguyễn Tiềm**				
5.1	Đường Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa số 78	Thửa số 158	22.000.000
5.2	Đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa số 151.	Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm (thửa số 89).	22.000.000
5.3	Đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa số 123.	Ngõ đường Nguyễn Tiềm phía Tây thửa số 97	22.000.000
5.4	Đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa số 97	Thửa số 103	23.500.000
5.5	Đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa số 89 (Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm).	Thửa số 80 (Ngõ 72 đường Nguyễn Tiềm gần đường Nguyễn Phùng Thời).	23.500.000
6	**Đường Nguyễn Xuân Linh**				
6.1	Đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa số 46	Thửa số 34	19.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
6.2	Đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa số 31	Thửa số 20 (sát đường Hoàng Trung Thông).	19.500.000
6.3	Đường Nguyễn Xuân Linh	124 (16)	Nút giao với đường Hoàng Trung Thông	Thửa số 127.	19.500.000
6.4	Đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 200 (Đường Trần Đình Phong).	Thửa số 135 (Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh).	19.500.000
6.5	Đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 84 (Đường Trần Đình Phong).	Thửa số 94 (Đối diện Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh).	19.500.000
6.6	Đường Nguyễn Xuân Linh	142 (24)	Thửa số 12 (Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh).	Thửa 53(kề sát Nhà xưởng Công ty Dũng Hải).	19.500.000
6.7	Đường Nguyễn Xuân Linh	142 (24)	Thửa số 75 (đối diện Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh)	Thửa số 38 (toàn bộ các lthửa đất Quy hoạch chia lô phía Tây Nguyễn Xuân Linh).	19.500.000
6.8	Đường Nguyễn Xuân Linh	157 (28)	Thửa số 2 hoặc thửa số 120	Thửa số 16 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Nguyễn Minh Châu)	19.500.000
6.9	Đường Nguyễn Xuân Linh	157 (28)	Thửa số 26 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Nguyễn Minh Châu).	Thửa số 93 và thửa số 107	16.000.000
6.10	Đường Nguyễn Xuân Linh	157 (28)	Thửa số 17	Thửa số 83	16.000.000
6.11	Đường Nguyễn Xuân Linh	173 (31)	Thửa số 128.	Thửa 125 (Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh.	14.000.000
6.12	Đường Nguyễn Xuân Linh	173 (31)	Thửa số 5.	Thửa số 122	14.000.000
6.13	Đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa 62 (Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh).	Thửa 168 (Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh).	14.000.000
6.14	Đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa số 478	Thửa số 150	14.000.000
6.15	Đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa 70 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Hồ Phi Tích).	Thửa 92 (Trường Mầm non Đông Vĩnh).	14.000.000
6.16	Đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa số 77	Thửa số 103 (Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh).	14.000.000
6.17	Đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa số 135	Thửa số 165	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
6.18	Đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa số 05	Thửa số 235	16.500.000
6.19	Đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa số 6	Thửa số 66	16.500.000
6.20	Đường Nguyễn Xuân Linh	55 (45)	Thửa số 1179 (đường Hoàng Trung Thông)	Thửa số 1190 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Đình Phong).	19.500.000
6.21	Đường Nguyễn Xuân Linh	55 (45)	Thửa số 1291	Thửa số 1296 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Đình Phong).	19.500.000
7	**Đường Hoàng Trung Thông**				
7.1	Đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa số 136.	Thửa số 265	18.000.000
7.2	Đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa 152 (Ngõ 1, đường Hoàng Trung Thông).	Thửa số 294	18.000.000
7.3	Đường Hoàng Trung Thông	125 (17)	Thửa số 26.	Thửa 24 (Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông).	18.000.000
7.4	Đường Hoàng Trung Thông	125 (17)	Thửa số 38.	Thửa 183 (Ngõ 1, đường Hoàng Trung Thông).	18.000.000
7.5	Đường Hoàng Trung Thông	55 (45)	Thửa số 995 (nhà văn hóa khối Yên Giang)	Thửa số 1362	14.000.000
7.6	Đường Hoàng Trung Thông	55 (45)	Thửa số 1371	Thửa số 1404	14.000.000
8	**Đường Trần Đình Phong**				
8.1	Đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 85	Thửa số 44, (gần ngã tư Trần Đình Phong Nguyễn Xuân Linh).	18.000.000
8.2	Đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 131.	Thửa số 217).	18.000.000
8.3	Đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 168	Thửa số 425.	18.000.000
8.4	Đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 45	Thửa số 94	18.000.000
9	**Đường Xuân Thủy**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
9.1	Đường Xuân Thủy	129 (21)	Bờ rào phía Tây thửa số 121	Thửa số 136	18.000.000
9.2	Đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 433	Thửa số 123	18.000.000
9.3	Đường Xuân Thủy	142 (24)	Thửa số 42	Thửa 71 (Gần Ngõ 17 đường Xuân Thủy).	18.000.000
9.4	Đường Xuân Thủy	142 (24)	Thửa số 14.	Thửa số 7 (Ngõ 28 đường Xuân Thủy)	18.000.000
9.5	Đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 1 (Ngõ 13 đường Xuân Thủy)	Thửa số 40 (toàn bộ xưởng cơ khí Dũng Hải).	18.000.000
10	**Đường Nguyễn Minh Châu**				
10.1	Đường Nguyễn Minh Châu	144 (26)	Từ đường Nguyễn Trường Tộ đi vào Thửa 47.	Thửa 42	22.000.000
10.2	Đường Nguyễn Minh Châu	144 (26)	Thửa 44 (Từ Cổng ty Quang Triều)	Thửa 45	22.000.000
10.3	Đường Nguyễn Minh Châu	157 (28)	Thửa số 13 (Ngõ 30 đường Trần Nguyễn Hãn)	Thửa số 119 (Công ty Xuân Ngọc)	22.000.000
11	**Đường Phan Thúc Trực**				
11.1	Đường Phan Thúc Trực	125 (17)	Thửa số 240 (gần đường Nguyễn Tường Tộ)	Thửa 80 (Ngõ 9 đường Phan Thúc Trực).	18.000.000
11.2	Đường Phan Thúc Trực	125 (17)	Thửa số 111 (gần đường Nguyễn Tường Tộ)	Thửa 103 (Đối diện Ngõ 9 đường Phan Thúc Trực).	18.000.000
11.3	Đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa số 113	Thửa số 236	18.000.000
11.4	Đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa số 140.	Thửa số 248	18.000.000
11.5	Đường Phan Thúc Trực	127 (19)	Thửa số 03	Thửa số 07	18.000.000
12	**Đường Nam Cao**				
12.1	Đường Nam Cao	174 (32)	Thửa số 12 (đầu đường Nam Cao gần đường Trần Nguyên Hãn)	Thửa 145 (Nhà văn hóa cũ khối Vĩnh Thành).	19.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
12.2	Đường Nam Cao	174 (32)	Thửa số 11 (đầu đường Nam Cao gần đường Trần Nguyên Hãn)	Thửa số 481	19.500.000
12.3	Đường Nam Cao	193 (37)	Thửa số 1	Thửa số 4	19.500.000
12.4	Đường Nam Cao	193 (37)	Thửa số 95	Thửa số 02	19.500.000
13	**Đường Hồ Phi Tích**				
13.1	Đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa số 70 (Ngõ 40 đường Hồ Phi Tích).	Thửa số 77	22.000.000
13.2	Đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa số 95	Thửa số 86.	22.000.000
13.3	Đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa số 31 (Ngõ 20 đường Hồ Phi Tích).	Thửa số 56	22.000.000
13.4	Đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 42	Thửa 141 (Ngõ 47 đường Hồ Phi Tích).	22.000.000
13.5	Đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 7.	Thửa số 13,12 (Đường Nam Cao).	22.000.000
13.6	Đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đấ số 10.	Thửa số 20	22.000.000
13.7	Đường Hồ Phi Tích	209 (38)	Thửa số 6 (Ngõ 63 đường Hồ Phi Tích).	Thửa 1.	22.000.000
14	**Đường Nguyễn Phùng Thời**				
14.1	Đường Nguyễn Phùng Thời	159 (30)	Thửa số 299	Thửa số 290	13.500.000
14.2	Đường Nguyễn Phùng Thời	159 (30)	Thửa số 318	Thửa số 111.	13.500.000
14.3	Đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa số 208 (Ngõ 2, đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 212 (Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời).	13.500.000
14.4	Đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa số 2 (Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 78 (Giáp đường Hồ Phi Tích).	13.500.000
14.5	Đường Nguyễn Phùng Thời	193 (37)	Thửa số 10 (Ngã 3 đường Hồ Phi Tích và đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 86	13.500.000
14.6	Đường Nguyễn Phùng Thời	211 (40)	Thửa số 05	Thửa số 58 (Ngõ 62, đường Nguyễn Phùng Thời).	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
14.7	Đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa số 37	Thửa số 285	13.500.000
14.8	Đường Nguyễn Phùng Thời	237 (44)	Thửa 15 (Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 125	13.500.000
14.9	Đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa số 509 (Lô số 01)	Thửa số 513 (Lô số 05)	16.000.000
15	**Đường Nguyễn Hiền**				
15.1	Đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa số80	Thửa số 83	18.000.000
15.2	Đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa số 46	Thửa số 63	18.000.000
15.3	Đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa số 273 hoặc thửa số 55.	Thửa số 283 hoặc thửa số 263.	19.500.000
15.4	Đường Nguyễn Hiền	55 (45)	Thửa số 775 (Đoạn cuối đường Nguyễn Hiền).	Thửa số 797	14.000.000
15.5	Đường Nguyễn Hiền	55 (45)	Thửa số 835	Thửa số 800	14.000.000
15.6	Đường Nguyễn Hiền	55 (45)	Thửa số 1297	Thửa số 1339	20.000.000
16	**Đường Chính Hữu**				
16.1	Đường Chính Hữu	55 (45)	Thửa 1273 (đầu đường Chính Hữu, giao với đường Nguyễn Hiền)	Thửa số 1360	13.000.000
16.2	Đường Chính Hữu	55 (45)	Thửa 1385 (đầu đường Chính Hữu, giao với đường Nguyễn Hiền).	Thửa số 1103	13.000.000
16.3	Đường Chính Hữu	56 (46)	Thửa số 1308,	Thửa số 1663.	13.000.000
16.4	Đường Chính Hữu	56 (46)	Thửa số 161	Thửa số 454	13.000.000
17	**Đường Nguyễn Đắc Đài**	121 (13)	Đường quy hoạch 12m	Đường Phan Thúc Trực	
17.1	Đường Nguyễn Đắc Đài	121 (13)	Thửa đất số 502	Thửa đất số 497	15.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
17.2	Đường Nguyễn Đắc Đài	121 (13)	Thửa đất số 205	Thửa đất số 196	16.500.000
17.3	Đường Nguyễn Đắc Đài	121 (13)	Nhà văn hóa Trung Nghĩa (thửa 61)	Thửa đất số 199	15.500.000
17.4	Đường Nguyễn Đắc Đài	116 (6)	Thửa số 220 (lô số 01)	thửa số 288 (lô 73)	17.500.000
18	**Đường Cầm Quý**		Đường Trần Bình Trọng	Đường Phan Thúc Trực	
18.1	Đường Cầm Quý	117 (7)	Thửa số 430	Thửa số 190	14.500.000
18.2	Đường Cầm Quý	121 (13)	Thửa đất số 139	Thửa đất số 147	14.000.000
18.3	Đường Cầm Quý	122 (14)	Thửa đất số 70	Thửa đất số 140	14.000.000
18.4	Đường Cầm Quý	122 (14)	Thửa đất số 180	Thửa đất số 159	14.000.000
19	**Đường Trương Hán**		Đường Trần Bình Trọng	Đường Phan Thúc Trực	
19.1	Đường Trương Hán	117 (7)	Thửa số 157	Thửa số 218	15.500.000
19.2	Đường Trương Hán	112 (8)	Thửa đất số 46	Thửa đất số 76	15.500.000
19.3	Đường Trương Hán	122 (14)	Thửa đất số 112	Thửa đất số 139 và thửa đất số 185	15.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÔNG CÓ TÊN**				
1	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	110 (2)	Thửa số 15	Thửa số 24	11.000.000
2	Ngách giữa ngõ 71 và ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	110 (2)	Thửa số 32	Thửa số 36	8.800.000
3	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	110 (2)	Thửa số 36	Thửa số 31	11.000.000
4	Vị trí còn lại	110 (2)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 110		7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
5	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 47	Thửa số 66	11.000.000
6	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 46	Thửa số 93	11.000.000
7	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 49	Thửa số 63	11.000.000
8	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 62	Thửa số 75	11.000.000
9	Lối 2 ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 78	Thửa số 59	5.800.000
10	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 50	Thửa số 72	11.000.000
11	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 54	Thửa số 41	11.000.000
12	Ngõ giữa thửa 235 và thửa 45	111 (3)	Thửa số 80	Thửa số 90	5.800.000
13	Vị trí còn lại	111 (3)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 111		5.500.000
14	Ngõ số 248, đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 24	Thửa số 25	10.500.000
15	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 121	Thửa số 35	13.000.000
16	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 351	Thửa số 54	13.000.000
17	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 27	Thửa số 125	10.500.000
18	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 20	Thửa số 14	10.500.000
19	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 135	Thửa số 69	12.000.000
20	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 55	Thửa số 348	12.000.000
21	Ngách của ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 65	Thửa số 342	9.300.000
22	Ngách của ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 130	Thửa số 97	9.300.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
23	Ngõ 232 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 354	Thửa số 76, thửa 341 (phần diện tích phía Tây)	12.000.000
24	Ngõ 224, đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số106	Thửa số 100	8.000.000
25	Ngõ 224, đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 107	Thửa số 101	8.000.000
26	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng (cuối ngõ)	115 (5)	Thửa số 38	Thửa số 343	10.500.000
27	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	115 (5)	Thửa số 337	Thửa số 349	12.000.000
28	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	115 (5)	Thửa số 134	Thửa số 57	12.000.000
29	Ngách của ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	115 (5)	Thửa số 59	Thửa số 355 và thửa số 46	7.000.000
30	Ngõ 199 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 89	Thửa số 104	13.000.000
31	Vị trí còn lại	115 (5)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 115		5.500.000
32	Lối 2 ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 148	Thửa số 135	5.800.000
33	Ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 160	Thửa số 146	12.000.000
34	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 163	Thửa số 339	12.000.000
35	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 205	Thửa số 217	10.500.000
36	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 208	Thửa số 207	10.500.000
37	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 336	Thửa số 328	10.500.000
38	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 219	Thửa số 47	10.500.000
39	Ngõ 29 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 442	Thửa số 428	8.000.000
40	Ngõ 65 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 11	Thửa số 210	15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
41	Ngõ 29 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 442	Thửa số 121	8.000.000
42	Đường quy hoạch 9m khu quy hoạch khối Đại Nghĩa	116 (6)	Thửa số 319	Thửa số 304	17.500.000
43	Đường quy hoạch 9m khu quy hoạch khối Đại Nghĩa	116 (6)	Thửa số 309	Lô số 52 (Thửa số 271)	17.500.000
44	Ngõ 65 Trần Bình Trọng (khu quy hoạch khối Đại Nghĩa)	116 (6)	Lô số 26 (thửa số 245)	Lô số 67 (Thửa số 286)	16.500.000
45	Đường quy hoạch 9m khu quy hoạch khối Đại Nghĩa	116 (6)	Lô số 17 (thửa 236)	Thửa số 293	16.500.000
46	Đường quy hoạch 9m (các lô còn lại khu quy hoạch khối Đại Nghĩa)	116 (6)	Lô số 09 (thửa số 228)	Thửa số 271 (lô 52)	16.500.000
47	Vị trí còn lại	116 (6)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 116		5.500.000
48	Ngõ 65 đường Trần Bình Trọng (khu dân cư cũ)	117 (7)	Thửa số 240	Thửa số 23	15.000.000
49	Ngõ 67 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 199	Thửa số 70	8.000.000
50	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 156	Thửa số 216	12.000.000
51	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 443	Thửa số 02	12.000.000
52	Lối 2 ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 59	Thửa số 204	5.800.000
53	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa 53	Thửa số 06	12.000.000
54	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 124	Thửa số 125	12.000.000
55	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 438	Thửa số 08	12.000.000
56	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 437	Thửa số 181	12.000.000
57	Ngõ 26A, Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 424	Thửa đất số 202	14.000.000
58	Ngõ 26A, Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 430 (hướng Đông)	Thửa số 223	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
59	Ngách của ngõ 26A, Trần Bình Trọng giữa thửa 103 và thửa 104	117 (7)	Thửa số 178	Thửa số 178	7.000.000
60	Ngách của ngõ 26A, Trần Bình Trọng giữa thửa 103 và thửa 104	117 (7)	Thửa số 178	Thửa số 178	7.000.000
61	Vị trí còn lại	117 (7)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 117		5.800.000
62	Ngõ cuối đường Trần Bình Trọng (giáp Hưng Đông)	112 (8)	Thửa đất số 05	Thửa đất số 07	9.300.000
63	Ngõ 36, đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 49	10.000.000
64	Ngõ 36, đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 24	Thửa đất số 39	10.000.000
65	Ngõ giữa thửa 25 và 19 đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 26	Thửa đất số 44	7.000.000
66	Ngõ giữa thửa 25 và 19 đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 27	Thửa đất số 90	7.000.000
67	Ngách ngõ 136, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 30 và 82	112 (8)	Thửa đất số 36	Thửa đất số 36	7.000.000
68	Ngách ngõ 136, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 37 và 49	112 (8)	Thửa đất số 48	Thửa đất số 68	7.000.000
69	Ngách của ngõ 26C, Trần Bình Trọng, kề thửa 46	112 (8)	Thửa đất số 42	Thửa đất số 43	7.000.000
70	Ngõ 32, đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 17	Thửa đất số 57	8.000.000
71	Các vị trí còn lại	112 (8)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 112		5.500.000
72	Ngõ cạnh đền Yên Duệ, đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa đất số 61 hoặc thửa số 10	Thửa đất số 27	7.000.000
73	Ngõ 112, đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa đất số 54	Thửa đất số 49	7.500.000
74	Ngõ đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa đất số 59	Thửa đất số 41	9.300.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
75	Vị trí còn lại	118 (10)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 118		5.500.000
76	Ngõ cạnh Hợp tác xã Thống Nhất, đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa đất số 20	Thửa đất số 26	5.800.000
77	Ngõ giữa thửa 31 và 95, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 97	Thửa đất số 158	7.000.000
78	Ngõ bên cạnh nhà ông Hùng, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 23		5.800.000
79	Ngõ giữa thửa 292 và 86, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 143	Thửa đất số 30	5.800.000
80	Ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 160	Thửa đất số 270	10.500.000
81	Ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 149	Thửa đất số 157	10.500.000
82	Ngách đầu ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 268	Thửa đất số 82	9.300.000
83	Ngách ngõ 132, đường Nguyễn Hiền đi vào	119 (11)	Thửa đất số 265	Thửa đất số 267	7.000.000
84	Ngõ giữa thửa 70 và 71, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 81	Thửa đất số 277	9.300.000
85	Ngõ 114, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 80	10.500.000
86	Ngách đầu, Ngõ 114, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số145	Thửa đất số 146	5.800.000
87	Đường quy hoạch khu Yên Duệ	119 (11)	Thửa đất số 100	Thửa đất số 278	13.000.000
88	Ngõ 175, đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa đất số 110	Thửa đất số 153	10.500.000
89	Ngõ 175, đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa đất số 155	Thửa đất số 287	10.500.000
90	Ngõ cạnh Công ty thủy lợi 1, Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa đất số 05	Thửa đất số 01	5.800.000
91	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	119 (11)	Thửa đất số 02	Thửa đất số 08	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
92	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	119 (11)	Thửa đất số 12	Thửa đất số 15	7.000.000
93	Đường quy hoạch 6.0m Ngõ 197, đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa 112 (lô số 01)	Thửa 140 (Lô số 29)	13.000.000
94	Vị trí còn lại	119 (11)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 119		5.500.000
95	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 64	Thửa số 42	8.000.000
96	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 43	Thửa 179	5.800.000
97	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 44	Thửa số 22	12.000.000
98	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 26	Thửa số 23	12.000.000
99	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 05	Thửa số 17	12.000.000
100	Ngõ 29, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 30	Thửa số 2	8.000.000
101	Ngõ 29, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 3	Thửa số 16	8.000.000
102	Ngõ giữa thửa 177, 192, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 196, 200	Thửa số 198, 201	5.800.000
103	Ngõ giữa thửa 132 và thửa 138 đường Nguyễn Trường Tộ	120 (12)	Thửa số 13	Thửa số 218	5.800.000
104	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 90	Thửa số 223	12.000.000
105	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 117	Thửa số 150	12.000.000
106	Ngách ngõ 12, đường Trần Bình Trọng (cạnh nhà ông Mùi)	120 (12)	Thửa đất số 228	Thửa số 140 và 148, 186, 229	7.000.000
107	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	120 (12)	Thửa số 230	Thửa số 231	10.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
108	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 100	Thửa số 170	12.000.000
109	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 127 và thửa 207	120 (12)	Thửa số 224	Thửa số 225	5.800.000
110	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 100 và thửa 110	120 (12)	Thửa đất số 175		5.800.000
111	Đường ngang từ ngõ 12 sang ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 216	Thửa đất số 128, 144	10.000.000
112	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 76,	Thửa đất số 111	10.500.000
113	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 158	Thửa đất số 171	9.300.000
114	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 222	Thửa đất số 182	12.000.000
115	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 123 và thửa 117	120 (12)	Thửa đất số 187	Thửa đất số 116,125, 188,168	5.800.000
116	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 134 và thửa 150	120 (12)	Thửa đất số 184	Thửa đất số 140,1578,190	5.800.000
117	Vị trí còn lại	120 (12)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 120		5.500.000
118	Đường ngang từ ngõ 12 sang ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	121 (13)	Thửa đất số 79	Thửa đất số 79	10.000.000
119	Phía sau thửa 150 khu quy hoạch chia lô VT5	121 (13)	Thửa đất số 513	Thửa đất số 483	5.800.000
120	Ngõ 16, đường Trần Bình Trọng	121 (13)	Thửa đất số 114	Thửa đất số 115	9.300.000
121	Đường ngang từ nhà văn hóa sang khu quy hoạch VT 3,4	121 (13)	Thửa đất số 498	Thửa đất số 52, 132	12.000.000
122	Đường quy hoạch 4.0m, khu quy hoạch VT 3,4	121 (13)	Thửa đất số 163	Thửa đất số 499	10.500.000
123	Đường quy hoạch 12m (khu quy hoạch khối Trung Nghĩa vị trí 3,4)	121 (13)	Đầu đường	Cuối đường	14.500.000
124	Ngách của ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng giữa thửa 10 và thửa 501	121 (13)	Thửa đất số 03	Thửa đất số 473,474 và 500	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
125	Ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng	121 (13)	Thửa đất số 10	Thửa đất số 492	14.000.000
126	Ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng	121 (13)	Thửa đất số 167	Thửa đất số 110	14.000.000
127	Đường ngang từ ngõ 26A sang nhà văn hóa khối Trung Nghĩa	121 (13)	Thửa đất số 192	Thửa đất số 32	12.000.000
128	Đường ngang từ ngõ 26A sang nhà văn hóa khối Trung Nghĩa	121 (13)	Thửa đất số 141	Thửa đất số 148	12.000.000
129	Đường quy hoạch 9.0 m (khu quy hoạch khối Trung Nghĩa vị trí 3,4)	121 (13)	Đầu đường	Cuối đường	14.000.000
130	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	121 (13)	Thửa số 467, 468	Thửa số 436	13.000.000
131	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	121 (13)	Thửa số 437	Thửa số 463	13.000.000
132	Vị trí còn lại	121 (13)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 121		5.500.000
133	Cuối ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trực	122 (14)	Thửa đất số 117	Thửa đất số 113	14.000.000
134	Cuối ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trực	122 (14)	Thửa đất số 78	Thửa đất số 17	14.000.000
135	Ngõ đường Phan Thúc Trực giữa thửa 97 và 98	122 (14)	Thửa đất số 166	Thửa đất số 190	5.800.000
136	Ngõ từ Phan Thúc Trực vào Khu quy hoạch 3,4	122 (14)	Thửa đất số 76	Thửa đất số 64	14.000.000
137	Ngách của ngõ 26A, đường Phan Thúc Trực, giữa thửa 65 và 198	122 (14)	Thửa đất số 197	Thửa đất số 197	5.800.000
138	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	122 (14)	Thửa số 150	Thửa số 467	13.000.000
139	Vị trí còn lại	122 (14)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 122		5.500.000
140	Ngõ 114, đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa đất số 06	Thửa đất số 03	10.500.000
141	Ngõ 114, đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa đất số 37	Thửa đất số 65	10.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
142	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa đất số 41	Thửa đất số 44	7.000.000
143	Ngõ giữa thửa 18 và 19, đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa đất số 39	Thửa đất số 39	7.000.000
144	Vị trí còn lại	123 (15)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 123		5.500.000
145	Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 10	Thửa đất số 15	9.300.000
146	Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 9	Thửa đất số 151	9.300.000
147	Đường quy hoạch khu Yên Duệ (cạnh Nhà văn hóa)	124 (16)	Thửa đất số 06	Thửa đất số 99	15.000.000
148	Ngõ 18, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 11	Thửa đất số 245	15.000.000
149	Đường quy hoạch khu Yên Duệ	124 (16)	Thửa số 163	Thửa số 187	16.000.000
150	Ngõ đi giữa thửa 45 và thửa 46, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 107,130	Thửa đất số 34	7.000.000
151	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	124 (16)	Thửa đất số 105	Thửa đất số 269	7.000.000
152	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	124 (16)	Thửa đất số 282	Thửa đất số 284, 270, 271	7.000.000
153	Ngõ 01, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 255	Thửa đất số 260	8.800.000
154	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 74	Thửa đất số 153	14.500.000
155	Đường quy hoạch khu Yên Duệ	124 (16)	Thửa số 229	Thửa số 225	16.000.000
156	Đường quy hoạch khu Yên Duệ	124 (16)	Thửa số 295	Thửa số 232	16.000.000
157	Ngách ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 154	Thửa đất số 154	7.000.000
158	Đường quy hoạch 12.0 m khu Yên Duệ (đối diện nhà văn hóa)	124 (16)	Thửa đất số 51	Thửa đất số 90	15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
159	Ngách đường quy hoạch 12.0 m khu Yên Duệ (lối vào nhà ông Trưng, ông Sáu)	124 (16)	Thửa đất số 280	Thửa đất số 52	7.500.000
160	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông (Đường quy hoạch khu quy hoạch Yên Duệ)	124 (16)	Thửa số 121	Thửa số 122	7.000.000
161	Đường quy hoạch Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Nam Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 198	Thửa số 216	15.500.000
162	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Nam Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 199	Thửa số 221	16.500.000
163	Đường quy hoạch 9.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Nam Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 236	Thửa số 238 và thửa số 234	15.500.000
164	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Bắc Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 163	Thửa số 187	16.500.000
165	Đường quy hoạch 9.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Bắc Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 162 thửa số 225	Thửa số 232 Thửa số 229	15.500.000
166	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Bắc Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa đất số 199	Thửa đất số 211	16.500.000
167	Đường quy hoạch 9.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Bắc Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa đất số 198	Thửa đất số 234	15.500.000
168	Vị trí còn lại	124 (16)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 124		5.800.000
169	Ngõ giữa thửa 4 và 05, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 01	Thửa đất số 14, 196	8.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
170	Ngõ cạnh thửa 186, đường Hoàng Trung Thông	125 (17)	Thửa đất số 220, 455.	Thửa đất số 167, 169.	8.000.000
171	Ngõ giữa thửa 60, 61, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 229	Thửa đất số 154	7.000.000
172	Ngõ 141, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 67, 440	Thửa đất số 426, 437	8.000.000
173	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 17	Thửa đất số 10	10.500.000
174	Ngõ giữa thửa 193, 194 đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 07, 08.	Thửa đất số 191, 192.	5.800.000
175	Ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 124.	Thửa số 135	13.000.000
176	Ngõ 138, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 156	Thửa số 136	13.000.000
177	Ngách đầu tiên ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 446 và 124)	125 (17)	Thửa số 106	Thửa số 173	7.000.000
178	Ngách 1, Ngõ 138, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 200	Thửa số 227	7.000.000
179	Ngách 2, ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 185	Thửa số 189,134	7.000.000
180	Ngách 3, ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 1	Thửa số 1	5.800.000
181	Ngõ từ đường quy hoạch Yên Duệ	125 (17)	Thửa số 104	Thửa số 91	7.000.000
182	Ngõ từ đường quy hoạch Yên Duệ	125 (17)	Thửa số 121	Thửa số 149	7.000.000
183	Ngõ giữa thửa 224 và 94, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 226	Thửa số 92	8.000.000
184	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng ra ngõ 11 Phan Thúc Trực	125 (17)	Thửa đất số 11	Thửa đất số 22	10.500.000
185	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 22 và 35	125 (17)	Thửa đất số 23	Thửa đất số 211	10.500.000
186	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 215	Thửa đất số 19	10.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
187	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trực	125 (17)	Thửa đất số 33	Thửa đất số 239	10.000.000
188	Ngách của ngõ 11, Phan Thúc Trực, giữa thửa 451 và 45	125 (17)	Thửa đất số 452	Thửa đất số 179	7.500.000
189	Ngách của ngõ 11, Phan Thúc Trực, giữa thửa 451 và 46	125 (17)	Thửa đất số 209	Thửa đất số 63	7.500.000
190	Ngõ 168, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 87	Thửa đất số 199,160,158, 182,77	5.500.000
191	Ngõ đường Phan Thúc Trực giáp thửa 80 (cạnh Nhà thờ)	125 (17)	Thửa đất số 79	Thửa đất số 65	5.500.000
192	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 127	Thửa đất số 120	12.000.000
193	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 139	Thửa đất số 201	12.000.000
194	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 11 và 12	125 (17)	Thửa đất số 103	Thửa đất số 104 và 13	5.800.000
195	Vị trí còn lại	125 (17)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 125		5.500.000
196	Ngõ 13, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 222	Thửa đất số 41	9.300.000
197	Ngõ 13, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 235	Thửa đất số 254	9.300.000
198	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 226	Thửa đất số 207	12.000.000
199	Ngách từ ngõ 11 sang ngõ 13, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 237	Thửa đất số 238 và 10	12.000.000
200	Ngách từ ngõ 11 sang ngõ 13, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 256	Thửa đất số 255	8.000.000
201	Đường quy hoạch 10.0 m khu quy hoạch VT5	126 (18)	Thửa đất số 11	Thửa đất số 211	13.000.000
202	Cuối Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 259	Thửa đất số 206	14.000.000
203	Cuối Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 14	Thửa đất số 5	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
204	Đường quy hoạch 9.0 m khu quy hoạch VT3,4	126 (18)	Thửa đất số 380	các thửa còn lại	14.000.000
205	Đường ngang từ ngõ 14, đường Trần Bình Trọng sang khu quy hoạch VT5	126 (18)	Thửa đất số 203	Thửa đất số 204	13.000.000
206	Ngõ 12, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 97.	Thửa đất số 196	10.000.000
207	Ngõ 12, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 98	Thửa đất số 138	10.000.000
208	Ngõ 16, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 49	Thửa đất số 35	8.500.000
209	Ngõ 16, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 70	Thửa đất số 400	8.500.000
210	Ngõ từ Phan Thúc Trực vào Nhà văn Hóa khối 19	126 (18)	Thửa đất số 71	Thửa đất số 110	7.500.000
211	Ngõ từ Phan Thúc Trực vào Nhà văn Hóa khối 20	126 (18)	Thửa đất số 73	Thửa đất số 90	7.500.000
212	Đường ngang từ nhà văn hóa khối 19 sang đường quy hoạch 24.0 m	126 (18)	Thửa đất số 128	Thửa đất số 86	5.500.000
213	Đường ngang từ nhà văn hóa khối 19 sang đường quy hoạch 24.0 m	126 (18)	Thửa đất số 139	Thửa đất số 139	12.000.000
214	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trực rẽ vào	126 (18)	Thửa đất số 37	Thửa đất số 60	7.500.000
215	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trực rẽ vào	126 (18)	Thửa đất số 75	Thửa đất số 91, 92	5.500.000
216	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	126 (18)	Thửa đất số 150	Thửa đất số 141	12.000.000
217	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	126 (18)	Thửa đất số 167	Thửa đất số 401	12.000.000
218	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ, đoạn Nhà văn hóa khối	126 (18)	Thửa đất số 142	Thửa đất số 155	9.000.000
219	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	126 (18)	Thửa đất số 183	Thửa đất số 170	7.500.000
220	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	126 (18)	Thửa đất số 382	Thửa đất số 171	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
221	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 228	Thửa đất số 76	11.000.000
222	Cuối ngõ 142, đường Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0m)	126 (18)	Thửa đất số 4	Thửa đất số 120	15.500.000
223	Lối 2, Ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m)	126 (18)	Thửa đất số 177	Thửa đất số 166	6.500.000
224	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	126 (18)	Thửa đất số 187	Thửa đất số 175	10.000.000
225	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	126 (18)	Thửa đất số 173	Thửa đất số 149	10.000.000
226	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 355	Thửa số 360	13.000.000
227	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 396	Thửa số 368	13.000.000
228	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 389	Thửa số 392	13.000.000
229	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 374	Thửa số 379	13.000.000
230	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 361	Thửa số 363	13.000.000
231	Vị trí còn lại	126 (18)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 126		5.500.000
232	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trực rẽ vào	127 (19)	Thửa đất số 18	Thửa đất số 26	5.500.000
233	Ngõ giữa thửa 55 và 02, đường Phan Thúc Trực	127 (19)	Thửa đất số 12	Thửa đất số 13	5.500.000
234	Đối diện ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng	127 (19)	Thửa đất số 4,	Thửa đất số 05, 108, 120.	6.500.000
235	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trực đi vào	127 (19)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 60	8.500.000
236	Lối vào từ đường giáp ga Vinh	127 (19)	Thửa đất số 58	Thửa đất số 40	5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
237	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trực đi vào	127 (19)	Thửa đất số 62	Thửa đất số 84	8.500.000
238	Vị trí còn lại	127 (19)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 127		5.500.000
239	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	128 (20)	Thửa đất số 01	Thửa đất số 08	13.000.000
240	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	128 (20)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 28	13.000.000
241	Ngõ giữa thửa 127 và thửa 151, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 81	7.000.000
242	Ngõ giữa thửa 151 và thửa 177, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa đất số 139	Thửa đất số 152	7.000.000
243	Ngõ giữa thửa 153 và thửa 136, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa đất số 176	Thửa đất số 06	7.000.000
244	Ngõ 116, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa đất số 137	Thửa đất số 07	8.000.000
245	Ngõ 116, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 33	Thửa số 99	8.000.000
246	Ngách nằm giữa thửa 20 và 27 của ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	128 (20)	Thửa số 254	Thửa số 115	7.000.000
247	Ngách nằm giữa thửa 20 và 27 của ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	128 (20)	Thửa số 127	Thửa số 58	7.000.000
248	Ngõ cạnh thửa 44, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 45	Thửa số 104	8.000.000
249	Ngách của ngõ cạnh thửa 44, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 94	Thửa số 107	7.000.000
250	Ngõ giữa thửa 35 và 129, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 203	Thửa số 202	7.000.000
251	Ngõ giữa thửa 210 và 39, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 212	Thửa 204	7.000.000
252	Ngõ giữa thửa 210 và 39, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 205	Thửa 207	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
253	Cuối ngõ 13 Hoàng Trung Thông (tiếp giáp đường Trần Đình Phong)	128 (20)	Thửa số 188 và 92,	Thửa 207	12.000.000
254	Ngõ cạnh nhà văn hóa Mỹ Thành cũ	128 (20)	Thửa số 173	Thửa 100 và 101	5.800.000
255	Ngõ 10, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 55	Thửa 110	8.800.000
256	Ngõ 10, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 144	Thửa 121	8.800.000
257	Ngõ 10, Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 175	Thửa 67, 68, 43	7.000.000
258	Ngõ 106, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 80	Thửa 98	8.800.000
259	Ngách giữa thửa 80 và 142, ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 73	Thửa số 75	5.800.000
260	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	128 (20)	Thửa số 120	Thửa số 64	7.000.000
261	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	128 (20)	Thửa số 196	Thửa số 199	7.000.000
262	Đường quy hoạch 9.0 m khu quy hoạch khối Yên Duệ	128 (20)	Thửa đất 157	Thửa số 183 (liền kề NHV khối Mỹ Thành)	15.500.000
263	Đường quy hoạch 12.0 m khu quy hoạch khối Yên Duệ	128 (20)	Thửa đất 162	Thửa số 186 (liền kề NHV khối Mỹ Thành)	16.500.000
264	Vị trí còn lại	128 (20)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 128		5.500.000
265	Ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 144	Thửa số 10	13.000.000
266	Ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 12	Thửa số 25	13.000.000
267	Ngõ giữa thửa 04 và 15, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 3,	Thửa số 31	5.800.000
268	Đường quy hoạch khu quy hoạch Yên Duệ	129 (21)	Thửa số 236	Thửa số 237	16.500.000
269	Ngõ giữa thửa 51 và 50, đường Trần Đình Phong đi ra Nhà văn hóa khối	129 (21)	Thửa số 426	Thửa 147	8.000.000
270	Ngõ giữa thửa 51 và 50, đường Trần Đình Phong đi ra Nhà văn hóa khối	129 (21)	Thửa số 162	Thửa 39	8.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
271	Ngách giữa thửa 39 và thửa 51 từ đường Trần Đình Phong đi vào	129 (21)	Thửa số 161	Thửa số 163	5.800.000
272	Ngõ giữa 189 và thửa 145, đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 187	Thửa số 186	5.800.000
273	Ngõ giữa 189 và thửa 145, đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 172	Thửa số 180	5.800.000
274	Ngõ giữa 145 và thửa 173, đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 41	Thửa số 41	5.800.000
275	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 176	Thửa số 177	7.000.000
276	Ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 115	Thửa số 143	8.800.000
277	Ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 418	Thửa số 96	8.800.000
278	Ngách của ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 442	Thửa số 327	5.800.000
279	Ngõ giữa thửa 125 và 119, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 117	Thửa số 118	5.800.000
280	Ngõ giữa thửa 120 và 321, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 331	Thửa số 324	7.000.000
281	Ngõ giữa thửa 120 và 321, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 100	Thửa số 87	7.000.000
282	Ngõ phía sau thửa 120, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 334	Thửa số 335,141	5.800.000
283	Ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 103	Thửa số 76	8.800.000
284	Ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 151	Thửa số 448	8.800.000
285	Ngách đi vào giữa ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 89	Thửa số 102	5.800.000
286	Ngõ sau nhà thờ giáo xứ Yên Duệ	129 (21)	Thửa số 74	Thửa số 318	5.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
287	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa đất số 35	Thửa đất số 24	6.500.000
288	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa đất số 6	Thửa đất số 6	12.000.000
289	Vị trí còn lại	129 (21)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 129		5.500.000
290	Ngõ 142, đường Nguyễn Trường Tộ	130 (22)	Thửa đất số 38	Thửa đất số 40	15.500.000
291	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	130 (22)	Thửa đất số 3	Thửa đất số 32	10.000.000
292	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	130 (22)	Thửa đất số 1	Thửa đất số 7	7.500.000
293	Các thửa còn lại của tờ 22 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	130 (22)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 130		5.500.000
294	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trực đi vào (đoạn cuối)	131 (23)	Thửa đất số 2	Thửa đất số 5	8.500.000
295	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào)	131 (23)	Thửa đất số 16	Thửa đất số 33	7.500.000
296	Vị trí còn lại	131 (23)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 131		5.500.000
297	Ngõ 106, đường Nguyễn Xuân Linh	142 (24)	Thửa số 13	Thửa số 65	8.800.000
298	Ngõ phía Bắc xưởng cơ khí Phúc Hải	142 (24)	Thửa số 54	Thửa số 90	9.300.000
299	Ngõ vào cạnh thửa 53 và 54, đường Nguyễn Xuân Linh	142 (24)	Thửa số 25	Thửa số 74	5.800.000
300	Ngõ 17, đường Xuân Thủy	142 (24)	Thửa số 88	Thửa số 84	5.800.000
301	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (đường Nguyễn Xuân Linh)	142 (24)	Thửa số 64	Thửa số 69	13.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
302	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (đường Nguyễn Xuân Linh)	142 (24)	Thửa số 36	Thửa số 37	13.000.000
303	Vị trí còn lại	142 (24)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 142		5.500.000
304	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 4	Thửa số 8	13.000.000
305	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 2	Thửa số 44	13.000.000
306	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 43	Thửa số 41	12.000.000
307	Ngõ 13A, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 49	Thửa số 30	10.500.000
308	Ngõ 13B, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 05	Thửa số 31	8.800.000
309	Ngõ cạnh thửa 33, đường Nguyễn Minh Châu	143 (25)	Thửa số 50	Thửa số 51	10.500.000
310	Vị trí còn lại	143 (25)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 143		5.500.000
311	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 30 và 50	144 (26)	Thửa đất số 32	Thửa đất số 25	5.500.000
312	Vị trí còn lại	144 (26)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 144		5.500.000
313	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	145 (27)	Thửa đất số 2	Thửa đất số 3	12.000.000
314	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	145 (27)	Thửa đất số 93	Thửa đất số 1	8.500.000
315	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	145 (27)	Thửa đất số 5	Thửa đất số 88	5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
316	Ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ	145 (27)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 36	10.000.000
317	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ (vào thửa 27)	145 (27)	Thửa đất số 27		6.500.000
318	Ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ	145 (27)	Thửa đất số 69	Thửa đất số 97	12.000.000
319	Ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ	145 (27)	Thửa đất số 53	Thửa đất số 9	10.000.000
320	Ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ	145 (27)	Thửa đất số 72	Thửa đất số 65	10.000.000
321	Vị trí còn lại	145 (27)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 145		5.500.000
322	Ngõ 30, đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa đất số 86,	Thửa đất số 19	8.000.000
323	Ngõ 32, đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa đất số 134	Thửa đất số 2	7.500.000
324	Ngõ 32, đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa đất số 1	Thửa đất số 135	7.500.000
325	Ngõ 13, đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa đất số 110	Thửa đất số 131	5.500.000
326	Vị trí còn lại	157 (28)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 157		5.500.000
327	Ngõ 71, đường Nguyễn Trường Tộ	158 (29)	Thửa đất số 1	Thửa đất số 38	8.500.000
328	Ngõ 71, đường Nguyễn Trường Tộ	158 (29)	Thửa đất số 17	Thửa đất số 25	10.000.000
329	Ngõ đường Nguyễn Trường Tộ, đối diện Bưu điện vào đến mần non Ánh Dương.	158 (29)	Thửa đất số 77	Thửa đất số 109	13.000.000
330	Ngách thứ 2 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 170 và 193).	158 (29)	Thửa đất số 91	Thửa đất số 55	12.000.000
331	Ngách thứ 2 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 170 và 194).	158 (29)	Thửa đất số 169	Thửa đất số 153	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
332	Ngách thứ 3 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (kề trường Mầm non Ánh Dương).	158 (29)	Thửa đất số 110	Thửa đất số 155	11.000.000
333	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa đất số 89	Thửa đất số 107	13.000.000
334	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa đất số 128	Thửa đất số 144	11.000.000
335	Đường ngang thứ 1 từ ngõ 01, Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	158 (29)	Thửa đất số 88	Thửa đất số 150	5.500.000
336	Đường ngang thứ 2 từ ngõ 01, Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	158 (29)	Thửa đất số 105	Thửa đất số 102	6.500.000
337	Đường ngang thứ 2 từ ngõ 01, Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	158 (29)	Thửa đất số 124	Thửa đất số 126	6.500.000
338	Đường ngang thứ 3 từ ngõ 01, Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	158 (29)	Thửa đất số 127	Thửa đất số 142	6.500.000
339	Ngõ 18, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 57	Thửa đất số 7	9.000.000
340	Ngõ 18, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 48	Thửa đất số 8	9.000.000
341	Ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	158 (29)	Thửa đất số 166	Thửa đất số 58	9.000.000
342	Đường ngang thứ nhất của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	158 (29)	Thửa đất số 165	Thửa đất số 163	7.500.000
343	Đường ngang thứ nhất của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	158 (29)	Thửa đất số 161	Thửa đất số 154	7.500.000
344	Đường ngang thứ hai của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	158 (29)	Thửa đất số 171	Thửa đất số 156	7.500.000
345	Ngõ 9, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 96	Thửa đất số 118	7.500.000
346	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 94	Thửa đất số 132	8.500.000
347	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 93	Thửa đất số 114	8.500.000
348	Đường ngang đường Nam Cao qua ngõ 11 Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa đất số 140	Thửa đất số 133	8.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
349	Ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ	158 (29)	Thửa 300		14.000.000
350	Phía sau thửa 50, đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa đất số 49		6.500.000
351	Vị trí còn lại	158 (29)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 158		5.500.000
352	Ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 2,15	Thửa đất số 8	12.000.000
353	Ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 145	Thửa đất số 169	6.500.000
354	Ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 315	Thửa đất số 33	6.500.000
355	Ngách của ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 155 và 33	159 (30)	Thửa đất số 32	Thửa đất số 29	5.500.000
356	Ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 60	Thửa đất số 51	6.500.000
357	Ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 61	Thửa đất số 62	6.500.000
358	Cuối ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 52	Thửa đất số 165	5.500.000
359	Ngõ Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 79 và 91	159 (30)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 151	5.500.000
360	Ngõ Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 96	159 (30)	Thửa đất số 83	Thửa đất số 162	5.500.000
361	Ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 69	Thửa đất số 25	10.500.000
362	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 69 và 310	159 (30)	Thửa đất số 146	Thửa đất số 63	5.500.000
363	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	159 (30)	Thửa đất số 45	Thửa đất số 9	8.500.000
364	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	159 (30)	Thửa đất số 35	Thửa đất số 10	8.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
365	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	159 (30)	Thửa đất số 44	Thửa đất số 48	5.500.000
366	Ngách đầu tiên của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (kề thửa 170).	159 (30)	Thửa đất số 85	Thửa đất số 119	12.000.000
367	Ngách đầu tiên của ngõ đối diện Bưu Điện, đường Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 171	159 (30)	Thửa đất số 27	Thửa đất số 133	12.000.000
368	Ngách thứ 2 của ngõ đối diện Bưu Điện, đường Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 120	159 (30)	Thửa đất số 121	Thửa đất số 126	12.000.000
369	Ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 171	Thửa đất số 120	13.000.000
370	Vị trí còn lại	159 (30)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 159		5.500.000
371	Ngõ 15, đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa đất số 149	Thửa đất số 159	6.500.000
372	Ngõ 15, đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa đất số 134	Thửa đất số 36,131	6.500.000
373	Ngõ giữa thửa 7 và thửa 2, đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa đất số 17	Thửa đất số 264	7.500.000
374	Ngõ giữa thửa 7 và thửa 2, đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa đất số 1141	Thửa đất số 25	7.500.000
375	Vị trí còn lại	173 (31)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 173		5.500.000
376	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	174 (32)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 505	10.500.000
377	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	174 (32)	Thửa đất số 34	Thửa đất số 73	10.500.000
378	Đường ngang ngõ 01, Trần Nguyên Hãn	174 (32)	Thửa đất số 6	Thửa đất số 27	6.500.000
379	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao, giữa thửa 31 và 33	174 (32)	Thửa đất số 32	Thửa đất số 47	6.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
380	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 31 và 34, tờ bản đồ số 32).	174 (32)	Thửa đất số 30	Thửa đất số 28	6.500.000
381	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 52 và 72).	174 (32)	Thửa đất số 51	Thửa đất số 68	6.500.000
382	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 52 và 73).	174 (32)	Thửa đất số 71	Thửa đất số 82	6.500.000
383	Đường ngang cuối ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao,	174 (32)	Thửa đất số 83, 84.	Thửa đất số 74, 77.	6.500.000
384	Đường ngang cuối ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao,	174 (32)	Thửa đất số 95	Thửa đất số 88, 487, 488.	6.500.000
385	Ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời	174 (32)	Thửa đất số 109	Thửa đất số 89	12.000.000
386	Ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời	174 (32)	Thửa đất số 190	Thửa đất số 111	12.000.000
387	Ngách của ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời, giáp khu đô thị Arita	174 (32)	Thửa đất số 61	Thửa đất số 19	6.500.000
388	Đường ngang đường Nam Cao qua ngõ 11 Trần Nguyên Hãn	174 (32)	Thửa đất số 10	Thửa đất số 7	8.500.000
389	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	174 (32)	Thửa đất số 516	Thửa đất số 22	8.500.000
390	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	174 (32)	Thửa đất số 5	Thửa đất số 6	8.500.000
391	Ngõ 48, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 240	Thửa đất số 23	7.500.000
392	Ngõ 48, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 63	Thửa đất số 207	7.500.000
393	Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 231	Thửa đất số 230	6.500.000
394	Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 63	Thửa đất số 518	6.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
395	Ngõ 40, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 568	Thửa đất số 247	8.500.000
396	Ngõ 40, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 204	Thửa đất số 212	8.500.000
397	Ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (cổng chào khối Vĩnh Yên về Nam Cao)	174 (32)	Thửa đất số 103	Thửa đất số 523	11.000.000
398	Ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (cổng chào khối Vĩnh Yên về Nam Cao)	174 (32)	Thửa đất số 271	Thửa đất số 105	11.000.000
399	Ngách của ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (Nhà văn hóa ra đường Hồ Phi Tích)	174 (32)	Thửa đất số 118	Thửa đất số 140	8.500.000
400	Ngách của ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (Nhà văn hóa ra đường Hồ Phi Tích)	174 (32)	Thửa đất số 260	Thửa đất số 139	8.500.000
401	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 170	Thửa đất số 157	10.000.000
402	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 156	Thửa đất số 237	10.000.000
403	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 279	Thửa đất số 141	8.500.000
404	Cuối Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	174 (32)	Thửa đất số 181	Thửa đất số 280	8.500.000
405	Cuối Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	174 (32)	Thửa đất số 180	Thửa đất số 227	8.500.000
406	Đối diện ngõ 40, Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 470	Thửa đất số 447.	6.500.000
407	Vị trí còn lại	174 (32)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 174		5.500.000
408	Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa đất số 214	Thửa đất số 22	12.000.000
409	Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa đất số 7	Thửa đất số 36	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
410	Ngách của ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời, giữa thửa 22 và 24	175 (33)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 8	6.500.000
411	Ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa đất số 34	Thửa đất số 243	10.000.000
412	Ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa đất số 85	Thửa đất số 234	10.000.000
413	Ngõ 4, đường Hồ Phi Tích	175 (33)	Thửa đất số 77	Thửa đất số 55	6.500.000
414	Ngõ 4, đường Hồ Phi Tích	175 (33)	Thửa đất số 69	Thửa đất số 56	6.500.000
415	Ngõ 10, đường Hồ Phi Tích	175 (33)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 98, 79	6.500.000
416	Vị trí còn lại	175 (33)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 175		5.500.000
417	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 1	Thửa đất số 2, 19, 45	10.500.000
418	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 10	Thửa đất số 23	11.500.000
419	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 23	Thửa đất số 51…55,56.	12.000.000
420	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 32	Thửa đất số 33…. 37	13.000.000
421	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 41, 42 và 47.	11.000.000
422	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 24	Thửa đất số 25	10.000.000
423	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 60	Thửa đất số 25, 61.	8.000.000
424	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 29	Thửa đất số 8	8.000.000
425	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 46, 47	Thửa đất số 43	8.000.000
426	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 40, 38, 39, 45.	8.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
427	Đường dân cư xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 54		5.500.000
428	Vị trí còn lại	190 (34)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 190		5.500.000
429	Ngõ 40, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 68	Thửa đất số 60	7.500.000
430	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 112	Thửa đất số 108	9.000.000
431	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 244	Thửa đất số 113	9.000.000
432	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 142	Thửa đất số 240	9.000.000
433	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 114	Thửa đất số 115	9.000.000
434	Ngách của ngõ 53, đường Hồ Phi Tích, cạnh thửa 240	191 (35)	Thửa đất số 237	Thửa đất số 239	7.500.000
435	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 48	Thửa đất số 48	11.000.000
436	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 102	Thửa đất số 109	12.000.000
437	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 135	Thửa đất số 96	8.000.000
438	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 97	Thửa đất số 116.	8.000.000
439	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	191 (35)	Thửa đất số 122	Thửa đất số 241	8.000.000
440	Đường dân cư xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 56	Thửa đất số 24	7.500.000
441	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	191 (35)	Thửa đất số 244	Thửa đất số 113	15.500.000
442	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	191 (35)	Thửa đất số 112	Thửa đất số 94.	15.500.000
443	Vị trí còn lại	191 (35)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 191		5.500.000
444	Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 129	Thửa đất số 3	8.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
445	Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 30	Thửa đất số 4	8.500.000
446	Ngõ 28, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 39		7.500.000
447	Ngõ 47, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 142	Thửa đất số 100, 96.	7.500.000
448	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 137	Thửa đất số 179	9.000.000
449	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 62	Thửa đất số 168	11.000.000
450	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 53	Thửa đất số 74	11.000.000
451	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 46	Thửa đất số 47,55.	11.000.000
452	Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa đất số 134	Thửa đất số 132	6.500.000
453	Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa đất số 123	Thửa đất số 195	6.500.000
454	Ngõ 18, đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa đất số 169	Thửa đất số 86	6.500.000
455	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa đất số 106	Thửa đất số 124	8.500.000
456	Vị trí còn lại	192 (36)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 192		5.500.000
457	Ngõ 7, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 25	Thửa đất số 16	7.500.000
458	Ngõ 11, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 30	Thửa đất số 99	9.000.000
459	Ngõ 11, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 218	Thửa đất số 57	9.000.000
460	Ngõ 15, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 36	Thửa đất số 68	9.000.000
461	Ngõ 15, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 29	Thửa đất số 69	9.000.000
462	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 51	Thửa đất số 72	11.000.000
463	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 223	Thửa đất số 112	11.000.000
464	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 214	Thửa đất số 215, 111.	11.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
465	Ngõ 10, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 3, 4	Thửa số 02, 95; 4, 212, 1.	6.500.000
466	Vị trí còn lại	193 (37)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 193		5.500.000
467	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	209 (38)	Thửa đất số 39	Thửa đất số 25	9.000.000
468	Ngách giữa ngõ 53, đường Hồ Phi Tích (gần nhà thờ họ Lê)	209 (38)	Thửa đất số 46	Thửa đất số 13	6.500.000
469	Ngách giữa ngõ 53, đường Hồ Phi Tích (gần nhà thờ họ Lê)	209 (38)	Thửa đất số 15	Thửa đất số 30	6.500.000
470	Ngách gần Nhà thờ Lê Bá	209 (38)	Thửa đất số 35	Thửa đất số 33	6.500.000
471	Ngõ 63, đường Hồ Phi Tích	209 (38)	Thửa đất số 43	Thửa đất số 42	8.000.000
472	Ngõ 63, đường Hồ Phi Tích	209 (38)	Thửa đất số 9	Thửa đất số 21	8.000.000
473	Vị trí còn lại	209 (38)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 209		5.500.000
474	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa đất số 7	Thửa đất số 8	8.500.000
475	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	210 (39)	Thửa đất số 238	Thửa đất số 168	9.000.000
476	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	210 (39)	Thửa đất số 120	Thửa đất số 263	9.000.000
477	Ngách của ngõ 53, đường Hồ Phi Tích vào nhà thờ Lê Bá	210 (39)	Thửa đất số 249	Thửa đất số 189	8.000.000
478	Ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 87	8.500.000
479	Ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa đất số 171	Thửa đất số 144	8.500.000
480	Ngách của ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh giữa thửa 219 và 257	210 (39)	Thửa đất số 226	Thửa đất số 256	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
481	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 61	Thửa đất số 245	7.500.000
482	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 41	Thửa đất số 218	6.500.000
483	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa đất số 146	Thửa đất số 147	8.500.000
484	Ngõ Nguyễn Xuân Linh, giữa thửa 55 và 190	210 (39)	Thửa đất số 214	Thửa đất số 202	6.500.000
485	Ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 89.	Thửa đất số 71	8.500.000
486	Ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 90	Thửa đất số 62	8.500.000
487	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 181	Thửa đất số 182	7.500.000
488	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 180	Thửa đất số 77	7.500.000
489	Ngõ 77B, đường Trần Nhật Duật (cây đa)	210 (39)	Thửa đất số 105	Thửa đất số 78	8.500.000
490	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 252	Thửa đất số 253	8.500.000
491	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 151	Thửa đất số 114	8.500.000
492	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 170	Thửa đất số 103	7.000.000
493	Vị trí còn lại	210 (39)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 210		5.500.000
494	Ngõ 46, đường Nguyễn Phùng Thời	211 (40)	Thửa đất số 8	Thửa đất số 10	6.500.000
495	Ngõ 46, đường Nguyễn Phùng Thời	211 (40)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 87	6.500.000
496	Ngõ 50, đường Nguyễn Phùng Thời	211 (40)	Thửa đất số 15	Thửa đất số 18, 67	6.500.000
497	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	211 (40)	Thửa đất số 71	Thửa đất số 62	7.000.000
498	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	211 (40)	Thửa đất số 51	Thửa đất số 64	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
499	Vị trí còn lại	211 (40)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 211		5.500.000
500	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	222 (41)	Thửa đất số 44	Thửa đất số 67	12.000.000
501	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	222 (41)	Thửa đất số 42	Thửa đất số 12	12.000.000
502	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 63 và 66	222 (41)	Thửa đất số 65	Thửa đất số 59	6.500.000
503	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 62 và 61	222 (41)	Thửa đất số 58	Thửa đất số 72	6.500.000
504	Vị trí còn lại	222 (41)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 222		5.500.000
505	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	223 (42)	Thửa đất số 266	Thửa đất số 62	8.500.000
506	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	223 (42)	Thửa đất số 2	Thửa đất số 60	8.500.000
507	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật	223 (42)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 239	8.500.000
508	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật	223 (42)	Thửa đất số 12	Thửa đất số 232	8.500.000
509	Cuối ngõ 77, đường Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 232 và 101	223 (42)	Thửa đất số 259	Thửa đất số 307	8.000.000
510	Cuối ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 232 và 101	223 (42)	Thửa đất số 306	Thửa đất số 7,176..240.	8.000.000
511	Cuối ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 272 và 307	223 (42)	Thửa đất số 272.	Thửa đất số 6	8.000.000
512	Cuối ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 85 và 271	223 (42)	Thửa đất số 264	Thửa đất số 23, 311, 312, 94.	7.500.000
513	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật (cạnh nhà văn hóa khối)	223 (42)	Thửa đất số 12	Thửa đất số 257	8.500.000
514	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật (cạnh nhà văn hóa khối)	223 (42)	Thửa đất số 89	Thửa đất số 489	8.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
515	Ngách của ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật, giữa thửa 29 và 243	223 (42)	Thửa đất số 42	Thửa đất số 183	6.500.000
516	Ngách của ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật, giữa thửa 29 và 244	223 (42)	Thửa đất số 55.	Thửa đất số 54	6.500.000
517	Ngõ 76, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 106	Thửa đất số 179	8.000.000
518	Ngõ 76, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 278	Thửa đất số 63	8.300.000
519	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 284	Thửa đất số 101	8.500.000
520	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 146	Thửa đất số 90	8.500.000
521	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 252	Thửa đất số 224,	8.000.000
522	Cuối ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời giữa thửa 101 và 232 đến thửa 327	223 (42)	Thửa đất số 100	Thửa đất số 327	8.000.000
523	Ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	223 (42)	Thửa đất số 164	Thửa đất số 494	8.000.000
524	Ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	223 (42)	Thửa đất số 162	Thửa đất số 482	8.000.000
525	Ngách ngõ 80, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 156 và 284	223 (42)	Thửa đất số 291	Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 42	8.000.000
526	Vị trí còn lại	223 (42)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 223		5.500.000
527	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa đất số 95	Thửa đất số 142	12.000.000
528	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa đất số 155	Thửa đất số 02	12.000.000
529	Ngách đầu tiên ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm cạnh Nhà văn hóa khối	236 (43)	Thửa đất số 136	Thửa đất số 66	7.500.000
530	Ngách đầu tiên ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm cạnh Nhà văn hóa khối	236 (43)	Thửa đất số 97	Thửa đất số 148	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
531	Cuối ngõ 88, Nguyễn Tiềm đi ra ngõ 122 Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa đất số 43	Thửa đất số 103	8.500.000
532	Cuối ngõ 88, Nguyễn Tiềm đi ra ngõ 122 Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa đất số 141	Thửa đất số 41	8.500.000
533	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 27 và 31	236 (43)	Thửa đất số 93	Thửa đất số 151	6.500.000
534	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 132 và 135	236 (43)	Thửa đất số 121	Thửa đất số 134	6.500.000
535	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 144 và 21	236 (43)	Thửa đất số 81	Thửa đất số 80	6.000.000
536	Vị trí còn lại	236 (43)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 236		5.500.000
537	Ngõ 88, đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa đất số 213	Thửa đất số 199, 176	8.500.000
538	Ngách của ngõ 88, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 170 và 172	237 (44)	Thửa đất số 201,	Thửa đất số 202,120	6.500.000
539	Ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa đất số 73	Thửa đất số 6	8.000.000
540	Ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa đất số 24	Thửa đất số 5	8.000.000
541	Đường ngang từ ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm sang ngõ 80, đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa đất số 7	Thửa đất số 195	8.000.000
542	Vị trí còn lại	237 (44)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 237		5.500.000
543	Đường quy hoạch 24.0 m (HT 5m)	55 (45)	Lô số 55 (thửa 1234) ; Lô 39 (thửa 1218).	Lô số 40 (thửa 1219); Lô 25 (thửa 1204).	15.500.000
544	Đường dọc mương thoát nước ra đường Chính Hữu	55 (45)	Thửa đất số 1404	Thửa đất số 1364	8.000.000
545	Đường dọc mương thoát nước từ đường Chính Hữu đi vào	55 (45)	Thửa đất số 1407	Thửa đất số 1138	6.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
546	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1529	Thửa đất số 529	12.000.000
547	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1267	Thửa đất số 607	12.000.000
548	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 530	Thửa đất số 606	12.000.000
549	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số	Thửa đất số 572	10.500.000
550	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 638	Thửa đất số 711	10.500.000
551	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 674	Thửa đất số 1271	10.500.000
552	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1260	Thửa đất số 1266	10.500.000
553	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Nam Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1321	Thửa đất số 1337	12.000.000
554	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Nam Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1340	Thửa đất số 1384	12.000.000
555	Vị trí còn lại	55 (45)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 55		5.500.000
556	Đường bám mương thủy lợi	56 (46)	Thửa đất số 1668, 1667	Thửa đất số 1657	6.500.000
557	Ngõ 39, đường Chính Hữu	56 (46)	Thửa đất số 1334	Thửa đất số 1329	6.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
558	Ngõ 55, đường Chính Hữu	56 (46)	Thửa đất số 62	Thửa đất số 1636	6.000.000
559	Ngõ đường Chính Hữu, giữa thửa 454 và 483	56 (46)	Thửa đất số 1632	Thửa đất số 1321	6.500.000
560	Ngõ cuối đường Chính Hữu, cạnh thửa 1663	56 (46)	Thửa đất số 1662	Thửa đất số 1318	7.000.000
561	Vị trí còn lại	56 (46)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 56		5.500.000
562	Các ngõ đường Nguyễn Trường Tộ hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			20.000.000
563	Các ngõ đường Trần Bình Trọng hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			12.000.000
564	Các ngõ đường Trần Nhật Duật hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			14.000.000
565	Các ngõ đường Trần Nguyên Hãn hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			11.000.000
566	Các ngõ đường Nguyễn Tiềm hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
567	Các ngõ đường Nguyễn Xuân Linh hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
568	Các ngõ đường Hoàng Trung Thông hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
569	Các ngõ đường Trần Bình Phong hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
570	Các ngõ đường Xuân Thuỷ hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
571	Các ngõ đường Nguyễn Minh Châu hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
572	Các ngõ đường Phan Thúc Trực hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
573	Các ngõ đường Nam Cao hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
574	Các ngõ đường Hồ Phi Tích hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
575	Các ngõ đường Nguyễn Phùng Thời hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
576	Các ngõ đường Nguyễn Hiền hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
577	Các ngõ đường Chính Hữu hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
578	Các ngõ đường Nguyễn Đắc Đài hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
579	Các ngõ đường Cầm Quý hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			9.000.000
580	Các ngõ đường Trương Hán hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			9.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Đông Vĩnh cũ				5.500.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH**				
1	**Khu quy hoạch Tây Ga Vinh (58 lô) khối Trung Nghĩa**				
1.1	Đường quy hoạch 24.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 01	Lô số 57	25.000.000
1.2	Đường quy hoạch 12.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 14	Lô số 55	18.000.000
1.3	Đường quy hoạch 12.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 13	Lô số 10	18.000.000
1.4	Đường quy hoạch 12.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 21	Lô số 18	18.000.000
1.5	Đường quy hoạch 9.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 6	Lô số 9	16.000.000
1.6	Đường quy hoạch 9.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 11	Lô số 12	16.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở khối Trung Nghĩa (Phía trước Nhà văn hóa)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
2.1	Đường quy hoạch 24.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 01	Lô số 07	25.000.000
2.2	Đường quy hoạch 24.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 13	Lô số 43	25.000.000
2.3	Đường quy hoạch 12.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 08	Lô số 37	18.000.000
2.4	Đường quy hoạch 9.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 17	Lô số 20	16.000.000
2.5	Đường quy hoạch 9.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 09	Lô số 12	16.000.000
2.6	Đường quy hoạch 9.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 22	Lô số 25	16.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối 19 Đông Vĩnh (vị trí 1)**				
3.1	Đường quy hoạch 10.0 m	127 (19)	Lô số 27	Lô số 35	16.500.000
3.2	Đường quy hoạch 10.0 m	127 (19)	Lô số 18	Lô số 25	12.500.000
3.3	Đường quy hoạch 10.0 m	127 (19)	Lô số 10	Lô số 17	12.500.000
3.4	Đường quy hoạch 10.0 m	127 (19)	Lô số 03	Lô số 09	12.500.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư đấu giá và tái định cư tại khối Vĩnh Thịnh (164 lô)**				
4.1	Đường Trần Nguyên Hãn	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 07	Lô số 28	23.000.000
4.2	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 01	Lô số 05	18.000.000
4.3	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 31	Lô số 35	18.000.000
4.4	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 145	Lô số 159, 164	18.000.000
4.5	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 114	Lô số 117	18.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
4.6	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 138	Lô số 141	18.000.000
4.7	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 161	Lô số 163	18.000.000
4.8	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 137	Lô số 61	16.000.000
4.9	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 62	Lô số 70	16.000.000
4.10	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 78	Lô số 93	16.000.000
4.11	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 94	Lô số 97	16.000.000
4.12	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 118	Lô số 121	16.000.000
4.13	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 142	Lô số 145	16.000.000
4.14	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 06	Lô số 30	14.000.000
4.15	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 36	Lô số 60	14.000.000
4.16	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 71	Lô số 76	14.000.000
4.17	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 77	Lô số 92	14.000.000
4.18	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 99	Lô số 113	14.000.000
4.19	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 123	Lô số 136	14.000.000
4.20	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 122,125	Lô số 137	14.000.000
4.21	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 147	Lô số 160	14.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Vĩnh Thịnh (Vị trí 1)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
5.1	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 01	Lô số 10	14.000.000
5.2	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 17	Lô số 26	14.000.000
5.3	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 52	Lô số 56	15.500.000
5.4	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 12	Lô số 29	16.000.000
5.5	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 47	Lô số 51	16.000.000
5.6	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 11	Lô số 46	16.000.000
5.7	Đường quy hoạch 24.0 m	80 (61)	Lô số 30	Lô số 60	20.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Vĩnh Thịnh (Vị trí 2)**				
6.1	Đường quy hoạch 24.0 m	80 (61)	Lô số 48	Lô số 60	20.000.000
6.2	Đường quy hoạch 24.0 m	80 (61)	Lô số 69	Lô số 72	20.000.000
6.3	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 21	Lô số 25	16.000.000
6.4	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 46	Lô số 47	16.000.000
6.5	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 61	Lô số 68	16.000.000
6.6	Đường quy hoạch 12.0 m	80 (61)	Lô số 01	Lô số 21	14.000.000
6.7	Đường quy hoạch 12.0 m	80 (61)	Lô số 61	Lô số 79	14.000.000
6.8	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 6	Lô số 8	14.000.000
6.9	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 26	Lô số 35	14.000.000
6.10	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 45	Lô số 36	14.000.000
6.11	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 73	Lô số 78	15.500.000
7	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Vĩnh Thịnh (Vị trí 3)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
7.1	Đường quy hoạch 15.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 1	Lô số 12	16.000.000
7.2	Đường quy hoạch 12.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 1	Lô số 14	14.000.000
7.3	Đường quy hoạch 10.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 14	Lô số 25	12.000.000
7.4	Đường quy hoạch 10.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 27	Lô số 30	12.000.000
7.5	Đường quy hoạch 10.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 31	Lô số 32	12.000.000
7.6	Đường quy hoạch 23.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 13	Lô số 26	20.000.000
7.7	Đường Hồ Phi Tích	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 33	Lô số 34	15.500.000
8	**Khu tái định cư và khu dân cư tại phường Cửa Nam và phường Đông Vĩnh**				
8.1	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô số A-01	Lô số A-94	32.000.000
8.2	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số A-32	Lô số A-70	18.000.000
8.3	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-31	Lô số A-20	14.500.000
8.4	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-39	Lô số A-49	14.500.000
8.5	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-65	Lô số A-55	14.500.000
8.6	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-80	Lô số A-76	14.500.000
8.7	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-71	Lô số A-75	14.500.000
8.8	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-97	Lô số A-105	14.500.000
8.9	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-128	Lô số A-137	14.500.000
8.10	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-113	Lô số A-122	14.500.000
8.11	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-106	Lô số A-112	14.500.000
8.12	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-18	Lô số A-53	14.500.000
8.13	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số A-95	Lô số A-123	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
9	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư để đấu giá Vĩnh Xuân khối Xuân Lâm**				
9.1	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số 119	Lô số 123	25.000.000
9.2	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số 111	Lô số 118	25.000.000
9.3	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số 150	Lô số 127	18.000.000
9.4	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số 39	Lô số 110	18.000.000
9.5	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số 01	Lô số 38	18.000.000
9.6	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 09	Lô số 100	14.500.000
9.7	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 33	Lô số 24	14.500.000
9.8	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 54	Lô số 63	14.500.000
9.9	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 20	Lô số 50	14.500.000
9.10	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 65	Lô số 69	14.500.000
9.11	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 74	Lô số 78	14.500.000
9.12	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 81	Lô số 87	14.500.000
9.13	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 98	Lô số 92	14.500.000
9.14	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 101	Lô số 107	14.500.000
9.15	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 124	Lô số 126	12.000.000
10	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Vĩnh Yên**				
10.1	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số 01	Lô số 26	20.000.000
10.2	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số 31	Lô số 45	20.000.000
10.3	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số 46	Lô số 52	23.000.000
10.4	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 47	Lô số 49	11.000.000
10.5	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 39	Lô số 40	11.000.000
10.6	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 37	Lô số 38	11.000.000
10.7	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 20		11.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
10.8	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 19		11.000.000
11	**Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền (174 lô) khối Yên Giang**				
11.1	Đường Nguyễn Hiền	55 (45)	Lô số 01 (thửa số 1250)	Lô số 09 (1259)	20.000.000
11.2	Đường quy hoạch 12.0 m	55 (45)	Lô số 65	Lô số 74	14.000.000
11.3	Đường quy hoạch 12.0 m	55 (45)	Lô số 55	Lô số 64	14.000.000
11.4	Đường quy hoạch 12.0 m	55 (45)	Lô số 45	Lô số 54	14.000.000
11.5	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 19	Lô số 35	14.000.000
11.6	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 36	Lô số 44	12.000.000
11.7	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 30	Lô số 33	12.000.000
11.8	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 21	Lô số 29	12.000.000
11.9	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 10	Lô số 18	12.000.000
V	**KHU ĐÔ THỊ MỚI**				
1	**Khu đô thị Arita khối Vĩnh Thành**				
1.1	Đường quy hoạch 9.0 m		Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 286, tờ bản đố số 30	12.000.000
1.2	Đường quy hoạch 9.0 m		Thửa đất số 270, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 274, tờ bản đố số 30	12.000.000
1.3	Đường quy hoạch 11.0 m		Thửa đất số 289, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 287, tờ bản đố số 30	13.000.000
1.4	Đường quy hoạch 11.0 m		Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 33	13.000.000
1.5	Đường quy hoạch 11.0 m		Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 33	13.000.000
1.6	Đường quy hoạch 9.0 m		Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 33	12.000.000
2	**Khu đô thị Cienco4 khối Vĩnh Thành**				
2.1	Ngõ 61, đường Nguyễn Trường Tộ		Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 406, tờ bản đố số 29	15.500.000
2.2	Ngõ 61, đường Nguyễn Trường Tộ		Thửa đất số 428, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 29	15.500.000
2.3	Ngõ đường Nguyễn Trường Tộ, đối diện Bưu điện		Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 29	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
3	**Khu nhà ở tại tại phường Đông Vĩnh khối Vĩnh Lạc**				
3.1	Nguyễn Trường Tộ (quy hoạch 24 m).		Lô số LK01-01	Lô số LK01-07	38.000.000
3.2	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số LK01-08	Lô số LK01-11 và LK05-12	20.000.000
3.3	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số LK02-01	Lô số LK03-01	20.000.000
3.4	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK05-13	Lô số LK04-24	15.000.000
3.5	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số BT01-01	Lô số BT01-08	15.000.000
3.6	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK03-06	Lô số LK03-17	15.000.000
3.7	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số TDC01-01	Lô số TDC01-08	14.000.000
4	**Khu đô thị mới phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh**				
4.1	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số LA.01	Lô số LA.31	23.000.000
4.2	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số LB.01	Lô số LB.20	23.000.000
4.3	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số LC.01	Lô số LC.10	23.000.000
4.4	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số LD.03	Lô số LD.26	23.000.000
4.5	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô sô LI.01	Lô số LI.64	20.000.000
4.6	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô sô LE.01	Lô sô LE.61	20.000.000
4.7	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô sô BT.56	Lô số BT.62	20.000.000
4.8	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô sô BT.77	Lô số BT.63	20.000.000
4.9	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô BT.01	Lô số BT.08	16.500.000
4.10	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LA.62	Lô số LA.62	16.500.000
4.11	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LG.31	Lô sô LG.38	16.500.000
4.12	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LF.35	Lô sô LF.42	16.500.000
4.13	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô BT.76	Lô sô BT.90	16.500.000
4.14	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô BT.96	Lô sô BT.121	16.500.000
4.15	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LC.11	Lô sô LC.11	16.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.16	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LD.12	Lô sô LD.12	16.500.000
4.17	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô sô LB.21	Lô sô LB.21	15.000.000
4.18	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô sô LA.32	Lô sô LA.32	15.000.000
4.19	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số BT.40	Lô số LH.48	15.000.000
4.20	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số BT.21	Lô số LH.28	15.000.000
4.21	Đường quy hoạch 12.0 m và 5.0 m		Lô sô LD.12	Lô sô LD.36	13.500.000
4.22	Đường quy hoạch 12.0 m và 5.0 m		Lô số LA.33	Lô số LA.61	13.500.000
4.23	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.97	Lô sô BT.105	13.500.000
4.24	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.92	Lô sô BT.110	13.500.000
4.25	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.78	Lô sô BT.89	13.500.000
4.26	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.64	Lô sô BT.75	13.500.000
4.27	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.110	Lô sô BT.120	13.500.000
4.28	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.51	Lô sô BT.56	13.500.000
4.29	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.50	Lô sô BT.41	13.500.000
4.30	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.30	Lô sô BT.39	13.500.000
4.31	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.20	Lô sô LF.34	13.500.000
4.32	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.05	Lô sô LF.19	13.500.000
4.33	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.58	Lô sô LF.72	13.500.000
4.34	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.43	Lô sô LF.57	13.500.000
4.35	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.01	Lô sô LF.76	13.500.000
4.36	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.02	Lô sô LE.04	13.500.000
4.37	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.05	Lô sô LE.33	13.500.000
4.38	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.38	Lô sô LE.40	13.500.000
4.39	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.41	Lô sô LE.43	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.40	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.49	Lô sô LE.56	13.500.000
4.41	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LG.18	Lô số LG.30	13.500.000
4.42	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LG.05	Lô số LG.17	13.500.000
4.43	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LG.52	Lô số LG.63	13.500.000
4.44	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LG.01	Lô số LG.67	13.500.000
4.45	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LI.61	Lô số LI.63	13.500.000
4.46	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LI.09	Lô số LI.60	13.500.000
4.47	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LH.02	Lô số LM.04	13.500.000
4.48	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LH.05	Lô số LH.25	13.500.000
4.49	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LM.31	Lô số LM.52	13.500.000
4.50	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LM.05	Lô số LM.26	13.500.000
4.51	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.02	Lô số LK.38	13.500.000
4.52	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.20	Lô số LK.52	13.500.000
4.53	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.05	Lô số LN.16	13.500.000
4.54	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK.34	Lô số LK.22	13.500.000
4.55	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK.05	Lô số LK.17	13.500.000
4.56	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK.56	Lô số LK.68	13.500.000
4.57	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK.39	Lô số LK.51	13.500.000
4.58	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.19	Lô số LK.52	13.500.000
4.59	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số BT.09	Lô số BT.28	13.500.000
4.60	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số BT.02	Lô số BT.21	13.500.000
4.61	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.22	Lô số LK.55	13.500.000
4.62	Đường quy hoạch 5.0m		Lô số LC.12	Lô số LC.20	9.000.000
4.63	Đường quy hoạch 5.0m		Lô số LB.40	Lô số LB.22	9.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
B	**PHƯỜNG LÊ LỢI (nay là phường Thành Vinh)**				
1	Đường Trường Chinh	133 (25)	Thửa 02	Thửa 07	50.000.000
2	Đường Trường Chinh	133 (25)	Thửa 03 (03 là thửa góc)	Thửa 75	50.000.000
3	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 82		30.000.000
4	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 177	Thửa 174	20.000.000
5	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 173	Thửa 159	20.000.000
6	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 132	Thửa 135	20.000.000
7	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 136	Thửa 158	20.000.000
8	Đường Trường Chinh (Ngõ 278)	133 (25)	Thửa 16	Thửa 33	27.500.000
9	Đường Trường Chinh (Ngõ 278 - Ngách 02)	133 (25)	Thửa 37	Thửa 45	17.500.000
10	Đường Trường Chinh (Ngõ 278 - Ngách 02)	133 (25)	Thửa 50	Thửa 56	17.500.000
11	Đường quy hoạch 12	133 (25)	Thửa 109	Thửa 121	24.500.000
12	Đường quy hoạch 12	133 (25)	Thửa 122	Thửa 129	24.500.000
13	Đường quy hoạch 12	133 (25)	Thửa 130, 185		24.500.000
14	Đường Phan Bội Châu	134 (26)	Thửa 01	Thửa 228 (02, 241 và 228 là thửa góc)	58.500.000
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu	134 (26)	Thửa 230	Thửa 223 (238, 153, 185, 202, 223 là thửa góc)	30.000.000
16	Đường Nguyễn Đình Chiểu	134 (26)	Thửa 92	Thửa 95	30.000.000
17	Đường Hoàng Xuân Hãn	134 (26)	Thửa 14	Thửa 146	24.500.000
18	Đường Hoàng Xuân Hãn	134 (26)	Thửa 44	Thửa 152	24.500.000
19	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 04)	134 (26)	Thửa 03	Thửa 58	27.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
20	Đường Trường Chinh (Ngõ 278)	134 (26)	Thửa 64	Thửa 69	25.500.000
21	Đường Trường Chinh (Ngõ 278)	134 (26)	Thửa 106	Thửa 75	20.000.000
22	Đường Trường Chinh (Ngõ 278 - Ngách 02)	134 (26)	Thửa 76	Thửa 104	11.000.000
23	Đường Trường Chinh (Ngõ 278 - Ngách 02)	134 (26)	Thửa 240	Thửa 91	11.000.000
24	Đường quy hoạch 12	134 (26)	Thửa 151	Thửa 142	24.500.000
25	Đường quy hoạch 12	134 (26)	Thửa 143	Thửa 148	24.500.000
26	Đường quy hoạch 12	134 (26)	Thửa 149 và thửa 278		24.500.000
27	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 06)	134 (26)	Thửa 229	Thửa 237	24.500.000
28	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 06)	134 (26)	Thửa 152	Thửa 184	24.500.000
29	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 06)	134 (26)	Thửa 186	Thửa 201	24.500.000
30	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 06)	134 (26)	Thửa 222	Thửa 207	24.500.000
31	Đường Phan Bội Châu	135 (27)	Thửa 56	Thửa 20 (19, 20 và 56 là thửa góc)	58.500.000
32	Đường Hoàng Xuân Hãn	135 (27)	Thửa 24	Thửa 49	24.500.000
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 86)	135 (27)	Thửa 116	Thửa 134	20.000.000
34	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 86)	135 (27)	Thửa 141	Thửa 148	20.000.000
35	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 02)	135 (27)	Thửa 28	Thửa 80	13.500.000
36	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 02)	135 (27)	Thửa 79	Thửa 167	13.500.000
37	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 02)	135 (27)	Thửa 40	Thửa 85	13.500.000
38	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 02)	135 (27)	Thửa 91	Thửa 37	13.500.000
39	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	135 (27)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 135		11.000.000
40	Đường Phan Bội Châu	136 (28)	Thửa 13 (13 là thửa góc)	Thửa 133	58.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
41	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 38)	136 (28)	Thửa 24	Thửa 57	20.000.000
42	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 38)	136 (28)	Thửa 38	Thửa 58	20.000.000
43	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 50)	136 (28)	Thửa 42	Thửa 98	17.500.000
44	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 50)	136 (28)	Thửa 168	Thửa 105	17.500.000
45	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 68)	136 (28)	Thửa 43	Thửa 78	20.000.000
46	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 68)	136 (28)	Thửa 53	Thửa 74	20.000.000
47	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 26)	136 (28)	Thửa 175	Thửa 172	13.500.000
48	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 39)	136 (28)	Thửa 160	Thửa 104	13.500.000
49	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 39)	136 (28)	Thửa 118	Thửa 111	13.500.000
50	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	136 (28)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 136		11.000.000
51	Đường Lê Lợi	137 (29)	Thửa 01 (01 là thửa góc)	Thửa 02	100.000.000
52	Đường Trường Chinh (Ngõ 153)	146 (30)	Thửa 09	Thửa 11	17.500.000
53	Đường Trường Chinh	147 (31)	Thửa 98	Thửa 81	50.000.000
54	Đường Trường Chinh	147 (31)	Thửa 05	Thửa 164	50.000.000
55	Đường quy hoạch 9m	147 (31)	Thửa 196	Thửa 199 (199 là thửa góc)	24.500.000
56	Đường quy hoạch 9m	147 (31)	Thửa 200 (200 là thửa góc)	Thửa 162	24.500.000
57	Đường quy hoạch 12	147 (31)	Thửa 184	Thửa 195 (184 và 195 là thửa góc)	24.500.000
58	Đường quy hoạch 12	147 (31)	Thửa 206 (206 và 207 là thửa góc)	Thửa 207	24.500.000
59	Đường quy hoạch 18	147 (31)	Thửa 46 (46, 138 và 144 là thửa góc)	Thửa 144	25.500.000
60	Đường quy hoạch 18	147 (31)	Thửa 49	Thửa 57	25.500.000
61	Đường quy hoạch 18	147 (31)	Thửa 162	Thửa 155 và 156	25.500.000
62	Đường dân cư	147 (31)	Thửa 134	Thửa 137	13.500.000
63	Đường Trường Chinh (Ngõ 158)	147 (31)	Thửa 87	Thửa 97	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
64	Đường dân cư	147 (31)	Thửa 211	Thửa 85	20.000.000
65	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	147 (31)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 147		11.000.000
66	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 184	Thửa 223	29.000.000
	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 01	Thửa 07	29.000.000
67	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 291	Thửa 98	28.000.000
	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 32	Thửa 253	28.000.000
68	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 287	Thửa 109	27.000.000
	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 152	Thửa 110	27.000.000
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 282	Thửa 175	27.000.000
70	Đường quy hoạch 12	148 (32)	Thửa 186	Thửa 189	17.500.000
71	Đường quy hoạch 9 m	148 (32)	Thửa 258	Thửa 266	13.500.000
72	Đường quy hoạch 6,5 m	148 (32)	Thửa 271	Thửa 279	13.500.000
73	Đường quy hoạch 6,5 m	148 (32)	Thửa 232	Thửa 239	13.500.000
74	Đường quy hoạch 18 m	148 (32)	Thửa 240	Thửa 246	20.000.000
75	Đường quy hoạch 18 m	148 (32)	Thửa 131	Thửa 133	20.000.000
76	Đường quy hoạch 9 m	148 (32)	Thửa 267	Thửa 270	13.500.000
77	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 183	Thửa 209	20.000.000
78	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 182	Thửa 203	20.000.000
79	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 181	Thửa 202	20.000.000
80	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 180	Thửa 208	20.000.000
81	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 179	Thửa 207	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
82	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 178	Thửa 206	20.000.000
83	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 87)	148 (32)	Thửa 211	Thửa 222	20.000.000
84	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 87)	148 (32)	Thửa 10	Thửa 31	20.000.000
85	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 85)	148 (32)	Thửa 36	Thửa 59	20.000.000
86	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 85)	148 (32)	Thửa 65	Thửa 85	20.000.000
87	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 81)	148 (32)	Thửa 81	Thửa 108	17.500.000
88	Đường Trường Chinh (Ngõ)	148 (32)	Thửa 101	Thửa 87	13.500.000
89	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 78)	148 (32)	Thửa 03		18.500.000
90	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 74)	148 (32)	Thửa 06, 08 và 09		17.500.000
91	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 70)	148 (32)	Thửa 289	Thửa 35	17.500.000
92	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 70)	148 (32)	Thửa 62	Thửa 63	17.500.000
93	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 66)	148 (32)	Thửa 79, 80		17.500.000
94	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 66)	148 (32)	Thửa 249	Thửa 100	17.500.000
95	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	148 (32)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 148		11.000.000
96	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 78)	149 (33)	Thửa 01	Thửa 16	18.500.000
97	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 78)	149 (33)	Thửa 22	Thửa 33	18.500.000
98	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 74)	149 (33)	Thửa 482	Thửa 48	17.500.000
99	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 74)	149 (33)	Thửa 52	Thửa 63	17.500.000
100	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 70)	149 (33)	Thửa 65	Thửa 154	17.500.000
101	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 70)	149 (33)	Thửa 77	Thửa 81	17.500.000
102	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 66)	149 (33)	Thửa 85	Thửa 92	17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
103	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 66)	149 (33)	Thửa 102	Thửa 97	17.500.000
104	Đường quy hoạch 9 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 280	Thửa 265	22.000.000
105	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 294	Thửa 267	25.500.000
106	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 410	Thửa 354 (thửa 410 và 354 là thửa góc)	25.500.000
107	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 411	Thửa 490 (thửa 411 và 490 là thửa góc)	27.500.000
108	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 440	Thửa 384 (thửa 440 và 384 thửa góc)	27.500.000
109	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 385	Thửa 428 (thửa 428 là thửa góc)	27.500.000
110	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 303	Thửa 298 (thửa 298 là thửa góc)	27.500.000
111	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 350	Thửa 340 (thửa 350 là thửa góc)	27.500.000
112	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 310	Thửa 316 (thửa 310 và 316 là thửa góc)	27.500.000
113	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 323	Thửa 345	27.500.000
114	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 355	Thửa 359	20.000.000
115	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 295	Thửa 297	24.500.000
116	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 317	Thửa 348	24.500.000
117	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 450	Thửa 427	24.500.000
118	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 468 (thửa 468 là thửa góc)	Thửa 460	24.500.000
119	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 469 (469 là thửa góc)	Thửa 476	24.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
120	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 455	Thửa 363	24.500.000
121	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 02)	149 (33)	Thửa 488	Thửa 485	20.000.000
122	Khu quy hoạch Nam Lê Lợi	149 (33)	Thửa 330	Thửa 335	13.500.000
123	Khu quy hoạch 9 m	149 (33)	Thửa 34	Thửa 08	20.000.000
124	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	149 (33)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 149		11.000.000
125	Đường Hoàng Xuân Hãn	150 (34)	Thửa 04	Thửa 85	24.500.000
126	Đường Hoàng Xuân Hãn	150 (34)	Thửa 05	Thửa 93	24.500.000
127	Đường Hoàng Xuân Hãn	150 (34)	Thửa 168	Thửa 99	24.500.000
128	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 387 (thửa 387, 388, 356 và 366 là góc)	Thửa 366	27.500.000
129	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 363	Thửa 360	24.500.000
130	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 351	Thửa 332 (thửa 332 là góc)	27.500.000
131	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 373	Thửa 367	27.500.000
132	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 383	Thửa 355 (thửa 492, 345 và 355 là góc)	27.500.000
133	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 382	Thửa 375 (thửa 375 là góc)	25.500.000
134	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 344	Thửa 330 (thửa 330 là góc)	25.500.000
135	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 54)	150 (34)	Thửa 17	Thửa 03	13.500.000
136	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 54)	150 (34)	Thửa 32	Thửa 398	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
137	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 51)	150 (34)	Thửa 394	Thửa 11	20.000.000
138	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 51)	150 (34)	Thửa 108	Thửa 493	20.000.000
139	Đường Lê Lợi (Ngõ 207)	150 (34)	Thửa 201	Thửa 169	20.000.000
140	Đường Lê Lợi (Ngõ 207)	150 (34)	Thửa 196	Thửa 170	20.000.000
141	Đường ngõ	150 (34)	Thửa 197	Thửa 171	20.000.000
142	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 72)	150 (34)	Thửa 242	Thửa 55	13.500.000
143	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 72)	150 (34)	Thửa 06	Thửa 78	13.500.000
144	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 203	Thửa 224	30.000.000
	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 113	Thửa 114	30.000.000
145	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 130	Thửa 124	30.000.000
	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 131	và các thửa còn lại bám đường QH 18m	30.000.000
	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 142	Thửa 236	25.000.000
146	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	150 (34)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 150		11.000.000
147	Đường Lê Lợi	151 (35)	Thửa 01	Thửa 04 (04 là thửa góc)	94.000.000
148	Đường Lê Lợi	151 (35)	Thửa 08	Thửa 44 (thửa 08 và 44 là thửa góc)	94.000.000
149	Đường Lê Lợi	151 (35)	Thửa 65 (65 là thửa góc)	Thửa 45	94.000.000
150	Đường ngõ	151 (35)	Thửa 170	Thửa 183	24.500.000
151	Đường ngõ	151 (35)	Thửa 184	Thửa 195	24.500.000
152	Đường Chu Văn An	151 (35)	Thửa 43	Thửa 60	35.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
153	Đường Chu Văn An	151 (35)	Thửa 52		35.000.000
154	Đường Chu Văn An (Ngõ 133)	151 (35)	Thửa 34	Thửa 11	20.000.000
155	Đường Chu Văn An (Ngõ 133)	151 (35)	Thửa 58	Thửa 15	20.000.000
156	Đường quy hoạch 18 m	151 (35)	Thửa 10	Thửa 09	30.000.000
157	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	151 (35)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 151		11.000.000
158	Đường Trường Tộ	160 (36)	Thửa 54	Thửa 55	40.000.000
159	Đường Trường Tộ	160 (36)	Thửa 88	Thửa 63	40.000.000
160	Đường Trường Chinh (Ngõ 141)	160 (36)	Thửa 05	Thửa 12	20.000.000
161	Đường Trường Chinh (Ngõ 141)	160 (36)	Thửa 14	Thửa 21	20.000.000
162	Đường ngách của ngõ 141	160 (36)	Thửa 94	Thửa 91	17.500.000
163	Đường Trường Chinh (Ngõ 153)	160 (36)	Thửa 01	Thửa 03	20.000.000
164	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 16)	160 (36)	Thửa 100	Thửa 38	17.500.000
165	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 16)	160 (36)	Thửa 27	Thửa 45	17.500.000
166	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 13)	160 (36)	Thửa 73	Thửa 87	13.500.000
167	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 13)	160 (36)	Thửa 78		13.500.000
168	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	160 (36)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 160		11.000.000
169	Đường Trường Chinh	161 (37)	Thửa 01	Thửa 75 (75 là thửa góc)	50.000.000
170	Đường Trường Chinh	161 (37)	Thửa 130 (130 là thửa góc)	Thửa 173	50.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
171	Đường Trường Chinh	161 (37)	Thửa 10	Thửa 117 (117 là thửa góc)	50.000.000
172	Đường Trường Chinh	161 (37)	Thửa 131 (131 là thửa góc)	Thửa 178	50.000.000
173	Đường Lý Thường Kiệt	161 (37)	Thửa 192 và 134		60.000.000
174	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 03)	161 (37)	Thửa 118 và 124		22.000.000
175	Đường Lý Thường Kiệt	161 (37)	Thửa 153	Thửa 166	60.000.000
176	Đường Trường Tộ	161 (37)	Thửa 104	Thửa 111	40.000.000
177	Đường Trường Tộ	161 (37)	Thửa 125	Thửa 129	40.000.000
178	Đường Trường Chinh (Ngõ 153)	161 (37)	Thửa 185	Thửa 03	20.000.000
179	Đường Trường Chinh (Ngõ 141)	161 (37)	Thửa 35	Thửa 41	20.000.000
180	Đường Trường Chinh (Ngõ 141)	161 (37)	Thửa 32	Thửa 34	17.500.000
181	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 16)	161 (37)	Thửa 98	Thửa 74	17.500.000
182	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 95)	161 (37)	Thửa 148	Thửa 177	20.000.000
183	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 95)	161 (37)	Thửa 139	Thửa 171	20.000.000
184	Đường Trường Chinh (Ngõ 152)	161 (37)	Thửa 30	Thửa 216	22.000.000
185	Đường Trường Chinh (Ngõ 152)	161 (37)	Thửa 05	Thửa 31	22.000.000
186	Đường Trường Chinh (Ngõ 146)	161 (37)	Thửa 70	Thửa 95	20.000.000
187	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 03)	161 (37)	Thửa 120	Thửa 113	22.000.000
188	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 03)	161 (37)	Thửa 200	Thửa 194	22.000.000
189	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 07)	161 (37)	Thửa 124	Thửa 123	22.000.000
190	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	161 (37)	Thửa 187	Thửa 180	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
191	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	161 (37)	Thửa 164	Thửa 179	25.000.000
192	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	161 (37)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 161		11.000.000
193	Đường Lý Thường Kiệt	162 (38)	Thửa 87	Thửa 118	60.000.000
194	Đường Lý Thường Kiệt	162 (38)	Thửa 131	Thửa 143	60.000.000
195	Đường Lý Thường Kiệt	162 (38)	Thửa 116	Thửa 194	65.000.000
196	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 06)	162 (38)	Thửa 133	Thửa 141	20.000.000
197	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 06)	162 (38)	Thửa 132		20.000.000
198	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 15)	162 (38)	Thửa 97		25.000.000
199	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 15)	162 (38)	Thửa 88	Thửa 98	17.500.000
200	Đường Trường Chinh (Ngõ 152)	162 (38)	Thửa 216	Thửa 219	22.000.000
201	Đường Nguyễn Đình Chiểu	162 (38)	Thửa 316	Thửa 312	27.500.000
202	Đường Nguyễn Đình Chiểu	162 (38)	Thửa 146	Thửa 14	27.500.000
203	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 122	Thửa 108	20.000.000
204	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 264	Thửa 248	22.000.000
205	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 83	Thửa 90	18.000.000
206	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 85	Thửa 247	20.000.000
207	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 77	Thửa 39	20.000.000
208	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 302	Thửa 35	20.000.000
209	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 278	Thửa 28	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
210	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 67	Thửa 34	20.000.000
211	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 295	Thửa 290	20.000.000
212	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 306	Thửa 296	20.000.000
213	Đường quy hoạch 12 m	162 (38)	Thửa 305	Thửa 195	22.000.000
214	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 220	Thửa 225	22.000.000
215	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 75)	162 (38)	Thửa 157	Thửa 10	20.000.000
216	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 75)	162 (38)	Thửa 09	Thửa 01; thửa 02	17.500.000
217	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	162 (38)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 162		11.000.000
218	Đường Chu Văn An	163 (39)	Thửa 134	Thửa 118	27.500.000
219	Đường Chu Văn An	163 (39)	Thửa 142 (116, 101 và 142 là thửa góc)	Thửa 50	27.500.000
220	Đường Nguyễn Đình Chiểu	163 (39)	Thửa 15	Thửa 115	27.500.000
221	Đường Nguyễn Đình Chiểu	163 (39)	Thửa 51	Thửa 138	27.500.000
222	Đường Quy Hoạch 7m	163 (39)	Thửa 01	Thửa 76	13.500.000
223	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 18)	163 (39)	Thửa 82	Thửa 77	16.500.000
224	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 02)	163 (39)	Thửa 90	Thửa 110	16.500.000
225	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 339	Thửa 323 (thửa 323 là góc)	27.500.000
226	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 296 (thửa 296 là góc)	Thửa 252	27.500.000
227	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 275	Thửa 248	27.500.000
228	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 291	Thửa 272 (thửa 291, 272 là góc)	27.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
229	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 322 (thửa 322 là góc)	Thửa 456	27.500.000
230	Đường quy hoạch 12m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 274	Thửa 244	25.500.000
231	Đường quy hoạch 12m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 307 (thửa 307 là góc)	Thửa 301	25.500.000
232	Khu quy hoạch Nam Lê Lợi	163 (39)	Thửa 300	Thửa 256	13.500.000
233	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	163 (39)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 163		11.000.000
234	Đường Chu Văn An	164 (40)	Thửa 102	Thửa 17	27.500.000
235	Đường Chu Văn An	164 (40)	Thửa 150	Thửa 43	27.500.000
236	Đường Lý Thường Kiệt	164 (40)	Thửa 203		65.000.000
237	Đường Hoàng Xuân Hãn	164 (40)	Thửa 05	Thửa 07	24.500.000
238	Đường Chu Văn An (Ngõ 80)	164 (40)	Thửa 228	Thửa 236	13.500.000
239	Đường Chu Văn An (Ngõ 80)	164 (40)	Thửa 82	Thửa 240	13.500.000
240	Đường Chu Văn An (Ngõ 54)	164 (40)	Thửa 139	Thửa 74	13.500.000
241	Đường Chu Văn An (Ngõ 54)	164 (40)	Thửa 129	Thửa 212	13.500.000
242	Đường Chu Văn An (Ngõ 50)	164 (40)	Thửa 153	Thửa 187	13.500.000
243	Đường Chu Văn An (Ngõ 54)	164 (40)	Thửa 144	Thửa 189	13.500.000
244	Đường Chu Văn An (Ngõ 40)	164 (40)	Thửa 159	Thửa 198	16.500.000
245	Đường Lê Lợi (ngõ 188)	164 (40)	Thửa 188	Thửa 225	13.500.000
246	Đường Lê Lợi (ngõ 157)	164 (40)	Thửa 156	Thửa 221	13.500.000
247	Đường Lê Lợi (ngõ 157)	164 (40)	Thửa 164	Thửa 127	13.500.000
248	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 101)	164 (40)	Thửa 190	Thửa 171	16.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
249	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	164 (40)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 164		11.000.000
250	Đường Lê Lợi	165 (41)	Thửa 150 □	Thửa 127	100.000.000
251	Đường Chu Văn An	165 (41)	Thửa 10	Thửa 01	27.500.000
252	Đường Chu Văn An	165 (41)	Thửa 21	Thửa 129	27.500.000
253	Đường Chu Văn An (Ngõ 94)	165 (41)	Thửa 30	Thửa 60	14.500.000
254	Đường Chu Văn An (Ngõ 94)	165 (41)	Thửa 25	Thửa 136	14.500.000
255	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 49	Thửa 55	16.500.000
256	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 137	Thửa 141	16.500.000
257	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 134	Thửa 132	16.500.000
258	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 65	Thửa 82	13.500.000
259	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 59	Thửa 76	13.500.000
260	Đường Lê Lợi (Ngõ 97)	165 (41)	Thửa 108	Thửa 117	12.000.000
261	Đường Lê Lợi (Ngõ 97)	165 (41)	Thửa 126	Thửa 145	12.000.000
262	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	165 (41)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 165		11.000.000
263	Đường Phan Vân	176 (42)	Thửa 131	Thửa 13	20.000.000
264	Đường Phan Vân	176 (42)	Thửa 44	Thửa 05	20.000.000
265	Đường Phan Vân (Ngõ 36)	176 (42)	Thửa 132	Thửa 97	13.500.000
266	Đường Phan Vân (Ngõ 36)	176 (42)	Thửa 79	Thửa 59	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
267	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	176 (42)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 176		11.000.000
268	Đường Trường Chinh	177 (43)	Thửa 05 □	Thửa 223	50.000.000
269	Đường Trường Chinh	177 (43)	Thửa 06 □	Thửa 208 (208 là thửa góc)	50.000.000
270	Đường Chu Văn An	177 (43)	Thửa 200 □	Thửa 138	25.500.000
271	Đường Chu Văn An	177 (43)	Thửa 181	Thửa 271	25.500.000
272	Đường Phan Vân	177 (43)	Thửa 210	Thửa 284	20.000.000
273	Đường Phan Vân	177 (43)	Thửa 212	Thửa 116	20.000.000
274	Đường Trường Chinh (Ngõ 95)	177 (43)	Thửa 36	Thửa 35	27.500.000
275	Đường Trường Chinh (Ngõ 95)	177 (43)	Thửa 27	Thửa 01	17.500.000
276	Đường Trường Chinh (Ngõ 95)	177 (43)	Thửa 04		17.500.000
277	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 142	Thửa 141	27.500.000
278	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 131	Thửa 57	22.000.000
279	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 94	Thửa 47	17.500.000
280	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 266	Thửa 46	13.500.000
281	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 42	Thửa 279	13.500.000
282	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 243	Thửa 238	20.000.000
283	Đường Trường Chinh (Ngõ 90)	177 (43)	Thửa 69	Thửa 155	17.500.000
284	Đường Trường Chinh (Ngõ 90)	177 (43)	Thửa 112	Thửa 161	17.500.000
285	Đường Trường Chinh (đường ngõ)	177 (43)	Thửa 121		17.500.000
286	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 254	Thửa 244	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
287	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 98		20.000.000
288	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 227	Thửa 237	20.000.000
289	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 226		20.000.000
290	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	177 (43)	Thửa 225	Thửa 255	22.000.000
291	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	177 (43)	Thửa 07	Thửa 08	22.000.000
292	Đường Chu Văn An (Ngõ 02)	177 (43)	Thửa 220	Thửa 209	17.500.000
293	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	177 (43)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 177		11.000.000
294	Đường Chu Văn An	178 (44)	Thửa 140	Thửa 315	25.500.000
295	Đường Chu Văn An	178 (44)	Thửa 304	Thửa 64 (64 là thửa góc)	25.500.000
296	Đường Chu Văn An	178 (44)	Thửa 33		25.500.000
297	Đường Lý Thường Kiệt	178 (44)	Thửa 05		60.000.000
298	Đường Lý Thường Kiệt	178 (44)	Thửa 264	Thửa 277	65.000.000
299	Đường Đoàn Nhữ Hài	178 (44)	Thửa 325	Thửa 248	20.000.000
300	Đường Đoàn Nhữ Hài	178 (44)	Thửa 329	Thửa 226	20.000.000
301	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	178 (44)	Thửa 74	Thửa 107	22.000.000
302	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	178 (44)	Thửa 09	Thửa 87	22.000.000
303	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 01	Thửa 77	17.500.000
304	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 03	Thửa 61	17.500.000
305	Đường Chu Văn An (Ngõ 61)	178 (44)	Thửa 15	Thửa 48	17.500.000
306	Đường Chu Văn An (Ngõ 61)	178 (44)	Thửa 297	Thửa 300	17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
307	Đường Quy Hoạch 12m	178 (44)	Thửa 82	Thửa 118	20.000.000
308	Đường Chu Văn An (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 80	Thửa 320	17.500.000
309	Đường Chu Văn An (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 262	Thửa 132	17.500.000
310	Đường Chu Văn An (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 146	Thửa 314	17.500.000
311	Đường Chu Văn An (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 319	Thửa 317	17.500.000
312	Đường Chu Văn An (Ngõ 40)	178 (44)	Thửa 315	Thửa 222	17.500.000
313	Đường Chu Văn An (Ngõ 40)	178 (44)	Thửa 321	Thửa 232	17.500.000
314	Đường ngõ Chu Văn An	178 (44)	Thửa 219	Thửa 230	17.500.000
315	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 255	Thửa 117	17.500.000
316	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 206	Thửa 139	17.500.000
317	Đường ngõ Đoàn Nhữ Hài	178 (44)	Thửa 328	Thửa 243	17.500.000
318	Đường ngõ Đoàn Nhữ Hài	178 (44)	Thửa 190	Thửa 241	17.500.000
319	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 04)	178 (44)	Thửa 453	Thửa 244	17.500.000
320	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 04)	178 (44)	Thửa 236	Thửa 209	17.500.000
321	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	178 (44)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 178		11.000.000
322	Đường Lý Thường Kiệt	179 (45)	Thửa 174	Thửa 05 (01 và 05 là thửa góc)	65.000.000
323	Đường Lý Thường Kiệt	179 (45)	Thửa 176	Thửa 286 (27, 28, 26, 30 là thửa góc)	65.000.000
324	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 117	Thửa 270	31.000.000
325	Đường Hoàng Nghĩa Lương	179 (45)	Thửa 34	Thửa 325	36.000.000
326	Đường Hoàng Nghĩa Lương	179 (45)	Thửa 181	Thửa 42 (thửa 181 và 42 là thửa góc)	36.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
327	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 189	Thửa 191	28.500.000
328	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 78	Thửa 101	20.000.000
329	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 25		25.500.000
330	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 188	Thửa 182	24.500.000
331	Đường Hoàng Nghĩa Lương	179 (45)	Thửa 326	Thửa 333	36.000.000
332	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 82)	179 (45)	Thửa 45	Thửa 179	15.500.000
333	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	179 (45)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 179		11.000.000
334	Đường Lý Thường Kiệt	180 (46)	Thửa 260	Thửa 17	65.000.000
335	Đường Lý Thường Kiệt	180 (46)	Thửa 23	Thửa 31	65.000.000
336	Đường Lê Lai	180 (46)	Thửa 146	Thửa 175	22.000.000
337	Đường Lê Lai	180 (46)	Thửa 178	Thửa 195	22.000.000
338	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 86)	180 (46)	Thửa 42	Thửa 134	15.500.000
339	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 124)	180 (46)	Thửa 38	Thửa 67	13.500.000
340	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 82)	180 (46)	Thửa 33	Thửa 113	15.500.000
341	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 86)	180 (46)	Thửa 35	Thửa 297	15.500.000
342	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 102)	180 (46)	Thửa 63	Thửa 140	13.500.000
343	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 102)	180 (46)	Thửa 64	Thửa 141	13.500.000
344	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 116)	180 (46)	Thửa 78	Thửa 144	13.500.000
345	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 116)	180 (46)	Thửa 37	Thửa 66	16.500.000
346	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 116)	180 (46)	Thửa 79	Thửa 157	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
347	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 309	Thửa 238	16.500.000
348	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 210	Thửa 211	16.500.000
349	Đường ngõ Lê Lai	180 (46)	Thửa 196	Thửa 212	13.500.000
350	Đường Lê Lai (Ngõ 51)	180 (46)	Thửa 197, 213, 198 và 214		13.500.000
351	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 239		16.500.000
352	Đường Lê Lai (Ngõ 47)	180 (46)	Thửa 200	Thửa 241	13.500.000
353	Đường Lê Lai (Ngõ 47)	180 (46)	Thửa 201	Thửa 242	13.500.000
354	Đường Lê Lai (Ngõ 43)	180 (46)	Thửa 202	Thửa 243	13.500.000
355	Đường Lê Lai (Ngõ 43)	180 (46)	Thửa 203	Thửa 317	13.500.000
356	Đường Lê Lai (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 204	Thửa 245	13.500.000
357	Đường Lê Lai (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 205	Thửa 246	13.500.000
358	Đường Lê Lai (Ngõ 35)	180 (46)	Thửa 206	Thửa 305	13.500.000
359	Đường Lê Lai (Ngõ 35)	180 (46)	Thửa 207	Thửa 293	13.500.000
360	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	180 (46)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 180		11.000.000
361	Đường Lê Lợi	181 (47)	Thửa 09	Thửa 27 (27 là thửa góc)	94.000.000
362	Đường Lê Lợi	181 (47)	Thửa 28 (28 là thửa góc)	Thửa 72	100.000.000
363	Đường Lý Thường Kiệt	181 (47)	Thửa 16	Thửa 26	65.000.000
364	Đường Lê Lai	181 (47)	Thửa 74	Thửa 78	22.000.000
365	Đường Lê Lai	181 (47)	Thửa 38	Thửa 44	22.000.000
366	Đường Lê Lai (Ngõ 08)	181 (47)	Thửa 33	Thửa 80	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
367	Đường Lê Lai (Ngõ 08)	181 (47)	Thửa 85	Thửa 32	13.500.000
368	Đường Lê Lai (Ngõ 09)	181 (47)	Thửa 50	Thửa 87	13.500.000
369	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	181 (47)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 181		11.000.000
370	Đường Phan Vân (Ngõ 16)	194 (48)	Thửa 22	Thửa 45	12.000.000
371	Đường Phan Vân (Ngõ 16)	194 (48)	Thửa 39	Thửa 52	12.000.000
372	Đường Phan Vân (Ngõ 32)	194 (48)	Thửa 04	Thửa 19	12.000.000
373	Đường Phan Vân (Ngõ 32)	194 (48)	Thửa 71	Thửa 24	12.000.000
374	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	194 (48)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 194		11.000.000
375	Đường Nguyễn Thái Học	195 (49)	Thửa 163 (163 là thửa góc)	Thửa 159	50.000.000
376	Đường Trường Chinh	195 (49)	Thửa 04	Thửa 162	50.000.000
377	Đường Trường Chinh	195 (49)	Thửa 02 □	Thửa 22 (22 là thửa góc)	50.000.000
378	Đường Trường Chinh	195 (49)	Thửa 63 (63 là thửa góc)	Thửa 177	50.000.000
379	Đường Chu Văn An	195 (49)	Thửa 05		25.500.000
380	Đường ngõ Chu Văn An	195 (49)	Thửa 186		17.500.000
381	Đường Phan Vân	195 (49)	Thửa 40	Thửa 08	20.000.000
382	Đường Phan Vân (Ngõ 16)	195 (49)	Thửa 07	Thửa 19	13.500.000
383	Đường Phan Vân (Ngõ 16)	195 (49)	Thửa 32	Thửa 37	13.500.000
384	Đường Trường Chinh (Ngõ dân ca)	195 (49)	Thửa 36	Thửa 60	17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
385	Đường Trường Chinh (Ngõ dân ca)	195 (49)	Thửa 23	Thửa 30	17.500.000
386	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ ca múa)	195 (49)	Thửa 156	Thửa 135	22.000.000
387	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ ca múa)	195 (49)	Thửa 136	Thửa 157	22.000.000
388	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ ca múa)	195 (49)	Thửa 123	Thửa 99	16.500.000
389	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	195 (49)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 195		11.000.000
390	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ ca múa)	195 (49)	Thửa 124	Thửa 100	16.500.000
391	Đường Nguyễn Thái Học	196 (50)	Thửa 106	Thửa 125	55.000.000
392	Đường Đoàn Nhữ Hài	196 (50)	Thửa 05	Thửa 114	20.000.000
393	Đường Đoàn Nhữ Hài	196 (50)	Thửa 06	Thửa 105	20.000.000
394	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 33)	196 (50)	Thửa 91	Thửa 68	16.500.000
395	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 33)	196 (50)	Thửa 92	Thửa 55	16.500.000
396	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	196 (50)	Thửa 112	Thửa 69	22.000.000
397	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	196 (50)	Thửa 58	Thửa 03	20.000.000
398	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	196 (50)	Thửa 70	Thửa 12	20.000.000
399	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 4A)	196 (50)	Thửa 144	Thửa 146	13.500.000
400	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 4A)	196 (50)	Thửa 07	Thửa 138	13.500.000
401	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 4A)	196 (50)	Thửa 08	Thửa 37	13.500.000
402	Đường ngõ Chu Văn An	196 (50)	Thửa 01, 02 và 10		17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
403	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	196 (50)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 196		11.000.000
404	Đường Nguyễn Thái Học	197 (51)	Thửa 92	Thửa 104 (104 là thửa góc)	55.000.000
405	Đường Nguyễn Thái Học	197 (51)	Thửa 140 (140 là thửa góc)	Thửa 125	55.000.000
406	Đường Đoàn Nhữ Hài	197 (51)	Thửa 81	Thửa 77	20.000.000
407	Đường Nguyễn Cảnh Toàn (đường quy hoạch 12 m)	197 (51)	Thửa 127	Thửa 133	27.500.000
408	Đường Nguyễn Cảnh Toàn (đường quy hoạch 12 m)	197 (51)	Thửa 88	Thửa 137	27.500.000
409	Đường Nguyễn Cảnh Toàn (đường quy hoạch 12 m)	197 (51)	Thửa 30	Thửa 271; thửa 240	31.000.000
410	Đường Hoàng Nghĩa Lương	197 (51)	Thửa 242	Thửa 75	36.000.000
411	Đường Hoàng Nghĩa Lương	197 (51)	Thửa 337	Thửa 355	36.000.000
412	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 09)	197 (51)	Thửa 183	Thửa 58	13.500.000
413	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 09)	197 (51)	Thửa 93	Thửa 80	13.500.000
414	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 02)	197 (51)	Thửa 67	Thửa 61	16.500.000
415	Đường Nguyễn Cảnh Toàn	197 (51)	Thửa 240		31.000.000
416	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 02)	197 (51)	Thửa 82	Thửa 86	16.500.000
417	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 02)	197 (51)	Thửa 69	Thửa 132	16.500.000
418	Đường ngõ Đoàn Nhữ Hài	197 (51)	Thửa 46	Thửa 172	13.500.000
419	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 02)	197 (51)	Thửa 152	Thửa 153, 155	16.500.000
420	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 07)	197 (51)	Thửa 250	Thửa 32	16.500.000
421	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 07)	197 (51)	Thửa 71	Thửa 52	16.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
422	Đường ngõ Hoàng Nghĩa Lương	197 (51)	Thửa 334	Thửa 335	30.000.000
423	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	197 (51)	Thửa 362	Thửa 362	27.500.000
424	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	197 (51)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 197		11.000.000
425	Đường Nguyễn Thái Học	198 (52)	Thửa 111	Thửa 150	55.000.000
426	Đường Nguyễn Thái Học	198 (52)	Thửa 138	Thửa 149	55.000.000
427	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 105		16.500.000
428	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 114	Thửa 92	16.500.000
429	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 364	Thửa 345 (thửa góc 345)	27.500.000
430	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 346	Thửa 349 (thửa góc là 349)	25.500.000
431	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 344 (thửa góc là 344)	Thửa 339	30.000.000
432	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 342	Thửa 336 (thửa 336 là góc)	25.500.000
433	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 99)	198 (52)	Thửa 118	Thửa 02	16.500.000
434	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 99)	198 (52)	Thửa 134	Thửa 41	16.500.000
435	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	198 (52)	Thửa 63	Thửa 74	14.500.000
436	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	198 (52)	Thửa 90	Thửa 85	14.500.000
437	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 361	Thửa 365	
438	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	198 (52)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 198		11.000.000
439	Đường Lê Lợi	199 (53)	Thửa 14	Thửa 93 (93 là thửa góc)	100.000.000
440	Đường Nguyễn Thái Học	199 (53)	Thửa 79	Thửa 92	60.000.000
441	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	199 (53)	Thửa 101	Thửa 07	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
442	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	199 (53)	Thửa 108	Thửa 43	13.500.000
443	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	199 (53)	Thửa 55	Thửa 56	13.500.000
444	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	199 (53)	Thửa 106	Thửa 23	13.500.000
445	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	199 (53)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 199		11.000.000
C	**PHƯỜNG CỬA NAM (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN**				
1	**Đường Đặng Văn Thụy**				
1.1	Đường Đặng Văn Thụy	171 (1)	Thửa 100 và 91	Thửa 112 và 108	13.500.000
1.2	Đường Đặng Văn Thụy	188 (3)	Thửa 79 và 89	Thửa 4 và 108	13.500.000
1.3	Đường Đặng Văn Thụy	206 (5)	Thửa 4	Thửa 3, 60	13.500.000
1.4	Đường Đặng Văn Thụy	218 (8)	Thửa 10	Thửa 105	14.500.000
1.5	Đường Đặng Văn Thụy	219 (9)	Thửa 11	Thửa 3, 99	14.500.000
2	**Đường Siêu Hải**				
2.1	Đường Siêu Hải	219 (9)	Thửa 98, 27	Thửa 81, 79	19.200.000
2.2	Đường Siêu Hải	220 (10)	Thửa 135, 136		21.600.000
2.3	Đường Siêu Hải	233 (16)	Thửa 4	Thửa 114	21.600.000
2.4	Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 1 và 113	Thửa 87 và 120	21.600.000
2.5	Đường Siêu Hải	246 (24)	Thửa 74 và 76	Thửa 2,3	24.000.000
3	**Đường Đào Tấn**				
3.1	Đường Đào Tấn	224 (12)	Thửa 40	Thửa 35	31.500.000
3.2	Đường Đào Tấn	225 (13)	Thửa 75	Thửa 76	31.500.000
3.3	Đường Đào Tấn	226 (14)	Thửa 26	Thửa 31	35.000.000
3.4	Đường Đào Tấn	239 (20)	Thửa 3	Thửa 43	31.000.000
3.5	Đường Đào Tấn	240 (21)	Thửa 1	Thửa 9	31.500.000
3.6	Đường Đào Tấn	241 (22)	Thửa 1		31.500.000
4	**Đường Hồ Hán Thương**				
4.1	Đường Hồ Hán Thương	238 (19)	Thửa 69 và 90	Thửa 118 và 136	30.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.2	Đường Hồ Hán Thương	250 (28)	Thửa 5 và 7	Thửa 159 và 160	30.000.000
4.3	Đường Hồ Hán Thương	259 (37)	Thửa 14 và 114	Thửa 71 và 108	32.000.000
4.4	Đường Hồ Hán Thương	259 (37)	Thửa 88	Thửa 109	30.000.000
4.5	Đường Hồ Hán Thương	264 (42)	Thửa 8 và 2	Thửa 17 và 25	30.000.000
5	**Đường Trần Hưng Đạo**				
5.1	Đường Trần Hưng Đạo	238 (19)	Thửa 137	Thửa 114	45.000.000
5.2	Đường Trần Hưng Đạo	250 (28)	Thửa 1	Thửa 161	45.000.000
5.3	Đường Trần Hưng Đạo	259 (37)	Thửa 1	Thửa 54	50.000.000
6	**Đường Phạm Ngũ Lão**				
6.1	Đường Phạm Ngũ Lão	238 (19)	Thửa 28 và 37	Thửa 68, 112 và 123	30.000.000
6.2	Đường Phạm Ngũ Lão	239 (20)	Thửa 203	Thửa 218	30.000.000
6.3	Đường Phạm Ngũ Lão	250 (28)	Thửa 9	Thửa 27	30.000.000
6.4	Đường Phạm Ngũ Lão	251 (29)	Thửa 20 và 1	Thửa 262 và 268	30.000.000
7	**Đường Trần Xuân**				
7.1	Đường Trần Xuân	239 (20)	Thửa 15, 260	Thửa 223, 256	20.000.000
7.2	Đường Trần Xuân	251 (29)	Thửa 6, 320	Thửa 57, 331	20.000.000
8	**Đường Hào Thành**				
8.1	Đường Hào Thành	238 (19)	Thửa 1	Thửa 74	20.000.000
8.2	Đường Hào Thành	239 (20)	Thửa 161		20.000.000
8.3	Đường Hào Thành	239 (20)	Thửa 1, 6, 22, 278		20.000.000
8.4	Đường Hào Thành	241 (22)	Thửa 2	Thửa 42	20.000.000
8.5	Đường Hào Thành	251 (29)	Thửa 2	Thửa 312	20.000.000
8.6	Đường Hào Thành	252 (30)	Thửa 11, 30, 31, 32		20.000.000
8.7	Đường Hào Thành	253 (31)	Thửa 3	Thửa 30	20.000.000
9	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**				
9.1	Đường Nguyễn Sinh Sắc	245 (23)	Thửa 75 và 87	Thửa 73 và 86	35.000.000
9.2	Đường Nguyễn Sinh Sắc	246 (24)	Thửa 170 và 102	Thửa 100 và 132	35.000.000
9.3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	247 (25)	Thửa 118 và 176	Thửa 171 và 224	35.000.000
9.4	Đường Nguyễn Sinh Sắc	248 (26)	Thửa 67 và 110	Thửa 94 và 107	35.000.000
9.5	Đường Nguyễn Sinh Sắc	249 (27)	Thửa 99	Thửa 114	35.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
10	**Đường Nguyễn Tiềm**				
10.1	Đường Nguyễn Tiềm	248 (26)	Thửa 1, 3, 10, 57, 70, 140, 184		20.000.000
10.2	Đường Nguyễn Tiềm	248 (26)	Thửa 150	Thửa 127	20.000.000
10.3	Đường Nguyễn Tiềm	249 (27)	Thửa 16	Thửa 5	20.000.000
11	**Đường Đặng Thái Thân**				
11.1	Đường Đặng Thái Thân	250 (28)	Thửa 151	Thửa 169	55.000.000
11.2	Đường Đặng Thái Thân	251 (29)	Thửa 255	Thửa 267	55.000.000
11.3	Đường Đặng Thái Thân	251 (29)	Thửa 278	Thửa 295	50.000.000
11.4	Đường Đặng Thái Thân	252 (30)	Thửa 58	Thửa 86	50.000.000
11.5	Đường Đặng Thái Thân	253 (31)	Thửa 36		50.000.000
11.6	Đường Đặng Thái Thân	259 (37)	Thửa 2	Thửa 20	50.000.000
11.7	Đường Đặng Thái Thân	260 (38)	Thửa 1	Thửa 51	50.000.000
11.8	Đường Đặng Thái Thân	261 (39)	Thửa 1	Thửa 165	50.000.000
12	**Đường Sân Bóng**				
12.1	Đường Sân Bóng	251 (29)	Thửa 81		27.600.000
13	**Đường Phan Đình Phùng**				
13.1	Đường Phan Đình Phùng	259 (37)	Thửa 72 và 1	Thửa 53 và 85	70.000.000
13.2	Đường Phan Đình Phùng	260 (38)	Thửa 98 và 124	Thửa 262 và 176	70.000.000
13.3	Đường Phan Đình Phùng	261 (39)	Thửa 48 và 80	Thửa 79 và 112	73.000.000
14	**Đường Đề Thám**				
14.1	Đường Đề Thám	260 (38)	Thửa 140 và 144	Thửa 238 và 243	30.000.000
14.2	Đường Đề Thám	265 (43)	Thửa 10 và 253	Thửa 71 và 99	30.000.000
15	**Đường Đội Quyên**				
15.1	Đường Đội Quyên	260 (38)	Thửa 157 và 131	Thửa 252 và 253	30.000.000
15.2	Đường Đội Quyên	265 (43)	Thửa 2 và 6	Thửa 50 và 102	30.000.000
16	**Đường Hồ Bá Ôn**				
16.1	Đường Hồ Bá Ôn	261 (39)	Thửa 11	Thửa 35	40.000.000
17	**Đường Trần Quốc Hoàn**				
17.1	Đường Trần Quốc Hoàn	261 (39)	Thửa 3	Thửa 54	45.000.000
18	**Đường Phạm Hồng Thái**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
18.1	Đường Phạm Hồng Thái	261 (39)	Thửa 127 và 264	Thửa 149 và 151	42.500.000
18.2	Đường Phạm Hồng Thái	266 (44)	Thửa 4 và 6	Thửa 45 và 47	42.500.000
19	**Đường Hồ Xuân Hương**				
19.1	Đường Hồ Xuân Hương	261 (39)	Thửa 171	Thửa 78	40.000.000
19.2	Đường Hồ Xuân Hương	261 (39)	Thửa 122	Thửa 203	40.000.000
19.3	Đường Hồ Xuân Hương	266 (44)	Thửa 68	Thửa 80	40.000.000
20	**Đường Lê Hồng Sơn**				
20.1	Đường Lê Hồng Sơn	264 (42)	Thửa 24	Thửa 50	36.000.000
20.2	Đường Lê Hồng Sơn	265 (43)	Thửa 47	Thửa 46	36.000.000
20.3	Đường Lê Hồng Sơn	266 (44)	Thửa 9	Thửa 81	36.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 8)	171 (1)	Thửa 100	Thửa 97	6.600.000
2	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	171 (1)	Thửa 52 và 73	Thửa 41 và 63	7.600.000
3	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	171 (1)	Thửa 73 và 63	Thửa 84	7.000.000
4	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 12)	171 (1)	Thửa 25 và 51	Thửa 16 và 30	7.500.000
5	Đường ngõ Đặng Văn Thụy	171 (1)	Thửa 74 và 81	Thửa 83	7.000.000
6	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 99	Thửa 142	7.000.000
7	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 105 và 70	Thửa 98 và 77	7.600.000
8	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 76	Thửa 42	7.600.000
9	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 18	Thửa 1	7.600.000
10	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 67 và 107	Thửa 119 và 107	7.000.000
11	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 61	Thửa 49	7.500.000
12	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 60	Thửa 60	7.000.000
13	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 114 và 108	Thửa 32 và 42	7.500.000
14	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 33 và 123	Thửa 19	6.600.000
15	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 12	Thửa 9	7.000.000
16	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23, Ngách 2)	171 (1)	Thửa 75 và 64	Thửa 58 và 64	7.000.000
17	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 1)	171 (1)	Thửa 30	Thửa 7	7.000.000
18	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	172 (2)	Thửa 18	Thửa 29	7.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
19	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 1)	172 (2)	Thửa 45	Thửa 45	7.000.000
20	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 1)	172 (2)	Thửa 11 và 12	Thửa 3	7.000.000
21	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 1)	172 (2)	Thửa 40 và 44	Thửa 10 và 16	7.500.000
22	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 3)	172 (2)	Thửa 21 và 22	Thửa 4 và 1	7.000.000
23	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	172 (2)	Thửa 27 và 24	Thửa 17	7.000.000
24	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	172 (2)	Thửa 34 và 28	Thửa 144	7.000.000
25	Các vị trí còn lại	172 (2)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 172		6.600.000
26	Đường ngõ Đặng Văn Thụy	188 (3)	Thửa 70 và 78	Thửa 99 và 100	6.600.000
27	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 4)	188 (3)	Thửa 122 và 105	Thửa 124 và 113	7.000.000
28	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 6)	188 (3)	Thửa 84 và 102	Thửa 98 và 22	6.600.000
29	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 15)	188 (3)	Thửa 66	Thửa 85	6.600.000
30	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 17)	188 (3)	Thửa 38	Thửa 59, 65	6.600.000
31	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 17)	188 (3)	Thửa 46	Thửa 51 và 39	7.000.000
32	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 19)	188 (3)	Thửa 26 và 116	Thửa 32 và 115	7.000.000
33	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 19)	188 (3)	Thửa 32	Thửa 23	6.600.000
34	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 21)	188 (3)	Thửa 9 và 18	Thửa 5 và 16	7.000.000
35	Các vị trí còn lại	188 (3)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 188		6.600.000
36	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 4)	189 (4)	Thửa 1	Thửa 11	7.000.000
37	Các vị trí còn lại	189 (4)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 189		7.000.000
38	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 1)	206 (5)	Thửa 60	Thửa 57	7.500.000
39	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 2)	206 (5)	Thửa 4	Thửa 6	7.500.000
40	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 1)	206 (5)	Thửa 50	Thửa 14	7.500.000
41	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 1)	206 (5)	Thửa 13	Thửa 12	6.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
42	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 3)	206 (5)	Thửa 3	Thửa 1	6.600.000
43	Các vị trí còn lại	206 (5)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 206		6.600.000
44	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 2)	207 (6)	Thửa 1	Thửa 2	7.500.000
45	Các vị trí còn lại	207 (6)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 207		7.500.000
46	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 5)	218 (8)	Thửa 10	Thửa 89	8.200.000
47	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 7)	218 (8)	Thửa 101 và 4	Thửa 115 và 83	8.200.000
48	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 7)	218 (8)	Thửa 6	Thửa 6	8.200.000
49	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 7)	218 (8)	Thửa 11	Thửa 5	7.500.000
50	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 7)	218 (8)	Thửa 118 và 160	Thửa 72, 156, 161	7.500.000
51	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	218 (8)	Thửa 65 và 48	Thửa 134 và 125	7.500.000
52	Các thửa còn lại tờ bản đồ 218	218 (8)	Thửa 43, 56, 44		7.500.000
53	Các vị trí còn lại	218 (8)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 218		7.500.000
54	Đường Siêu Hải (Ngõ 5)	219 (9)	Thửa 59	Thửa 63	8.600.000
55	Đường Siêu Hải (Ngõ 6)	219 (9)	Thửa 25 và 98	Thửa 78 và 30	8.600.000
56	Đường Siêu Hải (Ngõ 5)	219 (9)	Thửa 88	Thửa 95	8.200.000
57	Đường Siêu Hải (Ngõ 6)	219 (9)	Thửa 94 và 104	Thửa 84	8.200.000
58	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 1)	219 (9)	Thửa 5 và 10	Thửa 87	8.200.000
59	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 3)	219 (9)	Thửa 91 và 5	Thửa 28 và 13	8.200.000
60	Các vị trí còn lại	219 (9)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 219		8.200.000
61	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	220 (10)	Thửa 143	Thửa 196	6.600.000
62	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	220 (10)	Thửa 150 và 142	Thửa 97 và 173	8.200.000
63	Đường ngõ Siêu Hải	220 (10)	Thửa 168 và 149	Thửa 139	8.200.000
64	Đường ngõ Siêu Hải	220 (10)	Thửa 121	Thửa 168	6.600.000
65	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 121 và 172	Thửa 72, 98 và 181	8.200.000
66	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 85 và 182	Thửa 86 và 183	6.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
67	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	220 (10)	Thửa 115 và 142	Thửa 131	6.600.000
68	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 103 và 104	Thửa 114	6.600.000
69	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 172	Thửa 163	6.600.000
70	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 91	Thửa 165, 166	8.200.000
71	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 77	Thửa 69, 191	8.200.000
72	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 59, 68	Thửa 157	8.200.000
73	Đường Siêu Hải (Ngõ 3, Ngách 2)	220 (10)	Thửa 145	Thửa 186	7.500.000
74	Các thửa còn lại tờ bản đồ 220	220 (10)	Thửa 134, 139, 149, 164, 167		6.600.000
75	Các thửa còn lại tờ bản đồ 220	220 (10)	Thửa 41, 62		8.200.000
76	Các vị trí còn lại	220 (10)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 220		6.600.000
77	Đường Đào Tấn (Ngõ 1 - Hồ Thành)	224 (12)	Thửa 41	Thửa 19 và 23	22.800.000
78	Đường Đào Tấn (Ngõ 2)	225 (13)	Thửa 72	Thửa 17	15.500.000
79	Đường Đào Tấn (Ngõ 3)	225 (13)	Thửa 26	Thửa 40	12.600.000
80	Đường Đào Tấn (Ngõ 4)	225 (13)	Thửa 41	Thửa 46	12.600.000
81	Đường Đào Tấn (Ngõ 2, Ngách 1)	225 (13)	Thửa 73	Thửa 49	12.000.000
82	Đường Đào Tấn (Ngõ 2, Ngách 2)	225 (13)	Thửa 20	Thửa 24	12.000.000
83	Đường Đào Tấn (Ngõ 2, Ngách 2)	225 (13)	Thửa 2, 3	Thửa 54	8.600.000
84	Đường Đào Tấn (Ngõ 4)	225 (13)	Thửa 44	Thửa 1	9.600.000
85	Các vị trí còn lại	225 (13)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 225		8.600.000
86	Đường Đào Tấn (Ngõ 4)	226 (14)	Thửa 11	Thửa 23	12.600.000
87	Đường Đào Tấn (Ngõ 4)	226 (14)	Thửa 4	Thửa 10	9.600.000
88	Các vị trí còn lại	226 (14)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 226		9.600.000
89	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	232 (15)	Thửa 35	Thửa 50	7.500.000
90	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	232 (15)	Thửa 13	Thửa 7 và 46	6.600.000
91	Các thửa còn lại tờ bản đồ 232	232 (15)	Thửa 3, 23, 24, 28, 49		6.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
92	Các vị trí còn lại	232 (15)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 223		6.600.000
93	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	233 (16)	Thửa 92 và 95	Thửa 93 và 95	8.600.000
94	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	233 (16)	Thửa 102 và 99	Thửa 174 và 104)	8.200.000
95	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 161	Thửa 2	6.600.000
96	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 135 và 28	Thửa 21 và 42	8.200.000
97	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 161	Thửa 100	7.500.000
98	Đường Siêu Hải (Ngõ 2, Ngách 43)	233 (16)	Thửa 146 và 83	Thửa 162 và 164	7.500.000
99	Đường Siêu Hải (Ngõ 4, Ngách 45)	233 (16)	Thửa 184	Thửa 1 và 112	8.200.000
100	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 154 và 153)	Thửa 178 và 177	7.500.000
101	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 108	Thửa 107	7.500.000
102	Các thửa còn lại tờ bản đồ 233	233 (16)	Thửa 48, 49, 51, 52, 53, 56, 63, 122, 158, 167		6.600.000
103	Các vị trí còn lại	233 (16)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 233		6.600.000
104	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	234 (17)	Thửa 118	Thửa 96	6.600.000
105	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	234 (17)	Thửa 310	Thửa 107	8.600.000
106	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	234 (17)	Thửa 121 và 113	Thửa 76 và 66, 72	8.600.000
107	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	234 (17)	Thửa 67 và 126	Thửa 9,10, 21, 158, 153	8.200.000
108	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	234 (17)	Thửa 51	Thửa 63	6.600.000
109	Đường ngõ Siêu Hải	234 (17)	Thửa 141 và 135	Thửa 134 và 139	8.600.000
110	Đường ngõ Siêu Hải	234 (17)	Thửa 334 và 44	Thửa 336	15.500.000
111	Đường ngõ Siêu Hải	234 (17)	Thửa 3 và 2	Thửa 5	8.200.000
112	Đường ngõ Siêu Hải	234 (17)	Thửa 172	Thửa 128, 163	7.500.000
113	Đường Siêu Hải (Ngõ 3, Ngách 2)	234 (17)	Thửa 48 và 40	Thửa 325 và 16	7.500.000
114	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	234 (17)	Thửa 71 và 86	Thửa 70	6.600.000
115	Các thửa còn lại tờ bản đồ 234	234 (17)	Thửa 161, 155, 95		6.600.000
116	Các vị trí còn lại	234 (17)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 234		6.600.000
117	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	235 (18)	Thửa 117	Thửa 256 và 99	8.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
118	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103)	235 (18)	Thửa 150	Thửa 279	9.600.000
119	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	235 (18)	Thửa 101	Thửa 89	8.200.000
120	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	235 (18)	Thửa 36	Thửa 35	8.200.000
121	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	235 (18)	Thửa 239 và 258	Thửa 242 và 262	8.200.000
122	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 2)	235 (18)	Thửa 77 và 93	Thửa 75 và 74, 109	7.000.000
123	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 3)	235 (18)	Thửa 58 và 64	Thửa 264	7.000.000
124	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 4)	235 (18)	Thửa 53 và 58	Thửa 148 và 52	7.000.000
125	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 6)	235 (18)	Thửa 135 và 67	Thửa 66	7.000.000
126	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 7)	235 (18)	Thửa 55 và 52	Thửa 263 và 264	7.000.000
127	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 9)	235 (18)	Thửa 23, 140	Thửa 38, 128	7.000.000
128	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 10)	235 (18)	Thửa 244 và 19	Thửa 26 và 138	7.000.000
129	Các thửa còn lại tờ bản đồ 235	235 (18)	Thửa 92, 115		6.600.000
130	Các vị trí còn lại	235 (18)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 235		6.600.000
131	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 4)	238 (19)	Thửa 97 và 115	Thửa 105 và 104	15.500.000
132	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 5, Ngách 1)	238 (19)	Thửa 80 và 83	Thửa 45 và 47	14.000.000
133	Đường ven Hồ Thành	238 (19)	Thửa 20	Thửa 12	10.800.000
134	Đường ven Hồ Thành	238 (19)	Thửa 42 và 154	Thửa 24	10.800.000
135	Các thửa còn lại tờ bản đồ 238	238 (19)	Thửa 32, 33, 34		20.000.000
136	Các vị trí còn lại	238 (19)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 238		10.800.000
137	Đường Đào Tấn (Ngõ 6)	239 (20)	Thửa 20	Thửa 102	22.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
138	Đường Đào Tấn (Ngõ 6B)	239 (20)	Thửa 265 và 14	Thửa 104 và 107	22.800.000
139	Đường Đào Tấn (Ngõ 6B)	239 (20)	Thửa 62 và 234	Thửa 44 và 23	10.800.000
140	Đường Đào Tấn (Ngõ 6B)	239 (20)	Thửa 127	Thửa 140	10.800.000
141	Đường Trần Xuân (Ngõ 32)	239 (20)	Thửa 267 và 112	Thửa 88 và 108	11.400.000
142	Đường Trần Xuân (Ngõ 44)	239 (20)	Thửa 130 và 148	Thửa 146	11.400.000
143	Đường Trần Xuân (Ngõ 56)	239 (20)	Thửa 171 và 189	Thửa 168 và 188	11.400.000
144	Đường ngõ Trần Xuân	239 (20)	Thửa 136 và 157	Thửa 124	11.400.000
145	Đường Trần Xuân (Ngõ 55)	239 (20)	Thửa 253	Thửa 181, 182	11.400.000
146	Đường Trần Xuân (Ngõ 61)	239 (20)	Thửa 198	Thửa 200	11.400.000
147	Đường ngõ ven Hồ Thành	239 (20)	Thửa 227	Thửa 126	10.800.000
148	Đường ngõ ven Hồ Thành	239 (20)	Thửa 163	Thửa 221	11.400.000
149	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 239	239 (20)	Thửa 61, 83, 128, 190, 233, 251, 272		10.800.000
150	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 239	239 (20)	Thửa 38, 58, 75, 79, 99, 119, 139, 201		11.400.000
151	Các vị trí còn lại	239 (20)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 239		10.800.000
152	Đường Đào Tấn (Ngõ 60)	241 (22)	Thửa 9	Thửa 31	14.000.000
153	Đường Đào Tấn (Ngõ 60, Ngách 2)	241 (22)	Thửa 18	Thửa 12	12.000.000
154	Đường ngõ Đào Tấn	241 (22)	Thửa 19	Thửa 21	10.800.000
155	Các thửa còn lại và khu tập thể tờ bản đồ 241	241 (22)	Thửa 17, 38, 43	Thửa 39a, 40	10.800.000
156	Các vị trí còn lại	241 (22)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 241		10.800.000
157	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 2)	245 (23)	Thửa 87	Thửa 94	8.200.000
158	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 2)	245 (23)	Thửa 96	Thửa 98	7.500.000
159	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 1)	245 (23)	Thửa 57	Thửa 56	8.200.000
160	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 1)	245 (23)	Thửa 44	Thửa 35	7.500.000
161	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 1)	245 (23)	Thửa 45	Thửa 31	7.500.000
162	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 1, Ngách 8)	245 (23)	Thửa 51 và 47	Thửa 39	7.500.000
163	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 17)	245 (23)	Thửa 60 và 61	Thửa 111, 49	8.200.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
164	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	245 (23)	Thửa 114, thửa 232	Thửa 33, thửa 24	8.600.000
165	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	245 (23)	Thửa 23	Thửa số1	7.500.000
166	Đường Siêu Hải (Ngõ 2, Ngách 72)	245 (23)	Thửa 114 và 13	Thửa 22	7.500.000
167	Các thửa còn lại tờ bản đồ 245	245 (23)	Thửa 21, 34, 28, 37, 227, 228, 229, 222, 223		7.500.000
168	Các vị trí còn lại	245 (23)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 245		7.500.000
169	Đường Siêu Hải (Ngõ 1)	246 (24)	Thửa 175	Thửa 41	7.500.000
170	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	246 (24)	Thửa 35 và 13	Thửa 156 và 4	7.500.000
171	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 61)	246 (24)	Thửa 101 và 100	Thửa 59	8.600.000
172	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 57)	246 (24)	Thửa 97 và 201	Thửa 42, 165	8.600.000
173	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	246 (24)	Thửa 78		8.200.000
174	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	246 (24)	Thửa 153 và 204	Thửa 187 và 49	8.600.000
175	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16)	246 (24)	Thửa 111 và 112	Thửa 134 và 316	8.200.000
176	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 17)	246 (24)	Thửa 193	Thửa 203	7.500.000
177	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 27)	246 (24)	Thửa 70	Thửa 70	8.600.000
178	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 27)	246 (24)	Thửa 60, 61	Thửa 51	7.500.000
179	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 34)	246 (24)	Thửa 125 và 128	Thửa 138	8.200.000
180	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 42)	246 (24)	Thửa 131 và 132	Thửa 190	8.200.000
181	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 1)	246 (24)	Thửa 316	Thửa 136	8.200.000
182	Đường ngõ Siêu Hải	246 (24)	Thửa 33 và 191	Thửa 212	7.500.000
183	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	246 (24)	Thửa 208	Thửa 150	8.600.000
184	Các vị trí còn lại	246 (24)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 246		7.500.000
185	Đường Siêu Hải (Ngõ 2, Ngách 72)	246 (24)	Thửa 205	Thửa 211	7.500.000
186	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 42)	247 (25)	Thửa 255	Thửa 175	8.600.000
187	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 61)	247 (25)	Thửa 338	Thửa 335	8.600.000
188	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 65)	247 (25)	Thửa 342 và 142	Thửa 49 và 50	8.600.000
189	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	247 (25)	Thửa 127, 125	Thửa 328, 22	9.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
190	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 2)	247 (25)	Thửa 25 và 333	Thửa 3 và 329	9.600.000
191	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	247 (25)	Thửa 93 và 110	Thửa 235, 349	7.000.000
192	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	247 (25)	Thửa 310 và 39	Thửa 252	7.000.000
193	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86)	247 (25)	Thửa 263	Thửa 264	11.700.000
194	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 95)	247 (25)	Thửa 172 và 161	Thửa 246 và 98, 287	8.200.000
195	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 95)	247 (25)	Thửa 60 và 79	Thửa 47 và 340	7.800.000
196	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103)	247 (25)	Thửa 33	Thửa 6	9.600.000
197	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103)	247 (25)	Thửa 168	Thửa 138	9.600.000
198	Các thửa còn lại tờ bản đồ 247	247 (25)	Thửa 239, 258, 300, 301		7.500.000
199	Các thửa còn lại tờ bản đồ 247	247 (25)	Thửa 124		9.600.000
200	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 1)	247 (25)	Thửa 254 và 297	Thửa 43 và 30	7.800.000
201	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 65, Ngách 1)	247 (25)	Thửa 49 và 66	Thửa 293 và 262	8.600.000
202	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 1)	247 (25)	Thửa 173 và 168	Thửa 295, 296	7.500.000
203	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 2)	247 (25)	Thửa 340	Thửa 100	7.800.000
204	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 4)	247 (25)	Thửa 15	Thửa 15	7.000.000
205	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 4)	247 (25)	Thửa 316	Thửa 31	7.800.000
206	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 5)	247 (25)	Thửa 315	Thửa 352, 357	7.800.000
207	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 76)	247 (25)	Thửa 282	Thửa 282	16.700.000
208	Các vị trí còn lại	247 (25)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 247		7.500.000
209	Đường Nguyễn Tiềm (Ngõ 44)	248 (26)	Thửa 168, 37	Thửa 23, 135, 54	10.800.000
210	Đường Nguyễn Tiềm (Ngõ 44)	248 (26)	Thửa 10 và 3	Thửa 118 và 28	10.800.000
211	Đường Nguyễn Tiềm (Ngõ 153)	248 (26)	Thửa 140 và 184	Thửa 50, 34	10.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
212	Đường ngõ Nguyễn Tiềm	248 (26)	Thửa 197	Thửa 45	10.800.000
213	Đường ngõ Nguyễn Tiềm	248 (26)	Thửa 70	Thửa 60	10.900.000
214	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	248 (26)	Thửa 87 và 88	Thửa 160 và 124	8.600.000
215	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	248 (26)	Thửa 46	Thửa 49	7.800.000
216	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103)	248 (26)	Thửa 67 và 41	Thửa 178 và 173	8.600.000
217	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 123)	248 (26)	Thửa 83	Thửa 125	9.600.000
218	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 123)	248 (26)	Thửa 91 và 92	Thửa 51 và 75	8.600.000
219	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 145)	248 (26)	Thửa 94	Thửa 153	8.600.000
220	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171)	248 (26)	Thửa 1	Thửa 145	12.600.000
221	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 2)	248 (26)	Thửa 41	Thửa 123	7.800.000
222	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171, Ngách 4)	248 (26)	Thửa 143	Thửa 15	7.500.000
223	Các vị trí còn lại	248 (26)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 248		7.500.000
224	Đường Nguyễn Tiềm (Ngõ 44)	249 (27)	Thửa 63	Thửa 63	10.800.000
225	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 145)	249 (27)	Thửa 70	Thửa 72	7.800.000
226	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 145)	249 (27)	Thửa 99	Thửa 77	11.700.000
227	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 159)	249 (27)	Thửa 106 và 107	Thửa 81 và 73	11.700.000
228	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171)	249 (27)	Thửa 114	Thửa 75	11.700.000
229	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171)	249 (27)	Thửa 27 và 16	Thửa 74 và 144	8.600.000
230	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171, Ngách 4)	249 (27)	Thửa 27 và 38	Thửa 37 và 47	7.800.000
231	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171, Ngách 2A)	249 (27)	Thửa 49	Thửa 152, 58	7.800.000
232	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171, Ngách 1)	249 (27)	Thửa 66 và 69	Thửa 136 và 67	7.800.000
233	Các vị trí còn lại	249 (27)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 249		7.800.000
234	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 1/8)	250 (28)	Thửa 182	Thửa 171	25.900.000
235	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 2)	250 (28)	Thửa 141	Thửa 158	19.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
236	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 3)	250 (28)	Thửa 68 và 84	Thửa 83 và 177	14.000.000
237	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 4)	250 (28)	Thửa 49 và 48	Thửa 294 và 60	15.000.000
238	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 5)	250 (28)	Thửa 178		15.500.000
239	Đường Trần Hưng Đạo (Ngõ 2)	250 (28)	Thửa 130	Thửa 146	14.000.000
240	Đường Trần Hưng Đạo (Ngõ 10)	250 (28)	Thửa 118 và 131	Thửa 116 và 132	14.000.000
241	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 2)	250 (28)	Thửa 92 và 101	Thửa 293	15.000.000
242	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 3)	250 (28)	Thửa 57 và 77	Thửa 190 và 183	14.000.000
243	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 1, Ngách 1)	250 (28)	Thửa 125	Thửa 102	15.000.000
244	Các thửa còn lại tờ bản đồ 250	250 (28)	Thửa 3, 4, 16, 17, 32, 82, 155		13.500.000
245	Các vị trí còn lại	250 (28)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 250		13.500.000
246	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 1)	251 (29)	Thửa 177 và 209	Thửa 172 và 225	15.000.000
247	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 2)	251 (29)	Thửa 86 và 297	Thửa 82 và 108	15.000.000
248	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 3)	251 (29)	Thửa 345 và 60	Thửa 344 và 58	14.000.000
249	Đường ngõ ven Hồ Thành	251 (29)	Thửa 122 và 123	Thửa 126 và 324	11.400.000
250	Đường ngõ ven Hồ Thành	251 (29)	Thửa 240	Thửa 220	11.400.000
251	Đường Sân Bóng (Ngõ 2)	251 (29)	Thửa 107 và 136	Thửa 105 và 135	11.400.000
252	Đường Sân Bóng (Ngõ 3)	251 (29)	Thửa 171 và 329	Thửa 99 và 100	11.400.000
253	Đường Sân Bóng	251 (29)	Thửa 162	Thửa 349	10.400.000
254	Đường Sân Bóng	251 (29)	Thửa 190 và 216	Thửa 187, 239	10.400.000
255	Các thửa còn lại tờ bản đồ 251	251 (29)	Thửa 36, 53, 37, 38, 112, 139, 140		11.400.000
256	Các thửa còn lại tờ bản đồ 251	251 (29)	Thửa 3, 95, 97, 98, 341, 343		10.800.000
257	Các thửa còn lại tờ bản đồ 251	251 (29)	Thửa 153, 154, 155, 168, 198, 199, 307, 223		10.400.000
258	Các vị trí còn lại	251 (29)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 251		10.400.000
259	Đường Sân Bóng (Ngõ 3)	252 (30)	Thửa 8	Thửa 5, 9	13.700.000
260	Đường Sân Bóng (Ngõ 8)	252 (30)	Thửa 99	Thửa 20	13.700.000
261	Đường Hồ Thành (Ngõ 9)	252 (30)	Thửa 22 và 35	Thửa 17 và 92	10.800.000
262	Đường Hồ Thành (Ngõ 10)	252 (30)	Thửa 91 và 97		10.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
263	Đường Đặng Thái Thân (Đường vào Sân bóng)	252 (30)	Thửa 44 và 47	Thửa 43 và 28	38.900.000
264	Các vị trí còn lại	252 (30)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 252		10.800.000
265	Khu tập thể Công trường 3	253 (30)	Các lô 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 26, 27		11.700.000
266	Khu tập thể Công trường 3	253 (30)	Các lô 1, 8, 11, 18, 19, 25		13.500.000
267	Khu tập thể Công trường 3	253 (30)	Các lô 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 24, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34		10.400.000
268	Đường Hồ Thành (Ngõ 10)	253 (31)	Thửa 31	Thửa 27	10.800.000
269	Đường Sân bóng (Ngõ 8)	253 (31)	Thửa 43	Thửa 44	10.400.000
270	Các vị trí còn lại	253 (31)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 253		10.400.000
271	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 2)	254 (32)	Thửa 3	Thửa 30	7.500.000
272	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16)	254 (32)	Thửa 1 và 7	Thửa 32 và 33	8.200.000
273	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 4)	254 (32)	Thửa 40, 42	Thửa 64	8.200.000
274	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 1)	254 (32)	Thửa 7	Thửa 75	8.200.000
275	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 2)	254 (32)	Thửa 19 và 135	Thửa 11	7.500.000
276	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 3)	254 (32)	Thửa 33 và 42	Thửa 84, 130	8.200.000
277	Các thửa đất còn lại tờ bản đồ 254	254 (32)	Thửa 40, 54, 60, 67		7.500.000
278	Các vị trí còn lại	254 (32)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 254		7.500.000
279	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 42)	255 (33)	Thửa 275	Thửa 198	16.700.000
280	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 76)	255 (33)	Thửa 177	Thửa 180	16.700.000
281	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 76)	255 (33)	Thửa 143 và 40	Thửa 63	6.600.000
282	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86)	255 (33)	Thửa 9, 14	Thửa 43, 58, 221	11.700.000
283	Các thửa còn lại tờ bản đồ 255	255 (33)	Thửa 62, 63, 74, 86, 84, 92, 218, 219, 83, 80, 135		6.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
284	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86, Ngách 5)	255 (33)	Thửa 57 và 55	Thửa 110 và 109	7.500.000
285	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86, Ngách 5)	255 (33)	Thửa 107	Thửa 108	6.600.000
286	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86, Ngách 5)	255 (33)	Thửa 119, 124	Thửa 117, 131	6.600.000
287	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86, Ngách …)	255 (33)	Thửa 91	Thửa 101	6.600.000
288	Các vị trí còn lại	255 (33)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 255		6.600.000
289	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 96	Thửa 101	6.600.000
290	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 3, 113	Thửa 115, 137	11.700.000
291	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 60 và 73	Thửa 50 và 66	10.400.000
292	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 51 và 78	Thửa 53, 108 và 79	6.600.000
293	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 146	Thửa 77	9.600.000
294	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 1)	256 (34)	Thửa 125	Thửa 105	9.600.000
295	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 2)	256 (34)	Thửa 124 và 16	Thửa 1 và 6	9.600.000
296	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 3)	256 (34)	Thửa 144 và 149	Thửa 20 và 29	9.600.000
297	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 4)	256 (34)	Thửa 36 và 46	Thửa 38 và 54	10.400.000
298	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 5)	256 (34)	Thửa 115	Thửa 68	10.400.000
299	Các thửa còn lại tờ bản đồ 256	256 (34)	Thửa 30, 31, 138		9.600.000
300	Các vị trí còn lại	256 (34)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 256		6.600.000
301	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	257 (35)	Thửa 75	Thửa 75	7.000.000
302	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	257 (35)	Thửa 24	Thửa 24	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
303	Các vị trí còn lại	257 (35)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 257		7.000.000
304	Đường Đặng Thái Thân (Ngõ 8)	259 (37)	Thửa 24	Thửa 40	14.000.000
305	Đường Đặng Thái Thân (Ngõ 12)	259 (37)	Thửa 44	Thửa 121	14.000.000
306	Đường Đặng Thái Thân (Ngõ 14)	259 (37)	Thửa 25 và 26	Thửa 45 và 124	14.000.000
307	Đường Đội Quyên (Ngõ 21)	259 (37)	Thửa 94 và 106	Thửa 89 và 98	16.700.000
308	Đường Đội Quyên (Ngõ 21)	259 (37)	Thửa 95	Thửa 107	19.700.000
309	Các thửa còn lại tờ bản đồ 259	259 (37)	Thửa 22, 49, 50		19.700.000
310	Các thửa còn lại tờ bản đồ 259	259 (37)	Thửa 66, 67		21.600.000
311	Các vị trí còn lại	259 (37)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 259		
312	Đường Đội Quyên (Ngõ 15)	260 (38)	Thửa 250	Thửa 251	19.500.000
313	Đường Đội Quyên (Ngõ 21)	260 (38)	Thửa 156 và 178	Thửa 152 và 177	19.700.000
314	Đường Đề Thám (Ngõ 34)	260 (38)	Thửa 43 và 294	Thửa 96	33.700.000
315	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 35)	260 (38)	Thửa 254	Thửa 224 và 227	19.500.000
316	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 32)	260 (38)	Thửa 137	Thửa 206	18.500.000
317	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 47)	260 (38)	Thửa 70	Thửa 23	16.700.000
318	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 55)	260 (38)	Thửa 74 và 75	Thửa 27 và 28	17.400.000
319	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 69)	260 (38)	Thửa 282 và 85	Thửa 81 và 83	17.400.000
320	Đường ngõ Phan Đình Phùng	260 (38)	Thửa 59 và 77	Thửa 80 và 65	24.000.000
321	Đường ngõ Phan Đình Phùng	260 (38)	Thửa 275	Thửa 66	21.700.000
322	Đường Đề Thám (Ngõ 25)	260 (38)	Thửa 236	Thửa 228 và 255	28.500.000
323	Đường Đề Thám (Ngõ 25)	260 (38)	Thửa 212	Thửa 211	27.400.000
324	Đường Đề Thám (Ngõ 26)	260 (38)	Thửa 172	Thửa 175	31.600.000
325	Đường Đề Thám (Ngõ 18)	260 (38)	Thửa 196 và 216	Thửa 200 và 220	33.700.000
326	Đường Đề Thám (Ngõ 6)	260 (38)	Thửa 246	Thửa 298	31.600.000
327	Các thửa còn lại tờ bản đồ 260	260 (38)	Thửa 33, 64, 67, 223 ...		11.700.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
328	Các vị trí còn lại	260 (38)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 260		11.700.000
329	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 51)	261 (39)	Thửa 148	Thửa 135	19.700.000
330	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 63)	261 (39)	Thửa 153 và 189	Thửa 147 và 273	14.000.000
331	Đường Phạm Hồng Thái (Ngõ 140)	261 (39)	Thửa 265 và 129	Thửa 271 và 272	29.200.000
332	Đường Hồ Xuân Hương (Ngõ 3)	261 (39)	Thửa 121	Thửa 118	14.000.000
333	Đường Phan Đình Phùng (Ngõ 72)	261 (39)	Thửa 97 và 98	Thửa 94	35.600.000
334	Đường Phan Đình Phùng (Ngõ 72)	261 (39)	Thửa 252	Thửa 251	35.600.000
335	Đường Phan Đình Phùng (Ngõ 98)	261 (39)	Thửa 210 và 227	Thửa 226 và 238	30.700.000
336	Đường ngõ Đề Thám	261 (39)	Thửa 9 và 33	Thửa 10 và 34	23.700.000
337	Đường Đề Thám (Ngõ 18)	261 (39)	Thửa 239	Thửa 117 và 126	24.600.000
338	Đường Phan Đình Phùng (Ngõ 129)	261 (39)	Thửa 64 và 44	Thửa 20 và 43	35.600.000
339	Đường Hồ Xuân Hương (Ngõ 21)	261 (39)	Thửa 170 và 175	Thửa 167 và 172	21.600.000
340	Các thửa còn lại tờ bản đồ 261	261 (39)	Thửa 45, 61		13.500.000
341	Các vị trí còn lại	261 (39)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 261		13.500.000
342	Giáp sông Cửa Tiền và đường sắt Bắc Nam	262 (40)	Thửa 5		11.000.000
343	Đường Đội Quyên (Ngõ 15)	264 (42)	Thửa 46	Thửa 22	19.500.000
344	Đường Hồ Xuân Hương (Ngõ 24)	264 (42)	Thửa 3	Thửa 4	21.600.000
345	Đường Đề Thám (Ngõ 6)	265 (43)	Thửa 12	Thửa 15	21.600.000
346	Đường Đội Quyên (Ngõ 15)	265 (43)	Thửa 47 và 1	Thửa 16 và 98	19.500.000
347	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 41)	265 (43)	Thửa 58 và 60	Thửa 101 và 28	19.500.000
348	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 35)	265 (43)	Thửa 54	Thửa 8	19.500.000
349	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 35, Ngách 2)	265 (43)	Thửa 94	Thửa 25	18.500.000
350	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 35, Ngách 1)	265 (43)	Thửa 56	Thửa 38	18.500.000
351	Các thửa còn lại tờ bản đồ 265	265 (43)	Thửa 42		19.500.000
352	Các vị trí còn lại	265 (43)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 265		18.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
353	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 51)	266 (44)	Thửa 43	Thửa 2	19.700.000
354	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 63)	266 (44)	Thửa 49	Thửa 8	19.700.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Lê Lợi cũ				6.600.000
IV	**CÁC KHU quy hoạch ĐỂ GIAO ĐẤT**				
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư khối 13**				
1.1	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc - Đấu giá	235 (18)	Lô 1		22.800.000
1.2	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc - Đấu giá	235 (18)	Lô 2		20.400.000
1.3	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc - Đấu giá	235 (18)	Lô 2	Lô 8	18.000.000
V	**CÁC KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Dự án SVĐ Khu nhà ở**				
1.1	Đường nhựa quy hoạch 9 m	234 (17)	Thửa 205 (B1)	Thửa 329 (B3)	11.500.000
1.2	Đường nhựa quy hoạch 9 m	235 (18)	Thửa 158 (B5)	Thửa 158 (B5)	11.500.000
1.3	Đường nhựa quy hoạch 9 m	235 (18)	Thửa 150 (A2)	Thửa 414 (A14)	11.500.000
1.4	Đường nhựa quy hoạch 9 m	235 (18)	Thửa 153 (A1)	Thửa 166 (A17)	11.500.000
1.5	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 436 (D4)	Thửa 443	12.000.000
1.6	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 306 (B8)	Thửa 427 (B18)	12.000.000
1.7	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 410 (B7)	Thửa 431 (B19)	12.000.000
1.8	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 415 (A16)	Thửa 418 (A22)	12.000.000
1.9	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 420 (A19)	Thửa 421 (A23)	12.000.000
1.10	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 441 (C1)	Thửa 445 (C3)	12.000.000
1.11	Đường quy hoạch 9 m	246 (24)	Thửa 308 (D1)	Thửa 311 (D3)	11.200.000
1.12	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	246 (24)	Thửa 303 (B2)	Thửa 305 (B6)	11.200.000
1.13	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	234 (17)	Thửa 200 (E3)	Thửa 202 (E1)	16.800.000
2	**Dự án Trường Sơn - số 30A đường Siêu Hải**				
2.1	Dự án Trường Sơn số 30A - Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 226 (Lô LK-11)	Thửa 230 (Lô LK-15)	20.900.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
2.2	Dự án Trường Sơn số 30A - Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 245 (Lô LK-01) và 230 (Lô LK-15)	Thửa 240 (Lô LK-10) và 212 (Lô LK-28)	18.600.000
2.3	Dự án Trường Sơn số 30A - Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 226 (Lô LK-11) và 200 (Lô LK-42)	Thửa 210 (Lô LK-41) và 193 (Lô LK-52)	18.600.000
2.4	Dự án Trường Sơn số 30A - Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 198 (Lô LK-46) và 192 (Lô LK-50)	Thửa 186 (Lô LK-49) và 308 (Lô LK-55)	18.600.000
3	**Khu DVTH và nhà ở XH phía Tây**				
3.1	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	247 (25)	Thửa 272	Thửa 276	14.400.000
3.2	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây (Lô góc)	247 (25)	Thửa 422 (A27)	Thửa 438 (B20)	13.000.000
3.3	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 7m	254 (32)	Thửa 91 và 106	Thửa 101 và 109	13.000.000
3.4	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	254 (32)	Thửa 125	Thửa 115	14.400.000
3.5	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 12m	254 (32)	Thửa 110, 206	Thửa 105, 124	20.000.000
3.6	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 12m	254 (32)	Thửa 90	Thửa 100	16.800.000
3.7	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	255 (33)	Thửa 187	Thửa 212	14.400.000
3.8	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	255 (33)	Thửa 207	Thửa 207	14.400.000
3.9	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	255 (33)	Thửa 162	Thửa 175	14.400.000
3.10	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 12m	255 (33)	Thửa 163 và 182	Thửa 176 và 205	16.800.000
D	**PHƯỜNG HƯNG BÌNH (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường Lê Lợi**		Ngã tư đường Nguyễn Sỹ Sách	Ngã 3 đường Minh Khai	
1.1	Đường Lê Lợi	138 (1)	2	108	100.000.000
1.2	Đường Lê Lợi	152 (2)	182	189	100.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
1.3	Đường Lê Lợi	166 (15)	1	99	100.000.000
1.4	Đường Lê Lợi	182 (22)	1	thửa 49	100.000.000
2	**Đường Lý Thường Kiệt**	**182 (22)**	Chung cư Trung Đức	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Cừ	
2.1	Đường Lý Thường Kiệt	183 (23)	62	87	90.000.000
2.2	Đường Lý Thường Kiệt		40	29	90.000.000
2.3	Đường Lý Thường Kiệt	184 (24)	363	201	90.000.000
2.4	Đường Lý Thường Kiệt		12	253	90.000.000
2.5	Đường Lý Thường Kiệt	185 (25)	28	188	90.000.000
2.6	Đường Lý Thường Kiệt		1	2	90.000.000
2.7	Đường Lý Thường Kiệt	170 (19)	4	3	90.000.000
2.8	Đường Lý Thường Kiệt		250	185	90.000.000
2.9	Đường Lý Thường Kiệt		190		90.000.000
3	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		Tam Giác Quỷ	Bưu điện tỉnh	
3.1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	200 (29)	3	20	135.000.000
3.2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	201 (30)	97	135	135.000.000
3.3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	212 (36)	3	4	135.000.000
3.4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	213 (37)	42	115	135.000.000
3.5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	228 (43)	70	182	135.000.000
3.6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	242 (47)	192		135.000.000
3.7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	243 (48)	20	46	135.000.000
4	**Đường Lê Hồng Phong**		Vòng xuyến - Cửa hàng Xăng dầu	Ngã 4 đường Nguyễn Văn Cừ □	
4.1	Đường Lê Hồng Phong	201 (30)	118	126	110.000.000
4.2	Đường Lê Hồng Phong		135	134	110.000.000
4.3	Đường Lê Hồng Phong	202 (31)	103	189	110.000.000
4.4	Đường Lê Hồng Phong		112	116	110.000.000
4.5	Đường Lê Hồng Phong	203 (32)	190	108	110.000.000
4.6	Đường Lê Hồng Phong		111	123	110.000.000
4.7	Đường Lê Hồng Phong	204 (33)	18	81	110.000.000
4.8	Đường Lê Hồng Phong		82	86	110.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
4.9	Đường Lê Hồng Phong	205 (34)	154	173	110.000.000
4.10	Đường Lê Hồng Phong		174	175	110.000.000
4.11	Đường Lê Hồng Phong	215 (39)	28	10	110.000.000
4.12	Đường Lê Hồng Phong	216 (40)	3	11	110.000.000
5	**Đường Hồ Tùng Mậu**		Ngã 5 Bưu điện tỉnh Nghệ An	Sông Vinh - Khách sạn Giao Tế □	
5.1	Đường Hồ Tùng Mậu	243 (48)	46	47	150.000.000
5.2	Đường Hồ Tùng Mậu	244 (49)	1	3	150.000.000
6	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
6.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	141 (4)	9	35	95.000.000
6.2	Đường Nguyễn Văn Cừ		Đường Đốc Thiết	Đường Lý Thường Kiệt	
6.3	Đường Nguyễn Văn Cừ	141 (4)	75	112	115.000.000
6.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	155 (11)	168	110	115.000.000
6.5	Đường Nguyễn Văn Cừ	170 (19)	1	173	115.000.000
6.6	Đường Nguyễn Văn Cừ				
6.7	Đường Nguyễn Văn Cừ	170 (19)	191	204	130.000.000
6.8	Đường Nguyễn Văn Cừ	186 (26)	7	95	130.000.000
6.9	Đường Nguyễn Văn Cừ	205 (43)	184	173	130.000.000
7	**Đường Nguyễn Sỹ Sách**		Đường Lê Lợi - Ngã 4 Ga Vinh (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 01)	Đường Nguyễn Sỹ Sách - Ngã 4 Cầu kênh Bắc (đến thửa số: 09, tờ bản đồ số 04)	
7.1	Đường Nguyễn Sỹ Sách	138 (1)	2		80.000.000
7.2	Đường Nguyễn Sỹ Sách	139 (2)	24	36	80.000.000
7.3	Đường Nguyễn Sỹ Sách	140 (3)	36	34	80.000.000
7.4	Đường Nguyễn Sỹ Sách	141 (4)	2	8	80.000.000
8	**Đường Ngô Tuân**		Đường Kim Đồng □	Đường Lý Thường Kiệt	
8.1	Đường Ngô Tuân	184 (24)	55	207	35.000.000
8.2	Đường Ngô Tuân		64	290	35.000.000
8.3	Đường Ngô Tuân		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đốc Thiết □	

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
8.4	Đường Ngô Tuân	184 (24)	257	288	30.000.000
8.5	Đường Ngô Tuân		206	207	30.000.000
8.6	Đường Ngô Tuân	168 (17)	153	123	30.000.000
8.7	Đường Ngô Tuân		264	99	30.000.000
8.8	Đường Ngô Tuân	167 (16)	216	89	30.000.000
8.9	Đường Ngô Tuân		224	79	30.000.000
9	**Đường Nguyễn Xuân Ôn**		Đường Kim Đồng (Từ thửa số: 66, tờ bản đồ số 24)	Đường Đốc Thiết (đến thửa số: 188, tờ bản đồ số 24)	
9.1	Đường Nguyễn Xuân Ôn	184 (24)	56	186	40.000.000
9.2	Đường Nguyễn Xuân Ôn		254	256	40.000.000
9.3	Đường Nguyễn Xuân Ôn	168 (17)	184	11	40.000.000
9.4	Đường Nguyễn Xuân Ôn		148	1	40.000.000
9.5	Đường Nguyễn Xuân Ôn		Đường Đốc Thiết	Ngã 3 khối Vinh Tiến	
9.6	Đường Nguyễn Xuân Ôn	154 (10)	108	102	30.000.000
9.7	Đường Nguyễn Xuân Ôn	153 (9)	174	84	30.000.000
9.8	Đường Nguyễn Xuân Ôn		135	64	30.000.000
10	**Đường Nguyễn Quốc Trị**		Đường Nguyễn Xuân Ôn □	Đường Nguyễn Đức Cảnh	
10.1	Đường Nguyễn Quốc Trị	168 (17)	127	90	40.000.000
10.2	Đường Nguyễn Quốc Trị		147		40.000.000
10.3	Đường Nguyễn Quốc Trị	169 (18)	59	41	40.000.000
10.4	Đường Nguyễn Quốc Trị		147	52	40.000.000
10.5	Đường Nguyễn Quốc Trị		Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Văn Cừ	
10.6	Đường Nguyễn Quốc Trị	169 (18)	42	4	50.000.000
10.7	Đường Nguyễn Quốc Trị		53	21	50.000.000
10.8	Đường Nguyễn Quốc Trị	170 (19)	208	1	50.000.000
10.9	Đường Nguyễn Quốc Trị	155 (11)	119		50.000.000
10.10	Đường Nguyễn Quốc Trị	156 (12)	225		50.000.000
11	**Đường Đốc Thiết**		Đường Lê Lợi (KS Thượng Hải)	Nguyễn Văn Cừ	

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
11.1	Đường Đốc Thiết	166 (15)	52	56	62.500.000
11.2	Đường Đốc Thiết		64	62	62.500.000
11.3	Đường Đốc Thiết	167 (16)	103	9	62.500.000
11.4	Đường Đốc Thiết		231	31	62.500.000
11.5	Đường Đốc Thiết	168 (17)	167	259, 260	62.500.000
11.6	Đường Đốc Thiết	154 (10)	164	27	62.500.000
11.7	Đường Đốc Thiết		123	37	62.500.000
11.8	Đường Đốc Thiết	155 (11)	130	2	62.500.000
11.9	Đường Đốc Thiết		191	158	62.500.000
11.10	Đường Đốc Thiết	141 (4)	86	118	62.500.000
11.11	Đường Đốc Thiết		91	83	62.500.000
12	**Đường Kim Đồng**		Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 118, tờ bản đồ số 30)	Đường Nguyễn Văn Cừ (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 25)	
12.1	Đường Kim Đồng	201 (30)	108	42	62.500.000
12.2	Đường Kim Đồng		151	73	62.500.000
12.3	Đường Kim Đồng	202 (31)	21	234	62.500.000
12.4	Đường Kim Đồng		49	3	62.500.000
12.5	Đường Kim Đồng	184 (24)	182	68	62.500.000
12.6	Đường Kim Đồng		183	83	62.500.000
12.7	Đường Kim Đồng	185 (25)	28	40	62.500.000
12.8	Đường Kim Đồng		88	68	62.500.000
12.9	Đường Kim Đồng	186 (26)	42	94	62.500.000
12.10	Đường Kim Đồng		291	169	62.500.000
13	**Đường Hồ Sỹ Dương**	243 (48)	Đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 48)	Đường Trường Tiến	
13.1	Đường Hồ Sỹ Dương		47	7	55.000.000
13.2	Đường Hồ Sỹ Dương	229 (44)	29	5	55.000.000
13.3	Đường Hồ Sỹ Dương		207	15	55.000.000
13.4	Đường Hồ Sỹ Dương		208	1	55.000.000
13.5	Đường Hồ Sỹ Dương	215 (39)	Điểm cuối trường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Hồng Phong	

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
13.6	Đường Hồ Sỹ Dương		275	11	45.000.000
13.7	Đường Hồ Sỹ Dương		275	245	45.000.000
13.8	Đường Hồ Sỹ Dương		Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 69, tờ bản đồ số 33)	Đường Kim Đồng (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 26)	
13.9	Đường Hồ Sỹ Dương	204 (33)	65	3	45.000.000
13.10	Đường Hồ Sỹ Dương		1		45.000.000
13.11	Đường Hồ Sỹ Dương	186 (24)	147	78	45.000.000
13.12	Đường Hồ Sỹ Dương		126	57	45.000.000
13.13	Đường Hồ Sỹ Dương		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Sỹ Sách	
13.14	Đường Hồ Sỹ Dương	140 (3)	16	12	40.000.000
13.15	Đường Hồ Sỹ Dương				40.000.000
13.16	Đường Hồ Sỹ Dương	154 (10)	37	12	40.000.000
13.17	Đường Hồ Sỹ Dương	155 (11)	225	130	40.000.000
13.18	Đường Hồ Sỹ Dương		118	295	40.000.000
13.19	Đường Hồ Sỹ Dương	169 (18)	215	150	40.000.000
13.20	Đường Hồ Sỹ Dương		113	90	40.000.000
13.21	Đường Hồ Sỹ Dương	170 (19)	349	319	40.000.000
14	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	
14.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	243 (48)	14	3	70.000.000
14.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh		42	5	70.000.000
14.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	252	8	70.000.000
14.4	Đường Nguyễn Đức Cảnh		239		70.000.000
14.5	Đường Nguyễn Đức Cảnh		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lý Thường Kiệt □	
14.6	Đường Nguyễn Đức Cảnh	203 (32)	91	14	75.000.000
14.7	Đường Nguyễn Đức Cảnh		106	7	75.000.000
14.8	Đường Nguyễn Đức Cảnh	185 (25)	180	28	75.000.000
14.9	Đường Nguyễn Đức Cảnh		181	5	75.000.000
14.10	Đường Nguyễn Đức Cảnh		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Quốc Trị □	
14.11	Đường Nguyễn Đức Cảnh	169 (18)	79	52	70.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
14.12	Đường Nguyễn Đức Cảnh		75	53	70.000.000
14.13	Đường Nguyễn Đức Cảnh		Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Xuân Ôn	
14.14	Đường Nguyễn Đức Cảnh	152 (8)	5	10	60.000.000
14.15	Đường Nguyễn Đức Cảnh		187	2	60.000.000
14.16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	153 (9)	250	30	60.000.000
14.17	Đường Nguyễn Đức Cảnh		246	190	60.000.000
15	**Đường Lê Viết Lượng**		Đường Lê Hồng Phong	Ngã 4 (Ngõ 38 - đường Kim Đồng giao Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh) (đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 31)	
15.1	Đường Lê Viết Lượng	202 (31)	222	35	40.000.000
15.2	Đường Lê Viết Lượng		146	254	40.000.000
15.3	Đường Lê Viết Lượng		Ngã 4 (Ngõ 38 - đường Kim Đồng giao Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh)	Đường Kim Đồng	
15.4	Đường Lê Viết Lượng	184 (24)	15	147	35.000.000
15.5	Đường Lê Viết Lượng		10	208	35.000.000
16	**Đường Vạn An**		Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số:116, tờ bản đồ số 32)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đến thửa số: 114, tờ bản đồ số 37)	
16.1	Đường Vạn An	213 (37)	109	73	30.000.000
16.2	Đường Vạn An		105	84	30.000.000
16.3	Đường Vạn An		60	48	30.000.000
16.4	Đường Vạn An		41	7	30.000.000
16.5	Đường Vạn An	214 (38)	104	81	30.000.000
16.6	Đường Vạn An		117	82	30.000.000
16.7	Đường Vạn An	202 (31)	118	115	30.000.000
17	**Đường Tân Tiến**		Đường Kim Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	
17.1	Đường Tân Tiến	184 (24)	192	33	40.000.000
17.2	Đường Tân Tiến		108	44	40.000.000
17.3	Đường Tân Tiến	183 (23)	62	56	40.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
17.4	Đường Tân Tiến	183 (23)	Đường Lý Thường Kiệt □	Đường Đốc Thiết □	
17.5	Đường Tân Tiến	183 (23)	29	4	35.000.000
17.6	Đường Tân Tiến		1	11	35.000.000
17.7	Đường Tân Tiến	167 (16)	206	126	35.000.000
17.8	Đường Tân Tiến		337	118	35.000.000
17.9	Đường Tân Tiến		Đường Đốc Thiết	Chợ Cửa Bắc	35.000.000
17.10	Đường Tân Tiến	167 (16)	97	353	25.000.000
17.11	Đường Tân Tiến		338	15	25.000.000
17.12	Đường Tân Tiến	166 (15)	19	212	25.000.000
17.13	Đường Tân Tiến		8	4	25.000.000
18	**Đường Tân Yên**		Đường Kim Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	
18.1	Đường Tân Yên	201 (30)	79	6	25.000.000
18.2	Đường Tân Yên		62	7	25.000.000
18.3	Đường Tân Yên	183 (23)	355	95	25.000.000
18.4	Đường Tân Yên		193	63	25.000.000
18.5	Đường Tân Yên	182 (22)	173		25.000.000
18.6	Đường Tân Yên		Đường Lý Thường Kiệt □	Đường Đốc Thiết □	
18.7	Đường Tân Yên	182 (22)	70		25.000.000
18.8	Đường Tân Yên	183 (23)	30	6	25.000.000
18.9	Đường Tân Yên		1		25.000.000
18.10	Đường Tân Yên	167 (16)	331	142	25.000.000
18.11	Đường Tân Yên		198	134	25.000.000
18.12	Đường Tân Yên		Đường Lý Thường Kiệt □	Đường Lê Lợi	
18.13	Đường Tân Yên	182 (22)	14	9	30.000.000
18.14	Đường Tân Yên		16	65	30.000.000
19	**Đường Minh Tân**		Tam giác quỷ - Đường Minh Khai	Đường Lý Thường Kiệt	
19.1	Đường Minh Tân	182 (22)	33	69	25.000.000
19.2	Đường Minh Tân		56	85	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
19.3	Đường Minh Tân	183 (23)	123	206	25.000.000
19.4	Đường Minh Tân		144	69	25.000.000
19.5	Đường Minh Tân		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tân Tiến	
19.6	Đường Minh Tân	183 (23)	26	4	40.000.000
19.7	Đường Minh Tân		27	10	40.000.000
20	**Đường Văn Đức Giai**		Đường Lê Hồng Phong	Đường Trường Tiến	
20.1	Đường Văn Đức Giai	215 (39)	257	32	35.000.000
20.2	Đường Văn Đức Giai				35.000.000
20.3	Đường Văn Đức Giai	216 (40)	39	56	35.000.000
20.4	Đường Văn Đức Giai		191	229	35.000.000
20.5	Đường Văn Đức Giai		Đường Trường Tiến	Ngã 3 Văn Đức Giai	
20.6	Đường Văn Đức Giai	216 (40)	66	148	30.000.000
20.7	Đường Văn Đức Giai		57	255	30.000.000
20.8	Đường Văn Đức Giai	230 (40)	246	45	30.000.000
20.9	Đường Văn Đức Giai		171	44	30.000.000
20.10	Đường Văn Đức Giai		Ngã 3 Văn Đức Giai	Đường Hồ Sỹ Dương	
20.11	Đường Văn Đức Giai	230 (45)	55	107	35.000.000
20.12	Đường Văn Đức Giai		70	125	35.000.000
20.13	Đường Văn Đức Giai	229 (44)	166	171	35.000.000
20.14	Đường Văn Đức Giai		177	191	35.000.000
21	**Đường Vĩnh Yên**		Đường Lê Hồng Phong	Đường Trường Tiến	
21.1	Đường Vĩnh Yên	216 (40)	18	28	30.000.000
21.2	Đường Vĩnh Yên		275	23	30.000.000
21.3	Đường Vĩnh Yên		Đường Trường Tiến	Ngã 3 Văn Đức Giai	
21.4	Đường Vĩnh Yên	216 (40)	256	157	25.000.000
21.5	Đường Vĩnh Yên		34	224	25.000.000
21.6	Đường Vĩnh Yên	217 (41)	351	46	25.000.000
21.7	Đường Vĩnh Yên		217	49	25.000.000
22	**Đường Tô Bá Ngọc**		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hồ Sỹ Dương	
22.1	Đường Tô Bá Ngọc	229 (44)	222	258	30.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
22.2	Đường Tô Bá Ngọc		201	128	30.000.000
22.3	Đường Tô Bá Ngọc		Đường Hồ Sỹ Dương	Điểm cuối của đường Tô Bá Ngọc (đường cụt)	
22.4	Đường Tô Bá Ngọc	229 (44)	91	212	30.000.000
22.5	Đường Tô Bá Ngọc		112	355	30.000.000
22.6	Đường Tô Bá Ngọc	230 (45)	222	7	30.000.000
22.7	Đường Tô Bá Ngọc		58	170	30.000.000
23	**Đường Nguyễn Tiến Tài**		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hồ Sỹ Dương	
23.1	Đường Nguyễn Tiến Tài	228 (43)	217	169	35.000.000
23.2	Đường Nguyễn Tiến Tài		193	212	35.000.000
23.3	Đường Nguyễn Tiến Tài	229 (44)	118	274	35.000.000
23.4	Đường Nguyễn Tiến Tài		134	122	35.000.000
24	**Đường Trường Tiến**		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 - đường Trường Tiến (Nhà ông Nhâm Xuân) (đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 43)	
24.1	Đường Trường Tiến	228 (43)	142	233	30.000.000
24.2	Đường Trường Tiến		149	349	30.000.000
24.3	Đường Trường Tiến		Ngã 3 - đường Trường Tiến (Nhà ông Nhâm Xuân) (Từ thửa số: 13, tờ bản đồ số 43)	Đường Vĩnh Yên (thửa 256, tờ 40)	
24.4	Đường Trường Tiến	228 (43)	27	29	25.000.000
24.5	Đường Trường Tiến		13		25.000.000
24.6	Đường Trường Tiến	229 (44)	8	299	25.000.000
24.7	Đường Trường Tiến	215 (39)	117	40	25.000.000
24.8	Đường Trường Tiến	216 (40)	56, 40	28	25.000.000
24.9	Đường Trường Tiến		242	42	25.000.000
II	**CÁC NGÕ DÂN CƯ**				
1	Ngõ 18 - Đường Lê Hồng Phong	204 (33)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 33)	Đường cụt - Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An (đến thửa số: 14, tờ bản đồ số 33)	24.000.000
2	Ngõ 20 - Đường Lê Hồng Phong (Phía Bắc đường lê Hồng Phong)	204 (33)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 76, tờ bản đồ số 33)	Thiết bị trường học (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 33)	24.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3	Ngõ 20 - Đường Lê Hồng Phong (Phía Nam đường)	202, 213 (31, 37)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 117, tờ bản đồ số 31)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số: 149, tờ bản đồ số 37)	27.000.000
4	Ngõ 22 - Đường Lê Hồng Phong	205 (34)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 159, tờ bản đồ số 34)	Phía sau khu dân cư Thanh tra (Đến thửa 150, tờ bản đồ số 34)	25.000.000
5	Ngõ 24 - Đường Lê Hồng Phong	205 (34)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 312, tờ bản đồ số 34)	125, tờ số 34	25.000.000
6	Ngõ 32 - Đường Lê Hồng Phong	203, 214 (32, 38)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 111, tờ bản đồ số 32)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 38)	27.000.000
7	Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong	203 (32)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 188, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối Nhà văn hoá Khối 19 (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 32	27.000.000
8	Ngách 2 - Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong	203 (32)	Đầu Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 176, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 187, tờ bản đồ số 32)	27.000.000
9	Ngõ 60 - Đường Lê Hồng Phong	214 (38)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số 38)	Trường Giáo dục thường xuyên Tỉnh (đến thửa số: 98, tờ bản đồ số 38)	27.000.000
10	Ngõ 78 - Đường Lê Hồng Phong	215 (39)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 07, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối nhà bà Lê Thị Mỹ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 39)	27.000.000
11	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Lê Hồng Phong				25.000.000
12	Hẻm 1 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	200, 182 (29, 22)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số 29)	Đường cụt (Nhà ông Hải Lan) (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 22)	32.000.000
13	Ngõ 06 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	229 (44)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 192, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối đường (nhà bà Giang) (đến thửa số: 239, tờ bản đồ số 44)	35.000.000
14	Ngõ 08 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	228, 229 (43, 44)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 177, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hiền) (đến thửa số: 96, tờ bản đồ số 44)	35.000.000
15	Ngõ 12 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	228 (43)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 240, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Dần) (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 43)	35.000.000
16	Ngõ 14 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	228 (43)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 131, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Ngân) (đến thửa số: 10, tờ bản đồ số 43)	35.000.000
17	Ngõ 68 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	213 (37)	Đường Minh Khai (Từ thửa số: 74, tờ bản đồ số 37)	Điểm cuối giao ngõ 39 - đường Vạn An (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 37)	30.000.000
18	Ngõ 74 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	213 (37)	Đường Minh Khai (Từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 37)	Ngã 3 ngõ 20 - đường Lê Hồng Phong (Khu TT Vinaconex) (đến thửa số: 155, tờ bản đồ số 37)	30.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
19	Ngõ 76 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	213 (37)	Đường Minh Khai (Từ thửa số: 172, tờ bản đồ số 37)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 37)	30.000.000
20	Ngõ 78 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	201 (30)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 180, tờ bản đồ số 30)	Đường cụt (Nhà ông Bình) (đến thửa số: 68, tờ bản đồ số 30)	32.000.000
21	Ngõ 90 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	200, 183 (29, 23)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 29)	Đường Tân Yên (đến thửa số: 174, tờ bản đồ số 23)	32.000.000
22	Ngõ 96 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	200, 182 (29, 22)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 29)	Điểm cuối Ngõ 1A - đường Kim Đồng (đến thửa số: 55, tờ bản đồ số 22)	32.000.000
23	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Thị Minh Khai				25.000.000
24	Ngõ 333 - Đường Nguyễn Văn Cừ	155 (11)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 63, tờ bản đồ số 11)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 11)	27.000.000
25	Ngõ 379 - Đường Nguyễn Văn Cừ	141 (4)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 13, tờ bản đồ số 04)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 58, tờ bản đồ số 04)	27.000.000
26	Ngõ 369 - Đường Nguyễn Văn Cừ	141 (4)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 35, tờ bản đồ số 04)	Đường cụt (nhà bà Hoàn) (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 04)	27.000.000
27	Ngõ 341 - Đường Nguyễn Văn Cừ	155 (11)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Nhâm) (đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 11)	27.000.000
28	Ngõ 351 - Đường Nguyễn Văn Cừ	155 (11)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 100, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối đường quy hoạch (dự án Phước Tài) (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 11)	27.000.000
29	Ngõ 381 - Đường Nguyễn Văn Cừ	170 (19)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 19)	Đường cụt (nhà nhà ông Thắng) (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 19)	27.000.000
30	Ngõ 275 - Đường Nguyễn Văn Cừ	170 (19)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 19)	Đường cụt (nhà nhà ông Đồng) (đến thửa số: 86, tờ bản đồ số 19)	27.000.000
31	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Văn Cừ				25.000.000
32	Ngõ 01 - Đường Lê Lợi	152, 153 (8, 9)	Đầu đường Lê Lợi (Từ thửa số: 189, tờ bản đồ số 08)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số: 235, tờ bản đồ số 09)	27.000.000
33	Ngõ 01 - Đường Lê Lợi	152, 153 (8, 9)	Đầu đường Lê Lợi (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Thư) (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 09)	27.000.000
34	Ngõ đường Lê Lợi - chung cư Trung Đức	182 (22)	Từ thửa 173, tờ bản đồ số 182 (22 cũ)	Đến thửa 178, tờ bản đồ số 182 (22 cũ)	27.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
35	Hẻm 1 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	139 (2)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỳ) (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 02)	20.000.000
36	Hẻm 2 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 139, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỳ) (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
37	Hẻm 3 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	152 (8)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 57, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hiền) (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 08)	20.000.000
38	Hẻm 3 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 115, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Liên) (đến thửa số: 80, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
39	Hẻm 5 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hoà) (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
39	Hẻm 5 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 108, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hoà) (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
40	Hẻm 6 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 73, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Giang) (đến thửa số: 63, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
41	Các thửa đất trên trục đường hẻm còn lại của Ngõ 1 Đường Lê Lợi				20.000.000
40	Ngõ Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 05 Đường Minh Tân cũ)	183, 167 (23, 16)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số: 23, tờ bản đồ số 23)	Đường Tân Yên (phía Đông nhà văn hóa khối) (đến thửa số: 198, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
43	Ngõ Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 05 Đường Tân Yên cũ)	183, 167 (23, 16)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số: 33, tờ bản đồ số 23)	Đường Tân Yên (phía Tây nhà văn hóa khối) (đến thửa số: 298, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
44	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Lý Thường Kiệt				20.000.000
45	Ngõ 01 - Đường Trường Tiến	214, 228 (43, 38)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 233, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 161, tờ bản đồ số 38)	20.000.000
46	Ngõ 02 - Đường Trường Tiến	228 (43)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 109, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối ngõ 8 - Đường Minh Khai (đến thửa số: 161, tờ bản đồ số 43)	20.000.000
47	Ngõ 04 - Đường Trường Tiến	228 (43)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 67, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà ông Tú) (đến thửa số: 345, tờ bản đồ số 43)	20.000.000
48	Ngõ 05 - Đường Trường Tiến	215 (39)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 126, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối đường (phía bắc nhà ông Lan) (đến thửa số: 104, tờ bản đồ số 39)	20.000.000
49	Ngõ 06 - Đường Trường Tiến	215 (39)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Lê) (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 43)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
50	Ngõ 06 - Đường Trường Tiến	228 (43)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Lê) (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 43)	20.000.000
51	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Trường Tiến				20.000.000
52	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	228 (43)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 43)	Đường cụt - điểm cuối VKSNC tỉnh (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 43)	30.000.000
53	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Nam)	152 (8)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 05, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đầu Ngõ 2 - đường Lê Lợi (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 08)	20.000.000
54	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Bắc)	152, 139 (8, 2)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	20.000.000
55	Hẻm 1 - Ngõ 1 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	139 (2)	Đầu Ngõ 1 - đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 58, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Phượng, ông Thuận) (đến thửa số: 72, tờ bản đồ số 02)	20.000.000
56	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	228 (3)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà văn hoá Khối 16) (đến thửa số: 91, tờ bản đồ số 43)	30.000.000
57	Ngõ 3 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	153, 139 (9, 2)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 08, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Quân) (đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 02)	25.000.000
58	Ngõ 4 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	153 (9)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 15, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Đoàn) (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 09)	25.000.000
59	Ngõ 04 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214, 228 (38, 43)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 275, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Công) (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 43)	30.000.000
60	Ngõ 05 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Bắc)	139, 153 (2, 9)	Điểm đầu giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số: 245, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
61	Ngõ 06 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214, 228 (38, 43)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 219, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Liên) (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 43)	30.000.000
62	Ngõ 09 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	217, 213 (38, 37)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 253, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An (đến thửa số: 86, tờ bản đồ số 37)	30.000.000
63	Ngõ 11 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 150, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối giao ngõ 17 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 121, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
64	Ngõ 12 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	203 (32)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 92, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số: 135, tờ bản đồ số 32)	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
65	Ngõ 14 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	203 (32)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 73, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 32)	25.000.000
66	Ngõ 16 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	203 (32)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 58, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số: 72, tờ bản đồ số 32)	25.000.000
67	Ngõ 17 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối giao ngõ 09 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 188, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
68	Ngõ 18 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	185, 186 (26, 27)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 174, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 138, tờ bản đồ số 25)	25.000.000
69	Ngõ 20 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	186 (26)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 116, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 91, tờ bản đồ số 26)	25.000.000
70	Ngõ 21 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	169 (18)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 66, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà ông Lê Hữu Cư) (đến thửa số: 77, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
71	Ngõ 22 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	185 (25)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường cụt (đất ANQP - QK4) (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 25)	25.000.000
72	Ngõ 24 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	169 (18)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà bà Giang) (đến thửa số: 86, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
73	Ngõ 24B - Đường Nguyễn Đức Cảnh	169 (18)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 18)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
74	Ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 128, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Hồng) (đến thửa số: 200, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
75	Ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	215, 230 (39, 40)	Đường Trường Tiến (Từ thửa số: 261, tờ bản đồ số 45)	Trường Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa số: 28, tờ bản đồ số 39)	30.000.000
76	Ngõ 34 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 131, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Ngân) (đến thửa số: 124, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
77	Ngõ 43 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 72, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
78	Ngõ 63B - Đường Nguyễn Đức Cảnh	203, 215 (32, 39)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 61, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số: 146, tờ bản đồ số 39)	28.000.000
79	Ngõ 63E - Đường Nguyễn Đức Cảnh	201, 203 (30, 32)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 69, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số: 93, tờ bản đồ số 30)	28.000.000
80	Ngõ 64 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 38)	30.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
81	Ngõ 71 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	201, 203 (30, 32)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 201, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 30)	28.000.000
82	Ngõ 77 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	185 (25)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 180, tờ bản đồ số 25)	Điểm cuối nối với Ngõ 38 - đường Kim Đồng (đến thửa số: 246, tờ bản đồ số 25)	28.000.000
83	Ngõ 83 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	185 (25)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 170, tờ bản đồ số 25)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 163, tờ bản đồ số 25)	28.000.000
84	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Đức Cảnh				20.000.000
85	Ngõ 01 - Đường Hồ Sỹ Dương	215 (39)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 207, tờ bản đồ số 39)	Ngã 3 - Ngõ 78 đường Lê Hồng Phong (đến thửa số: 221, tờ bản đồ số 39)	25.000.000
86	Ngõ 01 - Đường Hồ Sỹ Dương	243 (48)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 29, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối Bưu điện tỉnh (nhà bà Đượm) (đến thửa số: 40, tờ bản đồ số 48)	25.000.000
87	Ngõ 02 - Đường Hồ Sỹ Dương	215 (39)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 246, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối nhà ông Hoá (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 39)	25.000.000
88	Ngõ 02 - Đường Hồ Sỹ Dương	186 (26)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 92, tờ bản đồ số 26)	Đường quy hoạch (Dự án Phước Tài) (đến thửa số: 121, tờ bản đồ số 26)	25.000.000
89	Ngõ 09 - Đường Hồ Sỹ Dương	229, 243 (44, 48)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 05, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối Ngõ 19 - đường Hồ Sỹ Dương (nhà bà Hoá) (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
90	Ngõ 19 - Đường Hồ Sỹ Dương	229 (44)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 184, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Bưu điện tỉnh (nhà ông Tuấn) (đến thửa số: 353, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
91	Ngõ 27 - Đường Hồ Sỹ Dương	229 (44)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 153, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Nhà văn hoá Khối 16 (đến thửa số: 167, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
92	Ngõ 35 - Đường Hồ Sỹ Dương	228, 229 (43, 44)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 38, tờ bản đồ số 44)	Đầu ngõ 06 - đường Trường Tiến (đến thửa số: 56, tờ bản đồ số 43)	22.000.000
93	Ngõ 38 - Đường Hồ Sỹ Dương	229, 230 (44, 45)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 44)	Ngõ 20 - đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 130, tờ bản đồ số 45)	25.000.000
94	Ngõ 66 - Đường Hồ Sỹ Dương	229 (44)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 44)	Đầu ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 300, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
95	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Hồ Sỹ Dương				22.000.000
96	Ngõ 1 - Đường Kim Đồng	201 (30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 30)	Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 30)	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
97	Ngõ 1A - Đường Kim Đồng	182, 201 (22, 30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 108, tờ bản đồ số 30)	Đầu đường Minh Tân (đến thửa số: 84, tờ bản đồ số 22)	25.000.000
98	Hẻm 1 - Đường Kim Đồng	201 (30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 30)	Điểm cuối nhà bà Hằng (đến thửa số: 146, tờ bản đồ số 30)	20.000.000
99	Ngõ 02 - Đường Kim Đồng (Khu TT Vinaconec 16 - quy hoạch)	201 (30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 151, tờ bản đồ số 30)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số: 215, tờ bản đồ số 30)	30.000.000
100	Ngõ 2A - Đường Kim Đồng	184, 201 (24, 30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 30)	25.000.000
101	Ngõ 05 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 89, tờ bản đồ số 24)	Đường cụt (nhà ông Tiến) (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 24)	30.000.000
102	Ngõ 22 - Đường Kim Đồng	185 (25)	Đầu ngõ đường Kim Đồng (Từ thửa số: 50, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ 20 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 112, tờ bản đồ số 25)	30.000.000
103	Ngõ 34 - Đường Kim Đồng	201 (30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 81, tờ bản đồ số 30)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số: 253, tờ bản đồ số 30)	35.000.000
104	Ngõ 36 - Đường Kim Đồng	202 (31)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 49, tờ bản đồ số 31)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 31)	35.000.000
105	Ngõ 38 - Đường Kim Đồng	202 (31)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 31)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 31)	35.000.000
106	Ngõ 54 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 264, tờ bản đồ số 24)	30.000.000
107	Ngõ 60 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 222, tờ bản đồ số 24)	30.000.000
108	Ngõ 68 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 102, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối giao nhau Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 24)	35.000.000
109	Ngõ 72 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 83, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối giao nhau Ngõ 83 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 155, tờ bản đồ số 24)	35.000.000
110	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Kim Đồng				22.000.000
111	Ngách 01 - Ngõ 3 - Đường Nguyễn Quốc Trị	169 (18)	Ngõ 3 - đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà bà Hoà Đỉnh) (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 18)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
112	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Quốc Trị	169 (18)	Đầu ngõ đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số: 43, tờ bản đồ số 18)	Đường Hồ Sỹ Dương (nhà bà Sửu) (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
113	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Quốc Trị	168 (17)	Đầu đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số: 106, tờ bản đồ số 17)	Điểm cuối giao Ngõ 04 - đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số: 36, tờ bản đồ số 17)	25.000.000
114	Ngõ 3 - Đường Nguyễn Quốc Trị	155, 169 (11, 17)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (DA Phước Tài) (Từ thửa số: 118, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối giao giữa đường Nguyễn Đức Cảnh và đường Nguyễn Quốc Trị (đến thửa số: 41, tờ bản đồ số 18)	30.000.000
115	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Quốc Trị				25.000.000
116	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	168 (17)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 94, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Toàn) (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
117	Ngõ 04 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	168 (17)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 17)	Điểm cuối giao Ngõ 14 - đường Đốc Thiết (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
118	Ngõ 06 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	168 (17)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Hương) (đến thửa số: 14, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
119	Ngõ 08 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	153 (9)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 113, tờ bản đồ số 09)	Đường cụt (nhà bà Thuỷ) (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
120	Ngõ 10 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	153, 154 (9, 10)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 276, tờ bản đồ số 09)	Ngõ 10 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà bà Chư) (đến thửa số: 04, tờ bản đồ số 10)	25.000.000
121	Ngõ 15 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	153, 167 (9, 16)	Điểm đầu từ thửa 160, bản đồ 09 (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối giao ngõ 07 - đường Đốc Thiết (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
122	Ngõ 12 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	153 (9)	Đầu đường dân cư quy hoạch (Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 09)	Đường cụt (nhà bà Hà) (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
123	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Nguyên Xuân Ôn				20.000.000
124	Ngõ 01 - Đường Đốc Thiết	166 (15)	Đầu ngõ 1 - đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 52, tờ bản đồ số 15)	Đường ngõ Lê Lợi (đến thửa số: 209, tờ bản đồ số 15)	20.000.000
125	Ngõ 02 - Đường Đốc Thiết	166 (15)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 57, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (nhà ông Tăng) (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 15)	20.000.000
126	Ngõ 03 - Đường Đốc Thiết	166 (15)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 55, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (Nhà ông Huỳnh) (đến thửa số: 33, tờ bản đồ số 15)	20.000.000
127	Ngõ 04 - Đường Đốc Thiết	166 (15)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 62, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (Nhà ông Tam) (đến thửa số: 191, tờ bản đồ số 15)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
128	Ngõ 05 - Đường Đốc Thiết	167 (16)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 56, tờ bản đồ số 16)	Đường Tân Tiến (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
129	Ngõ 06 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	167 (16)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 87, tờ bản đồ số 16)	Điểm cuối giao ngõ 06 - đường Ngô Tuân (đến thửa số: 225, tờ bản đồ số 16)	22.000.000
130	Ngõ 07 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	167 (16)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 16)	Điểm cuối giao Ngõ 15 - đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 16)	22.000.000
131	Ngõ 08 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	167 (16)	Đầu đường Đốc Thiết	Đường cụt (nhà ông Đài) (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 16)	22.000.000
132	Ngõ 09 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	153, 167 (9, 16)	Đầu đường Đốc Thiết (Trạm y tế) (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 16)	Đường cụt (nhà ông Hoa) (đến thửa số: 153, tờ bản đồ số 09)	22.000.000
133	Ngõ 10 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	168 (17)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 167, tờ bản đồ số 17)	Ngõ 04 - đường Ngô Tuân (nhà ông Thành) (đến thửa số: 131, tờ bản đồ số 17)	22.000.000
134	Ngõ 11 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 109, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà ông Tân) (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
135	Ngõ 12 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 111, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà bà Xuân) (đến thửa số: 118, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
136	Ngõ 13 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 87, tờ bản đồ số 10)	Ngõ 10 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà bà Chư) (đến thửa số: 04, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
137	Ngõ 14 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	154, 168 (10, 17)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 10)	Ngõ 04 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà ông Tiềm Xuân) (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số 17)	22.000.000
138	Ngõ 15 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 41, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà bà Thanh) (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
139	Ngõ 16 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 177, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà ông Vân) (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
140	Ngõ 86 - Đường Đốc Thiết	169, 170 (18, 19)	Đường Nguyễn Đốc Thiết (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 18)	Điểm cuối Nhà văn hoá khối Yên Phúc A (đến thửa số: 99, tờ bản đồ số 19)	30.000.000
141	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Đốc Thiết				20.000.000
142	Ngõ 02 - Đường Ngô Tuân	168, 184 (17, 24)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 206, tờ bản đồ số 24)	Ngõ 04 - đường Ngô Tuân (nhà bà Liên) (đến thửa số: 152, tờ bản đồ số 17)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
143	Ngõ 03 - Đường Ngô Tuân	168, 184 (17, 24)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 153, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Lưu) (đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 24)	20.000.000
144	Ngõ 04 - Đường Ngô Tuân	168 (17)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 151, tờ bản đồ số 17)	Ngõ 10 - đường Đốc Thiết (nhà ông Thành) (đến thửa số: 131, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
145	Ngõ 05 - Đường Ngô Tuân	168 (17)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 155, tờ bản đồ số ...)	Đường cụt (nhà bà Tý) (đến thửa số: 346, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
146	Ngõ 06 - Đường Ngô Tuân	167, 168 (16, 17)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 17)	Đường Tân Tiến (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 16)	22.000.000
147	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Ngô Tuân				20.000.000
148	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Sỹ Sách	139 (2)	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỷ) (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 02)	25.000.000
149	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Sỹ Sách	139 (2)	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	25.000.000
150	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Sỹ Sách				25.000.000
151	Ngõ 1 - Đường Tân Tiến (phía sau chợ Cửa Bắc)	152, 153 (8, 9)	Điểm phía Đông chợ Cửa Bắc (Từ thửa số: 64, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Nghi) (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
152	Ngõ 1 - Đường Tân Tiến	184, 201 (24, 30)	Đầu đường Tân Tiến (Từ thửa số: 97, tờ bản đồ số 24)	Đầu đường Tân Yên (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 30)	22.000.000
153	Hẻm 1 - Ngõ 1 - Đường Tân Tiến	183 (23)	Đầu Ngõ 1 đường Tân Tiến - Tân Yên (Từ thửa số: 347, tờ bản đồ số 23)	Đường cụt (Nhà bà Tâm) (đến thửa số: 140, tờ bản đồ số 23)	20.000.000
154	Ngõ 12 - Đường Tân Tiến	153 (9)	Điểm nhà ông Đậu Sỹ Vân (Từ thửa số: 159, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường Nguyễn Xuân Ôn (ông Sơn Phương) (đến thửa số: 84, tờ bản đồ số 09)	22.000.000
155	Ngõ 12 - Đường Tân Tiến	153, 167 (9, 16)	Đầu đường Tân Tiến (Từ thửa số: 62, tờ bản đồ số 16)	Điểm nhà ông Đậu Sỹ Vân (đến thửa số: 159, tờ bản đồ số 09)	22.000.000
156	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Tân Tiến				20.000.000
157	Ngõ 1 - Đường Minh Tân	183, 184 (23, 24)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối Ngã 3 Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số: 200, tờ bản đồ số 24)	22.000.000
158	Ngõ 2 - Đường Minh Tân	183, 184 (23, 24)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 83, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối Ngã 3 Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số: 159, tờ bản đồ số 24)	22.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
159	Ngõ 2A - Đường Minh Tân	182 (22)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 85, tờ bản đồ số 22)	Đường cụt (Nhà ông Vinh) (đến thửa số: 162, tờ bản đồ số 22)	22.000.000
160	Hẻm 2 - Đường Minh Tân	183 (23)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 127, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối (nhà ông Tám) (đến thửa số: 139, tờ bản đồ số 23)	20.000.000
161	Hẻm 16 - Đường Minh Tân	182 (22)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 22)	Đường cụt (Nhà ông Toàn) (đến thửa số: 47, tờ bản đồ số 22)	20.000.000
162	Hẻm 30 - Đường Minh Tân	183 (23)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 145, tờ bản đồ số 23)	Đường cụt (Nhà ông Dũng) (đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 23)	20.000.000
163	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Minh Tân				20.000.000
169	Ngõ 1A - Đường Văn Đức Giai	229, 230 (44, 45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 45)	Đầu ngõ 1C - đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 310, tờ bản đồ số 44)	30.000.000
170	Ngõ 01B - Đường Văn Đức Giai	229, 230 (44, 45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Số nhà 81) (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 45)	Nhà số 8, ngõ 1A đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
171	Ngõ 01C - Đường Văn Đức Giai	216, 229 (40, 44)	Đầu ngã 3 - Ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (nhà ông Hoà) (Từ thửa số: 300, tờ bản đồ số 44)	Điểm góc thửa 144/40 nối đến đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 40)	22.000.000
172	Ngõ 03 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Số nhà 49) (Từ thửa số: 243, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Tuấn (Mận) (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
173	Ngõ 04 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Vĩnh Yên (Từ thửa số: 70, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (Khách sạn Phương Huy) (đến thửa số: 106, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
174	Ngõ 04B - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Ngõ 4 đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 221, tờ bản đồ số 45)	Đường cụt (Nhà hàng Bồ Đề) (đến thửa số: 119, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
175	Ngõ 05 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 221, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số: 351, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
176	Ngõ 06 - Đường Văn Đức Giai	216 (40)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 161, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số: 143, tờ bản đồ số 40)	20.000.000
177	Ngõ 07 - Đường Văn Đức Giai	216 (40)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 133, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số: 97, tờ bản đồ số 40)	20.000.000
178	Ngõ 08 - Đường Văn Đức Giai	216 (40)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 104, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số: 80, tờ bản đồ số 40)	20.000.000
179	Ngõ 20 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (gần Khách sạn APEC) (đến thửa số: 152, tờ bản đồ số 45)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
180	Ngõ 01C - Đường Văn Đức Giai	216, 229 (40, 44)	Đầu ngã 3 - Ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (nhà ông Hoà) (Từ thửa số: 300, tờ bản đồ số 44)	Điểm góc thửa 144/40 nối đến đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 40)	22.000.000
181	Ngõ 1A - Đường Văn Đức Giai	229, 230 (44, 45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 45)	Đầu ngõ 1C - đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 299, tờ bản đồ số 44)	30.000.000
182	Ngõ 8 - Đường Văn Đức Giai	229 (44)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 177, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Đường cụt và Ngõ 38 - đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 139, tờ bản đồ số 44)	25.000.000
183	Ngõ 20 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (gần Khách sạn APEC) (đến thửa số: 152, tờ bản đồ số 45)	25.000.000
184	Ngõ 95 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 171, tờ bản đồ số 45)	Đường cụt (Nhà ông Mai Văn Bình) (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
185	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Văn Đức Giai				20.000.000
186	Ngõ 39 - Đường Vạn An	213 (37)	Đường Vạn An (Từ thửa số: 73, tờ bản đồ số 37)	Điểm cuối giao ngõ 68 - đường Minh Khai (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 37)	25.000.000
187	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Vạn An				25.000.000
188	Ngõ 37 - Đường Tiến Tài	229 (44)	Đường Tiến Tài (Từ thửa số: 269, tờ bản đồ số 44)	Đầu cuối Ngõ 35 - đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 314, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
189	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Tiến Tài				22.000.000
190	Đường Quy hoạch khối Vinh Tiến	139 (2)	Điểm đầu giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối Ngõ 2 - đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số: 201, tờ bản đồ số 02)	20.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hưng Bình cũ				20.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT (TÁI ĐỊNH CƯ, ĐẤU GIÁ, ĐỊNH GIÁ)**				
1	**Đường Dự án Thanh Thành Đạt**				
1.1	Đường Hồ Sỹ Dương	140, 154 (3, 10)	Lô số: 02 (LK1) Lô số: 04 (LK4)	Lô số: 06 (LK1) Lô số: 05 (LK4)	60.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
1.2	Đường Hồ Sỹ Dương (Lô góc quy hoạch 12 x 12)	140, 154 (3, 10)	Lô số: 01 (LK1)	Lô số: 07 (LK1)	55.000.000
1.3	Đường quy hoạch (Lô góc quy hoạch 12 x 12)	140, 154 (3, 10)	Lô số: 14 (LK1) Lô số: 01 (LK2)	Lô số: 21 (LK1) Lô số: 08 (LK2)	50.000.000
1.4	Đường quy hoạch (Lô góc quy hoạch 12 x 9)	140, 154 (3, 10)	Lô số: 07 (LK1)	Lô số: 14 (LK1)	45.000.000
1.5	Đường quy hoạch (Lô góc quy hoạch 12 x 6)	140, 154 (3, 10)	Lô số: 03 (LK3)	Lô số: 03 (LK3)	45.000.000
1.6	Đường quy hoạch 12m	140, 154 (3, 10)	Lô số: 08 (LK1)	Lô số: 12 (LK1)	40.000.000
1.7	Đường quy hoạch 12m	140, 154 (3, 10)	Lô số: 02 và 09 (LK2)	Lô số: 06 và 13 (LK2)	40.000.000
1.8	Đường quy hoạch 12m	140, 154 (3, 10)	Lô số: 01 (LK3)	Lô số: 02 (LK3)	40.000.000
1.9	Đường quy hoạch 12m	140, 154 (3, 10)	Lô số: 01 (LK4)	Lô số: 02 (LK4)	40.000.000
2	**Đường dự án Trường Thịnh Phát**				
2.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Các thửa đất số: 388 389, 390, tờ bản đồ số 38	Các thửa đất số: 397, 398, tờ bản đồ số 38	70.000.000
2.2	Đường quy hoạch 14m	214 (38)	Các thửa đất số: 391, 392, 393, tờ bản đồ số 38	Các thửa đất số: 394, 395, 396, tờ bản đồ số 38	50.000.000
3	**Đường Dự án Phước Tài**				
3.1	Đường quy hoạch dự án Phước Tài (hai bên trục đường)	170 (170)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số: 353, tờ bản đồ số 19)	Điểm cuối Nhà văn hoá khối Yên Phúc A (đến thửa số: 322, tờ bản đồ số 19)	38.000.000
3.2	Đường quy hoạch dự án Phước Tài (hai bên trục đường)	186 (26)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số: 276, tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Đồng - Dân cư (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 26)	38.000.000
3.3	Đường quy hoạch dự án Phước Tài (hai bên trục đường)	170, 186 (19, 26)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 203, tờ bản đồ số 19)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số: 293, tờ bản đồ số 26)	38.000.000
3.4	Đường quy hoạch dự án Phước Tài (hai bên trục đường)	155, 169 (11, 18)	Đầu đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 18)	Đường Đốc Thiết - Dân cư (đến thửa số: 173, tờ bản đồ số 11)	38.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.5	Sông Vinh - Đường Lê Hồng Phong (hai bên trục đường) (Dự án Phước Tài)	205 (34)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 155, tờ bản đồ số 34)	Đường Kim Đồng (đến thửa số: …., tờ bản đồ số ...)	30.000.000
V	**CÁC THỬA ĐẤT CÒN LẠI**				
	Các thửa đất còn lại thuộc các tờ	138, 139, 140, 141, 152, 153, 154, 155, 156, 166, 167, 168, 169, 170, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 227, 228, 229, 230, 231, 242, 243, 244, … (1, 2, 3, 4, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49,…)		10.000.000
VI	**CHUNG CƯ**				
1	Chung cư bảo Sơn	Thửa 107, tờ bản đồ số 138			65.000.000
2	Chung Cư Sao Nghệ	Thửa 199, tờ bản đồ số 140			48.000.000
E	**XÃ HƯNG CHÍNH (nay là phường Thành Vinh)**				
1	**Đường Kim Liên**				
1.1	Đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 302	Thửa 180	35.000.000
1.2	Đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 499	Thửa 451	35.000.000
1.3	Đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 244	Thửa 35	35.000.000
1.4	Đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 4	Thửa 210	35.000.000
2	**Đường Lê Xuân Đào**				
2.1	Đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 244	Thửa 602	15.000.000
2.2	Đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 597	Thửa 567	15.000.000
2.3	Đường Lê Xuân Đào	104 (26)	Thửa 7	Thửa 25	15.000.000
3	**Đường Ngô Đức Mai**				
3.1	Đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 393	Thửa 189	15.000.000
3.2	Đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 526	Thửa 01	15.000.000
3.3	Đường Ngô Đức Mai	94 (16)	Thửa 102	Thửa 02	15.000.000
3.4	Đường Ngô Đức Mai	95 (17)	Thửa 723	Thửa 770	15.000.000
4	**Đường Chính Đích**				
4.1	Đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 398	Thửa 171 và đến thửa 210	10.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.2	Đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 720	Thửa 21	10.000.000
4.3	Đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 224	Thửa 252	10.000.000
4.4	Đường Chính Đích	95 (17)	Thửa 34	Thửa 10	12.000.000
5	**Đường Tống Tất Thắng**				
5.1	Đường Tống Tất Thắng	94 (16)	Thửa 140	Thửa 270	20.000.000
5.2	Đường Tống Tất Thắng	94 (16)	Thửa 256	Thửa 628	20.000.000
5.3	Đường Tống Tất Thắng	98 (20)	Thửa 164	Thửa 211	16.000.000
5.4	Đường Tống Tất Thắng	105 (25)	Thửa 40	Thửa 04	16.000.000
6	**Đường Nguyễn Thị Hồng Vân**				
6.1	Đường Nguyễn Thị Hồng Vân	100 (22)	Thửa 227	Thửa 71	12.000.000
6.2	Đường Nguyễn Thị Hồng Vân	100 (22)	Thửa 08	Thửa 151	12.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÔNG CÓ TÊN**				
1	**Tờ 83 (10)**				
1.1	Ngõ 5, đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 202	Thửa 331	7.500.000
1.2	Ngách ngõ 5 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 260	Thửa 234	6.000.000
1.3	Ngách 9, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 309	Thửa 303	7.500.000
1.4	Ngách 13, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 344	Thửa 339	7.500.000
1.5	Ngách 19, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 396	Thửa 361	6.000.000
1.6	Ngách 19, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 475	Thửa 475	6.000.000
1.7	Ngõ 8 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 214	Thửa 299	6.000.000
1.8	Ngõ 12 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 449	Thửa 224	6.000.000
1.9	Ngõ 7 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 205	Thửa 205	6.000.000
1.10	Ngõ 26 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 219	Thửa 224	6.000.000
1.11	Ngách 10 ngõ 36 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 261	Thửa 483	6.000.000
1.12	Ngõ 21 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 271	Thửa 247	9.000.000
1.13	Ngõ 36 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 387	Thửa 264	9.000.000
1.14	Ngõ 25 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 310	Thửa 324	9.000.000
1.15	Ngõ 35 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 451	Thửa 453	9.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
1.16	Ngõ 41 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 451	Thửa 453	9.000.000
1.17	Vị trí còn lại	83 (10)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 83		6.000.000
2	**Tờ 84 (11)**				
2.1	Ngõ 41 đường Chính Đích	84 (11)	Thửa 35	Thửa 42	9.000.000
2.2	Ngõ đường Chính Đích	84 (11)	Thửa 17	Thửa 18	9.000.000
2.3	Vị trí còn lại	84 (11)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 84		9.000.000
3	**Tờ 88 (12)**				
3.1	Ngõ 166 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 221	Thửa 221	7.500.000
3.2	Ngõ 172 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa số 213	Thửa số 195	7.500.000
3.3	Ngõ 176 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 205	Thửa 170	7.500.000
3.4	Ngõ 180 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 177	Thửa 163	7.500.000
3.5	Ngõ 184 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 186	Thửa 328	7.500.000
3.6	Ngõ 192 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 192	Thửa 133	7.500.000
3.7	Ngõ 198 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 173	Thửa 141	7.500.000
3.8	Ngõ 202 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 161	Thửa 161	7.500.000
3.9	Ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 306	Thửa 129	12.000.000
3.10	Ngách 3, ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 159	Thửa 144	7.500.000
3.11	Ngách 3, ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 140	Thửa 119	7.500.000
3.12	Ngách 5, ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 123	Thửa 123	7.500.000
3.13	Ngách 5, ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 109	Thửa 117	7.500.000
3.14	Ngõ 224 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 132	Thửa 106	10.000.000
3.15	Ngõ 238 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 131	Thửa 103	10.000.000
3.16	Ngõ 301 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 252	Thửa 283	7.500.000
3.17	Ngõ 279 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 232	Thửa 319	12.000.000
3.18	Ngách 6, ngõ 279 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 277	Thửa 271	10.000.000
3.19	Ngách 6, ngõ 279 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 314	Thửa 291	7.500.000
3.20	Ngách 6/1, ngõ 279 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 294	Thửa 294	7.500.000
3.21	Ngõ 259 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 280	Thửa 30	16.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.22	Vị trí còn lại	88 (12)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 88		7.500.000
4	**Tờ 89 (13)**				
4.1	Ngõ 2 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 703	Thửa 686	6.000.000
4.2	Ngõ 8 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 84	Thửa 86	6.000.000
4.3	Ngõ 12 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 96	Thửa 164	6.000.000
4.4	Ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 104	Thửa 41	10.000.000
4.5	Ngách 3, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 30	Thửa 42	6.000.000
4.6	Ngách 32 ngõ 36 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 10	Thửa 02	6.000.000
4.7	Ngách 13, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 37	Thửa 23	6.000.000
4.8	Ngách 15, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 17	Thửa 03	7.500.000
4.9	Ngõ 36 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 723	Thửa 14	10.000.000
4.10	Ngách 25 ngõ 36 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 19	Thửa 19	6.000.000
4.11	Ngõ 25 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 17	Thửa 20	9.000.000
4.12	Ngõ 35 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 35	Thửa 42	9.000.000
4.13	Ngõ 49 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 09	Thửa 55	9.000.000
4.14	Ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 106	Thửa 52	10.000.000
4.15	Ngách 2, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 705	Thửa 734	10.000.000
4.16	Ngách 6, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 102	Thửa 173	10.000.000
4.17	Ngách 6/11, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 544	Thửa 122	6.000.000
4.18	Ngõ 24 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 692	Thửa 190	6.000.000
4.19	Ngõ 30 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 270	Thửa 204	6.000.000
4.20	Ngõ 40 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 669	Thửa 311	10.000.000
4.21	Ngõ 70 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 448	Thửa 511	9.000.000
4.22	Ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 213	Thửa 107	10.000.000
4.23	Ngách 2 ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 614	Thửa 244	7.500.000
4.24	Ngách 6, ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 202	Thửa 245	7.500.000
4.25	Ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 318	Thửa 319	10.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
4.26	Ngách 3 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 317	Thửa 285	6.000.000
4.27	Ngách 11 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 278	Thửa 288	6.000.000
4.28	Ngách 12 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 361	Thửa 374	7.500.000
4.29	Ngách 14 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 361	Thửa 374	7.500.000
4.30	Ngõ 87 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 375	Thửa 396	7.500.000
4.31	Ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 542	Thửa 101	10.000.000
4.32	Ngách 1, ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 432	Thửa 412	6.000.000
4.33	Ngách 11, ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 387	Thửa 571	6.000.000
4.34	Ngõ 68 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 79	Thửa 112	10.000.000
4.35	Ngõ 78 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 156	Thửa 184 và thửa 219	9.000.000
4.36	Ngõ 96 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 87	Thửa 353	7.500.000
4.37	Ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 671	Thửa 556	10.000.000
4.38	Ngách 3, ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 399T	Thửa 336	10.000.000
4.39	Ngách 24, ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 436	Thửa 272	7.500.000
4.40	Ngõ 104 đường Kim Liên	89 (13)	Thủa 645	Thửa 491	7.500.000
4.41	Ngõ 116 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 527	Thửa 623	7.500.000
4.42	Ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 528	Thửa 460	11.000.000
4.43	Ngách 14, ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 621	Thửa 508	7.500.000
4.44	Ngách 24, ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 637	Thửa 559	7.500.000
4.45	Ngõ 70 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 549	Thửa 552	9.000.000
4.46	Ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 454	Thửa 454	10.000.000
4.47	Đường dân cư (trước trường tiểu học)	89 (13)	Thửa 427	Thửa 418	12.000.000
4.48	Ngõ 136 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 487	Thửa 618	12.000.000
4.49	Ngách ,ngõ 136 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 617	Thửa 626	12.000.000
4.50	Ngõ 138 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 481	Thửa 455	7.500.000
4.51	Ngõ 138 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 473	Thửa 663	7.500.000
4.52	Ngõ 142 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 479	Thửa 469	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.53	Ngõ 148 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 461	Thửa 461	7.500.000
4.54	Ngách 6/1, ngõ 279 đường Kim Liên	89 (13)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 294, tờ bản đồ số12)	Cuối ngõ (đến thửa số:6, tờ bản đồ số 15)	7.500.000
4.55	Vị trí còn lại	89 (13)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 89		7.500.000
5	**Tờ 90 (14)**				
5.1	Ngõ 49 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 06	Thửa 01	9.000.000
5.2	Ngõ 41 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 8	Thửa 10	9.000.000
5.3	Ngõ 49 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 245	Thửa 12	7.500.000
5.4	Ngõ 53 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 27	Thửa 24	7.500.000
5.5	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 4	90 (14)	Thửa 397	Thửa 36	10.000.000
5.6	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 4	90 (14)	Thửa 234	Thửa 54	11.000.000
5.7	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 4	90 (14)	Thửa 65	Thửa 91	11.000.000
5.8	Ngõ 2 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 210	Thửa 145	10.000.000
5.9	Ngách 1 ngõ 2 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 210	Thửa 145	6.000.000
5.10	Ngõ 16 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 223	Thửa 223	7.500.000
5.11	Ngõ 22 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 171	Thửa 122	9.400.000
5.12	Ngách 17, ngõ 22 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 172	Thửa 177	7.500.000
5.13	Ngách 123, ngõ 22 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 238	Thửa 125	10.000.000
5.14	Ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 143	Thửa 225	10.000.000
5.15	Ngách ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 313	Thửa 148	7.500.000
5.16	Ngách ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 93	Thửa 204	7.500.000
5.17	Ngõ 101 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 218	Thửa 216	7.500.000
5.18	Ngõ 111 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 217	Thửa 196	10.000.000
5.19	Ngõ 83 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 112	Thửa 111	12.000.000
5.20	Ngõ 87 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 203	Thửa 113	7.500.000
5.21	Ngõ 93 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 166	Thửa 219	7.500.000
5.23	Vị trí còn lại	90 (14)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 90		7.500.000
6	**Tờ 93 (15)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
6.1	Ngõ 279 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 12	Thửa 30	12.000.000
6.2	Ngách 6/1, ngõ 279 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 1	Thửa 6	7.500.000
6.3	Ngách 12, ngõ 279 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 327	Thửa 301	10.000.000
6.4	Ngách 12, ngõ 279 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 28	Thửa 283	9.000.000
6.5	Ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 20	Thửa 70	16.000.000
6.6	Ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 120	Thửa 319	12.000.000
6.7	Ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 174	Thửa 289	10.000.000
6.8	Ngách 6/2, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 158	Thửa 302	7.500.000
6.9	Ngách 6/2, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 146	Thửa 306	6.000.000
6.10	Ngách 30, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 292	Thửa 129 và 153	7.500.000
6.11	Ngách 27, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 183	Thửa 181	10.000.000
6.12	Ngách , ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 331	Thửa 158	7.500.000
6.13	Ngách 33, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 216	Thửa 203	7.500.000
6.14	Ngách 45, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 330	Thửa 221	7.500.000
6.15	Ngách 55, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 246	Thửa 241	7.500.000
6.16	Ngách 57, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 254	Thửa 244	7.500.000
6.17	Ngách 65, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 279	Thửa 270	7.500.000
6.18	Ngõ 215 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 32	Thửa 72	16.000.000
6.19	Ngách 1 ngõ 215 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 35	Thửa 3	12.000.000
6.20	Ngách 2 ngõ 215 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 74	Thửa 39	12.000.000
6.21	Ngách 2 ngõ 215 đường Kim Liên (lối 2)	93 (15)	Thửa 49	Thửa 805	8.500.000
6.22	Ngõ 6 đường Tống Tất Thắng	93 (15)	Thửa 146	Thửa 82	15.000.000
6.23	Ngõ 22 đường Tống Tất Thắng	93 (15)	Thửa 661	Thửa 754	16.000.000
6.25	Vị trí còn lại	93 (15)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 93		6.000.000
7	**Tờ 94 (16)**				
7.1	Ngõ 52 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 120	Thửa 818	9.000.000
7.2	Ngõ 80 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 554	Thửa 65	6.000.000
7.3	Ngõ 92 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 74	Thửa 27	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
7.4	Ngõ 104 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 19	Thửa số 4	7.500.000
7.5	Ngõ 116 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 32	Thửa 01	7.500.000
7.6	Ngõ 94 đường Ngô Đức Mai	94 (16)	Thửa 816	Thửa 28	7.500.000
7.7	Ngõ 129 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 252	Thửa 300	7.500.000
7.8	Ngõ 135 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 765	Thửa 322	7.500.000
7.9	Ngõ 147 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 212	Thửa 212	7.500.000
7.10	Ngõ 153 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 184	Thửa 243	10.000.000
7.11	Ngõ 19 đường Tống Tất Thắng	94 (16)	Thửa 255	Thửa 272	9.000.000
7.12	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 789	Thửa 695	12.000.000
7.13	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 788	Thửa 256	16.000.000
7.14	Ngách 24, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 369	Thửa 346	7.500.000
7.15	Ngách 30, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 349	Thửa 337	7.500.000
7.16	Ngách 34, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 791	Thửa 334 và thửa 307	7.500.000
7.17	Ngách 54, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 249	Thửa 238	7.500.000
7.18	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 691	Thửa 695	16.000.000
7.19	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 764	Thửa 759	21.000.000
7.20	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 596	Thửa 613	16.000.000
7.21	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 530	Thửa 643	16.000.000
7.22	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 629	Thửa 747	17.500.000
7.23	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 748	Thửa 752	16.000.000
7.24	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 636	Thửa 753	17.500.000
7.25	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 615	Thửa 619	14.000.000
7.26	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 646	Thửa 717	14.000.000
7.27	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 620	Thửa 731	15.000.000
7.28	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 734	Thửa 745	15.000.000
7.29	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 392	Thửa 410	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
7.30	Ngách đường quy hoạch, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 390	Thửa 441	14.000.000
7.31	Ngách 27, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 400	Thửa 805	7.500.000
7.32	Ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 460	Thửa 457	16.000.000
7.33	Ngách 65, ngõ 259 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 506	Thửa464	7.500.000
7.34	Vị trí còn lại	94 (16)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 94		6.000.000
8	**Tờ 95 (17)**				
8.1	Ngõ 16 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 42	Thửa 7	7.500.000
8.2	Ngõ 22 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 752	Thửa 5	9.400.000
8.3	Ngách 3, ngõ 22 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 81	Thửa 74	7.500.000
8.4	Ngõ 30 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 104	Thửa 62	7.500.000
8.5	Ngõ 38 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 713	Thửa 111 và thửa 628	7.500.000
8.6	Ngõ 101 đường Ngô Đức Mai	95 (17)	Thửa 26	Thửa 20	7.500.000
8.7	Ngõ 111 đường Ngô Đức Mai	95 (17)	Thửa 34	Thửa 5	10.000.000
8.8	Ngõ 113 đường Ngô Đức Mai	95 (17)	Thửa 83	Thửa 77	7.500.000
8.9	Ngõ 1 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 69	Thửa 69	12.000.000
8.10	Ngõ 1 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 89	Thửa 213	10.000.000
8.11	Ngách 12, ngõ 1 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 87	Thửa 221	10.000.000
8.12	Ngách , ngõ 1 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 119	Thửa 159	7.500.000
8.13	Ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 161		11.000.000
8.14	Ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 524	Thửa 541	7.500.000
8.15	Ngách 13, ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 183	Thửa 187	7.500.000
8.16	Ngách 15, ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 269	Thửa 149	10.000.000
8.17	Ngách 14, ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 704	Thửa 306	9.000.000
8.18	Ngách , ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 777	Thửa 335	7.500.000
8.19	Ngõ 83 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 193	Thửa 246	7.500.000
8.20	Ngõ 95 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 219	Thửa 360	10.000.000
8.21	Ngách 17, ngõ 95 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 326	Thửa 443	10.000.000
8.22	Ngõ 12 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 299	Thửa 299	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
8.23	Ngõ 18 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 396	Thửa 733	7.500.000
8.24	Ngõ 28 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 751	Thửa 409	7.500.000
8.25	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 383	Thửa 465	12.000.000
8.26	Ngách , ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 406	Thửa 386	6.000.000
8.27	Ngõ 23 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 389	Thửa 405	7.500.000
8.28	Ngõ 27 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 412	Thửa 489	10.000.000
8.29	Ngách 7, ngõ 27 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 401	Thửa 407	7.500.000
8.30	Ngõ 35 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 505	Thửa 547	7.500.000
8.31	Ngõ 37 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 538	Thửa 555	7.500.000
8.32	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 759	Thửa 500	12.000.000
8.33	Ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 676	Thửa 502	12.000.000
8.34	Ngách 15, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 566	Thửa 720	16.000.000
8.35	Ngách 15/1, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 572	Thửa 572	7.500.000
8.36	Ngách 15/2, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 632	Thửa 634	7.500.000
8.37	Ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 678	Thửa 608	12.000.000
8.38	Ngõ 37 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 782	Thửa 592	7.500.000
8.39	Ngõ 43 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 604	Thửa 694	9.000.000
8.40	Vị trí còn lại	95 (17)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 95		7.500.000
9	**Tờ 96 (18)**				
9.1	Ngõ 1 đường Kim Liên	96 (18)	Thửa 01	Thửa 9	10.000.000
10	**Tờ 98 (20)**				
10.1	Ngõ 123 đường Tống Tất Thắng	98 (20)	Thửa 188	Thửa 178	10.000.000
10.2	Ngõ 131 đường Tống Tất Thắng	98 (20)	Thửa 225	Thửa 250	10.000.000
10.3	Đường dân cư	98 (20)	Thửa 187	Thửa 244 và thửa 258	6.000.000
10.4	Vị trí còn lại	98 (20)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 98		6.000.000
11	**Tờ 99 (21)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
11.1	Ngách 15, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 5	Thửa 5	16.000.000
11.2	Ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 11	Thửa 107	12.000.000
11.3	Ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 120	Thửa 572	9.000.000
11.4	Ngách ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 47	Thửa 771	8.000.000
11.5	Ngách 47 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 210	Thửa 212	7.500.000
11.6	Ngách 49 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 253	Thửa 253	7.500.000
11.7	Ngách 51 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 275	Thửa 268	7.500.000
11.8	Ngách 63 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 402	Thửa 704	7.500.000
11.9	Ngách 83 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 538	Thửa 546	7.500.000
11.10	Ngõ 56 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 10	Thửa 609	7.500.000
11.11	Ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 80	Thửa 638	11.000.000
11.12	Ngách 5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 153	Thửa 145	7.500.000
11.13	Ngách 24/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 353	Thửa 364	6.000.000
11.14	Ngách 26/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 723	Thửa 796	6.000.000
11.15	Ngách 30/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 453	Thửa 783	6.000.000
11.16	Ngách 34/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 453	Thửa 438	6.000.000
11.17	Ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 263	Thửa 246	10.000.000
11.18	Ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 504	Thửa 519	10.000.000
11.19	Ngõ 43 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 738	Thửa 49	9.000.000
11.20	Ngõ 51 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 56	Thửa 660	7.500.000
11.21	Ngõ 55 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 740	Thửa 760	10.000.000
11.22	Ngõ 61 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 746	Thửa 143	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
11.23	Ngõ 67 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 196	Thửa 158	9.000.000
11.24	Ngõ 73 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 228	Thửa 672	9.000.000
11.25	Ngách 37 ngõ 73 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 221	Thửa 170	6.000.000
11.26	Ngõ 75 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 602	Thửa 316	7.500.000
11.27	Ngõ 79 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 637	Thửa 758	7.500.000
11.28	Ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 628	Thửa 664	9.000.000
11.29	Ngách 2, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 776	Thửa 400	7.500.000
11.30	Ngách 13, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 337	Thửa 662 và 718	7.500.000
11.31	Ngách 20, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 304	Thửa 717	7.500.000
11.32	Ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 472	Thửa 424	9.000.000
11.33	Ngách 2 ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 811	Thửa 494	7.500.000
11.34	Ngách 17 ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 615	Thửa 675	7.500.000
11.35	Ngách 19, ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 694	Thửa 697	7.500.000
11.36	Ngõ 105 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 525	Thửa 555	7.500.000
11.37	Ngõ 109 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 560	Thửa 511	7.500.000
11.38	Ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 284	Thửa 291	10.000.000
11.39	Ngách 3, ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 301	Thửa 307	10.000.000
11.40	Ngách 1, ngõ 102 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 370	Thửa 434	10.000.000
11.41	Ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 495	Thửa 620	10.000.000
11.42	Ngách 7, ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 801	Thửa 711	7.500.000
11.43	Ngõ đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 554	Thửa 670	7.500.000
11.44	Vị trí còn lại	99 (21)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 99		6.000.000
12	**Tờ 100 (22)**				
12.1	Ngõ 73 đường Lê Xuân Đào	100 (22)	Thửa 89	Thửa 88	9.000.000
12.2	Đường dân cư (dọc bờ sông)	100 (22)	Thửa 49 và 366	Thửa 348	6.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12.3	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 100	Thửa 330	7.000.000
12.4	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 334	Thửa 329, 335,	5.800.000
12.5	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 122	Thửa 195	8.200.000
12.6	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 219	Thửa 631	9.400.000
12.7	Đường dân cư	100 (22)	TThửa 98, 349	Thửa 161	5.800.000
12.8	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 244	Thửa 287	10.500.000
12.9	Đường dân cư	100 (22)	Từ thửa số: 365, tờ bản đồ số 22	đến thửa số: 325, tờ bản đồ số 22	5.200.000
12.10	Đường dân cư	100 (22)	Từ thửa số: 354, tờ bản đồ số 22	đến thửa số: 362, tờ bản đồ số 22	5.200.000
12.11	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 252	Thửa 316	8.200.000
12.12	Vị trí còn lại	100 (22)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 100		5.200.000
13	**Tờ 101 (23)**				
13.1	Đường dân cư	101 (23)	Thửa 153	Thửa 153	9.400.000
13.2	Đường dân cư	101 (23)	Thửa 141	Thửa 28	5.200.000
13.3	Vị trí còn lại	101 (23)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 101		5.200.000
13.4	Đường dân cư	101 (23)	Thửa 154	Thửa 166	5.200.000
14	**Tờ 104 (26)**				
14.1	Ngõ 142 đường Lê Xuân Đào	104 (26)	Thửa 5	Thửa 9	10.000.000
14.2	Ngõ 142 đường Lê Xuân Đào	104 (26)	Thửa 22	Thửa 23	10.000.000
14.3	Vị trí còn lại	104 (26)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 104		10.000.000
15	**Tờ 105 (27)**				
15.1	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 8	Thửa 329	10.500.000
15.2	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 307	Thửa 318	8.200.000
15.3	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 300	Thửa 299	8.200.000
15.4	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 310	Thửa 316	5.800.000
15.5	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 324	Thửa 318	5.200.000
15.6	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 70	Thửa 70	5.200.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
15.7	Vị trí còn lại	105 (27)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 105		5.200.000
16	**Tờ 106 (28)**				
16.1	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 285	Thửa 283	8.200.000
16.2	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 292	Thửa 251	5.200.000
16.3	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 66	Thửa 73	5.200.000
16.4	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 341	Thửa 343	5.200.000
16.5	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 13	Thửa 13	5.200.000
16.6	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 245	Thửa 210	8.200.000
16.7	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 107	Thửa 92	5.200.000
16.8	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 142	Thửa 278	5.800.000
16.9	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 155	Thửa 175	5.200.000
16.10	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 191	Thửa 258	5.200.000
16.11	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 254	Thửa 254	5.200.000
16.12	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 236	Thửa 227	5.200.000
16.13	Vị trí còn lại	106 (28)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 106		5.200.000
17	**Tờ 108 (30)**				
17.1	Đường dân cư	108 (30)	Thửa 82	Thửa 83	8.200.000
17.2	Đường dân cư	108 (30)	Thửa 29	Thửa 90	7.000.000
17.3	Vị trí còn lại	108 (30)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 108		7.000.000
18	**KHU quy hoạch CHIA LÔ KHỐI 8 (Đang xây dựng hạ tầng)**				
18.1	Đường Tống Tất Thắng		Lô 120	Lô 129	20.000.000
18.2	Đường quy hoạch 18,0 m		Lô 119	Lô 10	20.000.000
18.3	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 204	Lô 187	17.500.000
18.4	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 166	Lô 30	17.500.000
18.5	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 19	Lô 21	17.500.000
18.6	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 01	Lô 9	17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
18.7	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 59	Lô 51	17.500.000
18.8	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 59	Lô 104	17.500.000
18.9	Đường quy hoạch 10,0 m		Lô 57	Lô 110	16.000.000
18.10	Đường quy hoạch 10,0 m		Lô 110	Lô 118	16.000.000
18.11	Đường quy hoạch 10,0 m		Lô 167	Lô 186	16.000.000
19	**Dự án Khu đô thị dịch vụ VSIP Nghệ An**				
19.1	Đường quy hoạch 10M	Các lô đất bám đường quy hoạch 10m			13.000.000
19.2	Đường quy hoạch 12M	Các lô đất bám đường quy hoạch 12m			13.500.000
19.3	Đường quy hoạch 13M	Các lô đất bám đường quy hoạch 13m			14.000.000
19.4	Đường quy hoạch 14M	Các lô đất bám đường quy hoạch 14m			14.500.000
19.5	Đường quy hoạch 15M	Các lô đất bám đường quy hoạch 15m			14.800.000
19.6	Đường quy hoạch 19M	Các lô đất bám đường quy hoạch 19m			16.000.000
19.7	Đường quy hoạch 24M	Các lô đất bám đường quy hoạch 24m			20.000.000
19.8	Đường quy hoạch 27,5M	Các lô đất bám đường quy hoạch 27,5m			21.000.000
19.9	Đường quy hoạch 32M	Các lô đất bám đường quy hoạch 32m			23.000.000
19.10	Đường quy hoạch 36M	Các lô đất bám đường quy hoạch 36m			24.000.000
19.11	Đường quy hoạch 38,5M	Các lô đất bám đường quy hoạch 38,5m			24.500.000
20	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Chính cũ				5.200.000
F	**PHƯỜNG QUANG TRUNG (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG**				
1	Đường Quang Trung	1	Thửa đất số 09	Thửa đất số 06	150.000.000
2	Đường Quang Trung	3	Thửa đất số 83	Thửa đất số 94	150.000.000
3	Đường Quang Trung	6	Thửa đất số 49	Thửa đất số 11	150.000.000
4	Đường Quang Trung	9	Thửa đất số 28	Thửa đất số 4	150.000.000
5	Đường Quang Trung	12	Thửa đất số 24	Thửa đất số 3	150.000.000
6	Đường Quang Trung	15	Thửa đất số 23	thửa đất số: 24	150.000.000
7	Đường Lê Hồng Phong	1	Thửa đất số 01	Thửa đất số 01	110.000.000
8	Đường Lê Hồng Phong	3	Thửa đất số 03	Thửa đất số 03	110.000.000
9	Đường Lê Hồng Phong	4	Thửa đất số 07	Thửa đất số 07	110.000.000
10	Đường Nguyễn Thái Học	1	Thửa đất số 05	Thửa đất số 03	60.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
11	Đường Nguyễn Thái Học	2	Thửa đất số 02	Thửa đất số 21	60.000.000
12	Đường Phan Chu Trinh	2	Thửa đất số 100	Thửa đất số 122	50.000.000
13	Đường Phan Chu Trinh	3	Thửa đất số 37	Thửa đất số 22	50.000.000
14	Đường Lương Đình Của	2	Thửa đất số 198	Thửa đất số 190	21.500.000
15	Đường Lương Đình Của	6	Thửa đất số 09	Thửa đất số 03	21.500.000
16	Đường Lương Đình Của	5	Thửa đất số 263	Thửa đất số 22	21.500.000
17	Đường Lê Khôi	2	Thửa đất số 248	Thửa đất số 193	27.000.000
18	Đường Lê Khôi	5	Thửa đất số 151	Thửa đất số 08	27.000.000
19	Đường Nguyễn Chích	2	Từ thửa số: 273	Đến thửa số 191	23.000.000
20	Đường Nguyễn Chích	5	Từ thửa số: 01	Đến thửa số 217	22.000.000
21	Nguyễn Thị Định	2	Từ thửa số: 03	Đến thửa số 180	21.000.000
22	Đường Hồng Bàng	4	Thửa đất số 02	Thửa đất số 04	70.000.000
23	Đường Hồng Bàng	7	Thửa đất số 03	Thửa đất số 01	70.000.000
24	Đường Hồng Bàng	10	Thửa đất số 158	Thửa đất số 110	70.000.000
25	Đường Hồng Bàng	13	Thửa đất số 03	Thửa đất số 157	70.000.000
26	Đường Hào Thành	5	Từ thửa số: 24	Đến thửa số 140	21.000.000
27	Đường Hào Thành	11	Từ thửa số: 187	Đến thửa số 138	16.500.000
28	Đường B	5	Từ thửa số: 219	Đến thửa số 208	25.500.000
29	Đường B	8	Từ thửa số: 10	Đến thửa số 17	16.500.000
30	Đường Văn Cao	5	Thửa đất số 231	Thửa đất số 219	21.400.000
31	Đường Văn Cao	6	Thửa đất số 34	Thửa đất số 28	21.400.000
32	Đường Đào Tấn	5	Từ thửa số: 159	Đến thửa số 82	31.500.000
33	Đường Đào Tấn	6	Thửa đất số 45	Thửa đất số 48	38.000.000
34	Đường Nguyễn Cảnh Chân	8	thửa số: 50	thửa số 46	27.500.000
35	Đường Nguyễn Cảnh Chân	11	thửa số: 195	thửa số 133	40.000.000
36	Đường Nguyễn Cảnh Chân	12	thửa số 26	thửa số 34	42.000.000
37	Đường Nguyễn Cảnh Chân	14	thửa số: 38	thửa số 128	46.000.000
38	Đường Tô Hiến Thành	11	thửa số: 09	thửa số 150	27.500.000
39	Đường Tô Hiến Thành	11	thửa số: 04	thửa số 201	26.000.000
40	Đường Nguyễn Nghiễm	11	thửa đất số: 55	thửa đất số: 69	35.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
41	Đường Nguyễn Nghiễm	12	thửa đất số: 25	thửa đất số: 37	35.000.000
42	Đường Đặng Thái Thân	11	thửa đất số: 177	thửa đất số:134	60.000.000
43	Đường Đặng Thái Thân	14	thửa đất số: 01	thửa đất số: 15	60.000.000
44	Đường Đặng Thái Thân	15	thửa đất số: 168	thửa đất số: 21	60.000.000
45	Đường Nguyễn Công Trứ	14	thửa số: 24	thửa số 171	35.000.000
46	Đường Hồ Xuân Hương	14	thửa số:02	thửa số 90	35.000.000
47	Đường Phan Đình Phùng	14	thửa số 89	thửa số 135	70.000.000
48	Đường Đinh Công Tráng	12	thửa đất số: 138	thửa đất số: 144	60.000.000
49	Đường Đinh Công Tráng	13	thửa đất số: 03	thửa đất số: 03	60.000.000
50	Đường Thái Phiên	12	thửa đất số: 23	thửa đất số: 23	60.000.000
51	Đường Ngư Hải	12	thửa số 23		60.000.000
52	Đường Lê Huân	15	Thửa đất số 14		60.000.000
53	Đường Trần Phú	15	(Thửa đất số 05 là lô góc 3 mặt đường)		145.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 1**				
1.1	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 1	1			15.500.000
1.2	Các thửa còn lại của tờ 01 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	1			15.000.000
2	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2**				
2.1	Ngõ 134, đường Nguyễn Thái Học (quy hoạch đường số 02)	2	thửa số: 242	thửa số: 298	20.000.000
2.2	Ngõ 71, đường Lê Khôi (quy hoạch đường số 03)	2	thửa số: 58	thửa số: 320	18.500.000
2.3	Ngõ 81, đường Lê Khôi (quy hoạch đường số 04)	2	thửa số: 212	thửa số: 299	20.000.000
2.4	Ngõ 95, đường Lê Khôi (quy hoạch đương số 05)	2	thửa số: 247	thửa số: 240	20.000.000
2.5	Ngõ đường Lê Khôi	2	thửa số: 308	thửa số: 309	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
2.6	Ngõ số 21, đường Phan Chu Trinh	2	thửa số: 79	thửa số: 53	11.000.000
2.7	Ngõ số 19, đường Phan Chu Trinh	2	thửa số: 48	thửa số: 32	12.000.000
2.8	Ngõ số 25, Phan Chu Trinh	2	Thửa đất số 68	Thửa đất số 308	13.000.000
2.9	Ngõ đường Nguyễn Thị Định	2	Thửa đất số 124	Thửa đất số 137	15.500.000
2.10	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 2	2			15.000.000
2.11	Các thửa còn lại của tờ 02 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	2			11.000.000
3	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 3**				
3.1	Ngõ Phan Chu Trinh	3	Thửa đất số 23	Thửa đất số 16	15.000.000
3.2	Ngõ số 6, đường Lê Khôi	3	thửa số: 42	thửa số: 48	13.500.000
3.3	Đường quy hoạch nhà liền kề tecco	3	thửa số: 103	thửa số: 113	39.000.000
3.4	Khu Chung cư Quang Trung (khối 7, 8)	3	thửa số 38	thửa số 15	52.000.000
3.5	Ngõ đường Lê Khôi	3	thửa số 5	thửa số 14	14.500.000
3.6	Ngõ số 4, đường Lê Khôi	3	Thửa đất số 51	Thửa đất số 57	13.500.000
3.7	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 3	3			13.500.000
3.8	Các thửa còn lại của tờ 03 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	3			11.000.000
4	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 4**				
4.1	Khu Chung cư Quang Trung (khối 7, 8)	4	Thửa đất số 4	Thửa đất số 1	39.000.000
4.2	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 4	4			16.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.3	Các thửa còn lại của tờ 04 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	4			15.000.000
5	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5**				
5.1	Ngõ số 3, đường Nguyễn Chích	5	Thửa đất số 49	Thửa đất số 253	13.000.000
5.2	Ngõ đường Lê Khôi	5	Thửa đất số 42	Thửa đất số 42	14.500.000
5.3	Ngõ 1, đường Nguyễn Chích	5	Thửa đất số 128	Thửa đất số 124	13.000.000
5.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 5	5			13.000.000
5.5	Các thửa còn lại của tờ 05 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	5			11.000.000
6	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6**				
6.1	Ngõ đường Lê Khôi	6	Thửa đất số 13	Thửa đất số 18	14.500.000
6.2	Ngõ của đường Lương Đình Của	6	Thửa đất số 23	Thửa đất số 9	15.000.000
6.3	Ngõ của đường Quang Trung	6	Thửa đất số 51	Thửa đất số 54	19.000.000
6.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 6	6			14.500.000
6.5	Các thửa còn lại của tờ 06 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	6			11.000.000
7	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7**				
7.1	Đường quy hoạch Khu Chung cư Quang Trung (khối 7, 8)	7	thửa đất số 2	thửa đất số 1	39.000.000
7.3	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 7	7			15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
7.4	Các thửa còn lại của tờ 07 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	7			11.000.000
8	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8**				
8.1	Ngõ 9, đường Nguyễn Cảnh Chân	8	thửa đất số: 6	thửa đất số:8	12.000.000
8.2	Ngõ 97, đường Nguyễn Cảnh Chân	8	thửa đất số: 85	thửa đất số: 78	16.500.000
8.3	Ngõ đường Hào Thành	8	thửa đất số: 66	thửa đất số: 81	11.000.000
8.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 8	8			11.000.000
8.5	Các thửa còn lại của tờ 08 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	8			11.000.000
9	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9**				
9.1	Đường quy hoạch 15m	9	thửa đất số: 166	thửa đất số: 167	36.000.000
9.2	Đường quy hoạch 13m	9	thửa đất số: 198	thửa đất số: 203	34.000.000
9.3	Đường quy hoạch 13m	9	thửa đất số: 163	thửa đất số: 141	31.000.000
9.4	Đường quy hoạch 22m	9	thửa đất số: 180	thửa đất số: 173	39.000.000
9.5	Đường quy hoạch 32m	9	thửa đất số: 196	thửa đất số: 138	49.000.000
9.6	Ngõ Đường quy hoạch 32m	9	thửa đất số: 139	thửa đất số: 140	31.000.000
9.7	Ngõ đường Quang Trung	9	thửa đất số: 07	thửa đất số: 11	16.500.000
9.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 9	9			16.500.000
9.9	Các thửa còn lại của tờ 09 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	9			11.000.000
10	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10**				
10.1	Đường quy hoạch 15m, Khu chung cư Quang Trung (khu A,B)	10	thửa đất số: 122	thửa đất số 108	36.000.000
10.2	Ngõ đường Hồng Bàng	10	thửa đất số: 111	thửa đất số 117	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
10.3	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 10	10			20.000.000
10.4	Các thửa còn lại của tờ 10 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	10			11.000.000
11	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 11**				
11.1	Ngõ 1, đường Đặng Thái Thân	11	thửa đất số: 113	thửa đất số: 74	13.000.000
11.2	Ngõ 3, đường Đặng Thái Thân	11	thửa đất số: 128	thửa đất số: 80	15.500.000
11.3	Ngõ KTT Ăn uống Quang Trung I, đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 215	thửa đất số: 210	12.000.000
11.4	Ngõ 5, đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 22	thửa đất số: 20	12.000.000
11.5	Ngõ đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 216	thửa đất số: 221	12.000.000
11.6	Ngõ đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 331	thửa đất số: 333	12.000.000
11.7	Ngõ đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 116	thửa đất số: 96	12.000.000
11.8	Ngõ 1, đường Nguyễn Nghiễm	11	thửa đất số: 14	thửa đất số: 35	22.000.000
11.9	Ngõ 83, đường Nguyễn Cảnh Chân (đường quy hoạch 12m)	11	thửa đất số: 174	thửa đất số: 46	26.000.000
11.10	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 11	11			12.000.000
11.11	Các thửa còn lại của tờ 11 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	11			11.000.000
12	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 12**				
12.1	Đường quy hoạch 32m, Khu chung cư Quang Trung (khu A, B)	12	thửa đất số: 141	thửa đất số: 142	49.000.000
12.2	Đường quy hoạch 15m, Khu chung cư Quang Trung (khu A,B)	12	Thửa đất số 169		36.000.000
12.3	Đường quy hoạch	12	thửa đất số: 173	thửa đất số: 169	36.000.000
12.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 12	12			16.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12.5	Các thửa còn lại của tờ 12 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	12			15.000.000
13	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 13**				
13.1	Đường quy hoạch	13	thửa đất số: 156	thửa đất số: 156	36.000.000
13.2	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 13	13			16.000.000
13.3	Các thửa còn lại của tờ 13 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	13			15.000.000
14	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 14**				
14.1	Ngõ 1, đường Nguyễn Công Tứ	14	thửa đất số: 55	thửa đất số: 65	22.000.000
14.2	Ngõ đường Nguyễn Cảnh Chân	14	thửa đất số: 84	thửa đất số: 86	14.000.000
14.3	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 14	4			14.000.000
14.4	Các thửa còn lại của tờ 14 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	14			11.000.000
15	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15**				
15.1	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 15	15			11.000.000
15.2	Các thửa còn lại của tờ 15 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	15			11.000.000
16	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Quang Trung cũ				11.000.000
G	**PHƯỜNG ĐỘI CUNG (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	Trần Hưng Đạo	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	Ngã ba đường Trường chinh, nguyễn thái học, Trần hưng đạo Thửa số: 06	Thửa số: 75 (Lô góc 20)	50.000.000
2	Trần Hưng Đạo	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	Thửa số 05	Thửa số 204 (Lô góc 14;15;27;74;102;103;120)	50.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
3	Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 06	Thửa số 231 (Lô góc 59;82;99;165;187;41)	50.000.000
4	Trần Hưng Đạo	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 06	Thửa số 184 (Lô góc 101;125;145;123;209;210)	50.000.000
5	Trần Hưng Đạo	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 07	Thửa số 100 (trừ Lô góc 104)	50.000.000
6	Đào Tấn	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo giao Đào Tấn thửa 100	Cửa Hữu Hào Thành cổ đến thửa 180 (Lô góc 162;181)	28.750.000
7	Đào Tấn	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 97	Thửa số 98 (Lô góc 99;87;123)	32.000.000
8	Nguyễn Tiềm	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Ngã 4 đường Trần Hưng Đạo giao với đường Nguyễn Tiềm, Ngõ cổng chốt, từ thửa 122, thửa 144	điểm cuối thửa 93, thửa 137 (Lô góc 120;98;140;198;110;93)	27.500.000
9	Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	Điểm đầu thửa 110, thửa 140	Điểm cuối giao nhau đường sắt Việt Nam thửa 71, thửa 113 (Lô góc 279;255;259;257;96;98;99;122;273;132;102;103;269;341;108;91)	27.000.000
10	Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	Thửa số 134	Thửa số 257 (Lô góc 135;42;50;38;117;32;57;105;107)	23.500.000
11	Trần Nhật Duật	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	Thửa số 105	Thửa số 113 (Lô góc 107;109)	26.000.000
12	Đường Nguyễn Thị Định	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	Thửa số 19	Thửa số 7 (Lô góc 13)	20.000.000
13	Đường Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Thửa đất số 06	Thửa số 26 (Lô góc 25;18;93)	20.000.000
14	Đường Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Thửa đất số 43	Thửa đất số 70 (Lô góc 69;78;63;51;50)	19.000.000
15	Đường Đội Cung	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	Thửa đất số 283	Thửa đất số 140 (Lô góc 165;111;282)	21.000.000
16	Đường Đội Cung	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	Thửa đất số 201	Thửa đất số 201 (Lô góc: lô đất số 8, 181)	21.000.000
17	Đường Đội Cung	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa đất số 308	Thửa đất số 240 (Lô góc: lô đất số 92;93;51;52;33;17)	21.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
18	Đường Đội Cung	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa đất số 27	Thửa đất số 79 (Lô góc: lô đất số 133;28;69;108)	21.000.000
19	Đường Đội Cung	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa đất số 26	Thửa đất số 147	21.000.000
20	Đường Vệ Định	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số 111	Thửa đất số 243 (Lô góc: lô đất số 183;152)	18.500.000
21	Đường Vệ Định	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số 132	Thửa đất số 195 (Lô góc: lô đất số 196;95;147)	18.500.000
22	Đường Vệ Định	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số 310	Thửa đất số 223 (Lô góc: lô đất số 201;265;279;134;133;95;302;301;78;56;262;18;3)	18.500.000
23	Đường Vệ Định	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số 21	Thửa đất số 94 (Lô góc: lô đất số 33;50)	18.500.000
24	Đường Vệ Định	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số 1	Thửa đất số 94 (Lô góc: lô đất số 69;49;27)	18.500.000
25	Phan Chu Trinh	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số 76	Thửa đất số 213 (Lô góc: lô đất số 84;85;93;94;238;104)	50.000.000
26	Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số 257	Thửa đất số 47 (Lô góc: lô đất số 256;58;260;261;266;29;34;48;190;55;91;92;848)	50.000.000
27	Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số 119	Thửa đất số 154 (Lô góc: lô đất số 122;248;97;98;104;105;268;385;139;141;110;111;400;115;144;145;118;291;229;152)	50.000.000
28	Phan Chu Trinh	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số 37	Thửa đất số 75 (Lô góc: lô đất số 40;42;44;36)	50.000.000
29	Nguyễn Thái Học	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	thửa đất số 22	Thửa đất số 72	56.000.000
30	Nguyễn Thái Học	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	thửa đất số 6	Thửa đất số 1	56.000.000
31	Nguyễn Thái Học	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	thửa đất số 54	Thửa đất số 33	56.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
32	Nguyễn Thái Học	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	thửa đất số 14	Thửa đất số 1	56.000.000
33	Nguyễn Thái Học	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số 1	Thửa đất số 1	56.000.000
34	Đường Yên Nghị	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số 200	Thửa đất số 220	19.500.000
35	Đường Yên Nghị	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số 163	Thửa đất số 206	19.500.000
36	Đường Phạm Ngũ Lão	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số 126	thửa đất số 131	24.000.000
37	Đường ven Hào Thành	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số 69	thửa đất số 65	9.500.000
38	Đường ven Hào Thành	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số 38	thửa đất số 122	11.000.000
39	Đường ven Hào Thành	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	thửa đất số 25	thửa đất số 7	11.000.000
40	Đường Ngõ Cổng Chốt	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số 105	thửa đất số 44	22.000.000
41	Nguyễn Sinh Sắc	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số 102	thửa đất số 89	45.000.000
42	Nguyễn Sinh Sắc	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số 135	thửa đất số 127	23.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)**				
1.1	Ngõ của Trần Nhật Duật	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 63	thửa đất số 3	16.000.000
1.2	Đường quy hoạch	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 79	thửa đất số 82	11.000.000
1.3	Đường quy hoạch	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 14	thửa đất số 86	12.000.000
1.4	Đường quy hoạch	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 84	thửa đất số 85	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
1.5	Đường quy hoạch	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 49	thửa đất số 87	12.000.000
1.6	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)			11.000.000
1.7	Các thửa còn lại của tờ 16 (Tờ bản đồ số 1 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)			10.500.000
2	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)**				
2.1	Ngõ 20 đường Nguyễn Thái Học	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	thửa đất số: 71	thửa đất số: 58	8.800.000
2.2	Ngõ 299 đường Trần Hưng Đạo	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	thửa đất số: 15	thửa đất số: 7	12.500.000
2.3	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)			8.800.000
2.4	Các thửa còn lại của tờ 17 (Tờ bản đồ số 2 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 17		6.500.000
3	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)**				
3.1	Ngõ 43 B Phan Chu Trinh	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	thửa đất số: 19	thửa đất số: 28	22.000.000
3.2	Ngõ 43C Phan Chu Trinh	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	thửa đất số: 22	thửa đất số: 39	22.000.000
3.3	Đường quy hoạch	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	thửa đất số: 18	thửa đất số: 27	22.000.000
3.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)			20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.5	Các thửa còn lại của tờ 18 (Tờ bản đồ số 3 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 18		7.200.000
4	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)**				
4.1	Ngõ 82, đường Nguyễn Thái Học	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	thửa đất số: 70	thửa đất số: 45	14.000.000
4.2	Ngõ 111, Phan Chu Trinh	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	thửa đất số: 8	thửa đất số: 63	17.500.000
4.3	Ngõ 61, đường Nguyễn Thị Định	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	thửa đất số: 48	thửa đất số: 39	15.000.000
4.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)			16.000.000
4.5	Các thửa còn lại của tờ 19 (Tờ bản đồ số 4 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 19		9.600.000
5	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)**				
5.1	Ngõ của đường Nguyễn Thị Định	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	thửa đất số: 12	thửa đất số: 8	15.000.000
5.2	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)			12.000.000
5.3	Các thửa còn lại của tờ 20 (Tờ bản đồ số 5 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 20		9.600.000
6	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)**				
6.1	Ngõ 28 Đường Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	thửa đất số: 48	thửa đất số: 100	10.500.000
6.2	Ngõ 38 Đường Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	thửa đất số: 41	thửa đất số: 106	16.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
6.3	Ngõ 25 đường Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	thửa đất số: 28	thửa đất số: 10	16.000.000
6.4	Ngõ của đường Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	thửa đất số: 56	thửa đất số: 104	10.500.000
6.5	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)			10.500.000
6.6	Các thửa còn lại của tờ 21 (Tờ bản đồ số 6 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 21		7.400.000
7	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)**				
7.1	Ngõ 63 Đường Vệ Định	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 268	thửa đất số: 265	11.000.000
7.2	Ngõ 14 Đường Trần Nhật Duật	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 106	thửa đất số: 262	10.500.000
7.3	Ngõ 194 đường Trần Hưng Đạo	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 7	thửa đất số: 280	15.000.000
7.4	Ngõ 15 Đường Phan Chu trinh	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 86	thửa đất số: 10	15.000.000
7.5	Ngõ 09 đường Đào Tấn đoạn sau	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 209	thửa đất số: 179	13.000.000
7.6	Ngõ 138 Trần Hưng Đạo	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 206	thửa đất số: 207	7.500.000
7.7	Ngõ 223 đường Trần Hưng Đạo	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 24	thửa đất số: 16	16.000.000
7.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)			7.500.000
7.9	Các thửa còn lại của tờ 22 (Tờ bản đồ số 7 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 22		7.200.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
8	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)**				
8.1	Ngõ 90 đường Đội Cung	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 113	thửa đất số: 120	6.000.000
8.2	Ngõ 82 đường Đội Cung	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 142	thửa đất số: 166	6.000.000
8.3	Ngõ 41 Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 242	thửa đất số: 228	22.000.000
8.4	Ngõ 51 đường Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 31	thửa đất số: 38	16.000.000
8.5	Ngõ 75 đường Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 186	thửa đất số: 14	9.500.000
8.6	Ngõ 74 đường Đội Cung	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 185	thửa đất số: 169	15.000.000
8.7	Ngõ 43 B Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 241	thửa đất số: 225	22.000.000
8.8	Ngõ 43C Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 251	thửa đất số: 244	22.000.000
8.9	Ngõ của Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 849	thửa đất số: 856	16.000.000
8.10	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)			6.000.000
8.11	Các thửa còn lại của tờ 23 (Tờ bản đồ số 8 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 23		5.500.000
9	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)**				
9.1	Ngõ 111, Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 86	thửa đất số: 281	17.500.000
9.2	Ngõ 126 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 138	thửa đất số: 219	15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
9.3	Ngõ 134 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 143	thửa đất số: 169	8.800.000
9.4	Ngõ 94 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 266	thửa đất số: 213	15.000.000
9.5	Ngõ 82, đường Nguyễn Thái Học	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 403	thửa đất số: 28	8.800.000
9.6	Hẻm 1, ngõ 111, Phan Chu	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 66	thửa đất số: 390	17.000.000
9.7		24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 69	thửa đất số: 288	17.500.000
9.8	Ngách của Ngõ 82, đường Nguyễn Thái Học	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 13	thửa đất số: 10	8.800.000
9.9	Ngõ 99 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 81	thửa đất số: 34	18.000.000
9.10	Hẻm của ngõ 99 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 43	thửa đất số: 45	15.000.000
9.11	Ngõ Nguyễn Thị Định	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 220	thửa đất số: 211	15.000.000
9.12	Ngõ của đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 220	thửa đất số: 211	8.800.000
9.13	Ngõ của đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 220	thửa đất số: 211	8.800.000
9.14	Ngõ của đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 127	thửa đất số: 163	8.000.000
9.15	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)			8.000.000
9.16	Các thửa còn lại của tờ 24 (Tờ bản đồ số 9 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 24		7.000.000
10	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)**				
10.1	Ngõ 39, đường Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 16	thửa đất số: 19	15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
10.2	Ngõ 61, đường Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 5	thửa đất số: 1	15.000.000
10.3	Ngõ Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 60	thửa đất số: 57	15.000.000
10.4	Ngõ Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 46	thửa đất số: 53	9.000.000
10.5	Ngõ Phan Chu Trinh	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 41	thửa đất số: 41	15.000.000
10.6	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)			9.000.000
10.7	Các thửa còn lại của tờ 25 (Tờ bản đồ số 10 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 25		7.500.000
11	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)**				
11.1	Ngõ 1 Đường Vệ Định	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 185	thửa đất số: 214	11.000.000
11.2	Ngõ 52 đường Nguyễn Tiềm đoạn 2	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 220	thửa đất số: 19	12.500.000
11.3	Ngõ 34 đường Nguyễn Tiềm đoạn cuối	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 125	thửa đất số: 168	12.500.000
11.4	Ngõ 21 đường Vệ Định	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 196	thửa đất số: 161	10.500.000
11.5	Ngõ 68 đường Nguyễn Tiềm	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 120	thửa đất số: 198	5.500.000
11.6	Ngõ 135, đường Trần Hưng Đạo	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 95	thửa đất số: 83	15.000.000
11.7	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)			5.500.000
11.8	Các thửa còn lại của tờ 26 (Tờ bản đồ số 11 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 26		5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)**				
12.1	Ngõ 165, Đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 81	thửa đất số: 79	16.000.000
12.2	Ngõ 2 Đường Vệ Định	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 268	thửa đất số: 3	11.000.000
12.3	Ngõ Đường Vệ Định	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 54	thửa đất số: 54	6.000.000
12.4	Ngõ Đường Vệ Định	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 75	thửa đất số: 75	6.000.000
12.5	Ngõ 63 đường Đội Cung	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 91	thửa đất số: 71	6.000.000
12.6	Ngõ 83 đường Đội Cung	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 50	thửa đất số: 31	6.000.000
12.7	Ngõ 138 Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 7	thửa đất số: 7	6.000.000
12.8	Ngõ 223 đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 58	thửa đất số: 59	16.000.000
12.9	Ngõ 135 đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 265	thửa đất số: 297	16.000.000
12.10	Ngõ đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 20	thửa đất số: 213	7.700.000
12.11	Ngõ đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 20	thửa đất số: 213	7.700.000
12.12	Ngõ 16 đường Đào Tấn	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 156	thửa đất số: 194	7.700.000
12.13	Ngõ đường Đào Tấn	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 128	thửa đất số: 110	5.500.000
12.14	Ngõ 94 đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 192	thửa đất số: 193	5.500.000
12.15	Ngõ 90, đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 272	thửa đất số: 252	5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12.16	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)			5.500.000
12.17	Các thửa còn lại của tờ 27 (Tờ bản đồ số 12 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 27		5.500.000
13	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)**				
13.1	Ngõ 80 đường Đội Cung	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số: 11	thửa đất số: 34	15.000.000
13.2	Ngõ 74 đường Phan Chu Trinh	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số: 15	thửa đất số: 134	15.000.000
13.3	Ngõ 52 Đường Đào Tấn	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số: 88	thửa đất số: 91	7.700.000
13.4	Ngõ 58 đường Đội Cung	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số: 71	thửa đất số: 75	7.700.000
13.5	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)			7.700.000
13.6	Các thửa còn lại của tờ 28 (Tờ bản đồ số 13 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 28		5.500.000
14	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)**				
14.1	Ngõ đường Hào Thành	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	thửa đất số: 44	thửa đất số: 02	6.500.000
14.2	Ngõ 94 đường Phan Chu Trinh	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	thửa đất số: 266	thửa đất số: 213	15.000.000
14.3	Ngõ đường Hào Thành	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	thửa đất số: 33	thửa đất số: 12	6.500.000
14.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)			6.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
14.5	Các thửa còn lại của tờ 29 (Tờ bản đồ số 14 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 29		5.500.000
15	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)**				
15.1	Ngõ 63, đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 146	thửa đất số: 185	15.000.000
15.2	Ngõ 63, đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 225	thửa đất số: 188	16.000.000
15.3	Ngõ 11 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 161	thửa đất số: 160	6.000.000
15.4	Ngõ 11 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 153	thửa đất số: 175	6.000.000
15.5	Ngõ 75 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 114	thửa đất số: 165	6.000.000
15.6	Ngõ 79 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 112	thửa đất số: 333	6.000.000
15.7	Đường Ngõ phía Tây khu quy hoạch tái định cư tập thể Điện Cơ khối 11	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 311	thửa đất số: 321	13.000.000
15.8	Đường Ngõ phía Nam khu quy hoạch dận cư khối 11	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 322	thửa đất số: 327	15.000.000
15.9	Ngõ 52 đường Nguyễn Tiềm đoạn 1	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 79	thửa đất số: 9	13.000.000
15.10	Ngõ 34 đường Nguyễn Tiềm đoàn đầu	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 86	thửa đất số: 1	13.000.000
15.11	Ngõ 20 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 283	thửa đất số: 248	5.500.000
15.12	Ngõ 13 đường Vệ Định	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 18	thửa đất số: 14	5.500.000
15.13	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)			5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
15.14	Các thửa còn lại của tờ 30 (Tờ bản đồ số 15 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 30		5.500.000
16	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)**				
16.1	Ngõ 73, đường Trần Hưng Đạo	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 162	thửa đất số: 168	9.500.000
16.2	Ngõ 99, đường Trần Hưng Đạo	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 51	thửa đất số: 50	10.500.000
16.3	Ngõ 117, đường Trần Hưng Đạo	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 03	thửa đất số: 02	9.500.000
16.4	Ngõ đường Nguyễn Tiềm	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 95	thửa đất số: 97	9.500.000
16.5	Ngõ đường Nguyễn Tiềm	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 141	thửa đất số: 151	9.500.000
16.6	Ngõ đường Ngõ Cổng Chốt	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 12	thửa đất số: 14	9.500.000
16.7	Ngõ đường Ngõ Cổng Chốt	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 13	thửa đất số: 13	9.500.000
16.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)			9.500.000
16.9	Các thửa còn lại của tờ 31 (Tờ bản đồ số 16 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 31		6.000.000
17	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)**				
17.1	Ngõ 03, đường Trần Hưng Đạo	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số: 125	thửa đất số: 81	16.000.000
17.2	Ngõ 44, đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số: 83	thửa đất số: 81	8.800.000
17.3	Ngõ 11 đường Yên Nghị	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số: 19	thửa đất số: 144	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
17.4	Ngõ đường Nguyễn Sinh Sắc	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số: 109	thửa đất số: 110	12.000.000
17.5	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)			7.000.000
17.6	Các thửa còn lại của tờ 32 (Tờ bản đồ số 17 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 32		6.000.000
18	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)**				
18.1	Ngõ 23, đường Trần Hưng Đạo	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số: 55	thửa đất số: 72	8.800.000
18.2	Ngõ 44, đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số: 33	thửa đất số: 37	8.800.000
18.3	Ngõ 11 đường Yên Nghị	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số: 58	thửa đất số: 59	7.000.000
18.4	Ngõ 11 đường Yên Nghị	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số: 61	thửa đất số: 72	6.500.000
18.5	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)			6.500.000
18.6	Các thửa còn lại của tờ 33 (Tờ bản đồ số 18 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 33		5.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Đội Cung cũ				5.500.000
H	**PHƯỜNG LÊ MAO (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	Nguyễn Thị Minh Khai	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 48	135.000.000
2	Nguyễn Thị Minh Khai	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 13	135.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
3	Nguyễn Thị Minh Khai	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 11	Thửa số 143	135.000.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Thửa số 02	Thửa số 34	135.000.000
5	Nguyễn Thị Minh Khai	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 19	Thửa số 113	135.000.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 15	135.000.000
7	Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 02	Thửa số 114	70.000.000
8	Hồng Bàng	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 24	Thửa số 163	70.000.000
9	Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 177	70.000.000
10	Hồng Bàng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 1	Thửa số 235	70.000.000
11	Hồng Bàng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 176	Thửa số 234	70.000.000
12	Hồng Bàng	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 44	Thửa số 59	70.000.000
13	Đặng Dung	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 18	Thửa số 42	21.500.000
14	Đặng Dung	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 37	Thửa số 54	21.500.000
15	Đặng Dung	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 13	Thửa số 16	21.500.000
16	Đặng Tất	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 94	Thửa số 130	21.500.000
17	Đặng Tất	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 80	Thửa số 217	21.500.000
18	Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 9	Thửa số 313	21.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
19	Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 10	Thửa số 302	21.500.000
20	Đặng Tất	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 20	Thửa số 171	21.500.000
21	Đặng Tất	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 21	Thửa số 363	21.500.000
22	Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 37	Thửa số 159	21.500.000
23	Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 41	Thửa số 153	21.500.000
24	Đặng Tất	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 08	Thửa số 08	21.500.000
25	Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 39	Thửa số 109	21.500.000
26	Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 100	Thửa số 107	21.500.000
27	Đinh Công Tráng	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 17	Thửa số 19	60.000.000
28	Đinh Công Tráng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 174	Thửa số 138	60.000.000
29	Đinh Công Tráng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 107	Thửa số 280	60.000.000
30	Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 143	Thửa số 112	60.000.000
31	Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 38	Thửa số 23	60.000.000
32	Đinh Công Tráng	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 36	Thửa số 02	60.000.000
33	Ngư Hải	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 226	Thửa số 251	60.000.000
34	Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 305	Thửa số 305	60.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
35	Ngư Hải	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 206	Thửa số 217	60.000.000
36	Ngư Hải	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 17	60.000.000
37	Ngư Hải	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 34	Thửa số 18	60.000.000
38	Ngư Hải	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 34	Thửa số 70	60.000.000
39	Ngư Hải	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 29	60.000.000
40	Ngư Hải	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 52	Thửa số 21	60.000.000
41	Ngư Hải	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 18	60.000.000
42	Ngư Hải	53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 04	60.000.000
43	Hồ Sỹ Đống	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 290	21.500.000
44	Hồ Sỹ Đống	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 55	Thửa số 289	21.500.000
45	Hồ Sỹ Đống	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 108	Thửa số 108	21.500.000
46	Hồ Tùng Mậu	44 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 02	150.000.000
47	Lê Mao	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 16	Thửa số 16	85.000.000
48	Lê Mao	49 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 01	85.000.000
49	Lê Mao	48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 01	85.000.000
50	Lê Mao	53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)	Thửa số 05	Thửa số 05	85.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
51	Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 170	Thửa số 162	21.500.000
52	Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 175	Thửa số 155	21.500.000
53	Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 174	Thửa số 152	21.500.000
54	Lê Văn Tám	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 140	Thửa số 261	21.500.000
55	Lê Văn Tám	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 174	Thửa số 152	21.500.000
56	Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 179	Thửa số 223	21.500.000
57	Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 106	Thửa số 414	21.500.000
58	Mạc Đĩnh Chi	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 139	Thửa số 306	21.500.000
59	Mạc Đĩnh Chi	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 347	Thửa số 309	21.500.000
60	Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 05	Thửa số 223	21.500.000
61	Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 7	Thửa số 263	21.500.000
62	Ngô Văn Sở	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 13	Thửa số 280	21.500.000
63	Ngô Văn Sở	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 50	Thửa số 269	21.500.000
64	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 224	Thửa số 205	21.500.000
65	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 231	Thửa số 234	21.500.000
66	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 15	Thửa số 150	21.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
67	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 18	Thửa số 137	21.500.000
68	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 93	Thửa số 134	21.500.000
69	Nguyễn Hữu Điền	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 149	Thửa số 260	21.500.000
70	Nguyễn Hữu Điền	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 151	Thửa số 204	21.500.000
71	Nguyễn Hữu Điền	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 3	Thửa số 7	21.500.000
72	Nguyễn Hữu Điền	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 09	Thửa số 90	21.500.000
73	Nguyễn Tuấn Thiện	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 26	Thửa số 44	21.500.000
74	Nguyễn Tuấn Thiện	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 10	Thửa số 12	21.500.000
75	Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 164	Thửa số 119	21.500.000
76	Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 165	Thửa số 195	21.500.000
77	Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 117	Thửa số 222	21.500.000
78	Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 07	Thửa số 71	21.500.000
79	Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 08	Thửa số 72	21.500.000
80	Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 100	Thửa số 83	21.500.000
81	Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 66	Thửa số 82	21.500.000
82	Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 46	Thửa số 255	21.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
83	Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 300	Thửa số 203	21.500.000
84	Thái Phiên	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 175	Thửa số 225	60.000.000
85	Thái Phiên	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 35	Thửa số 35	60.000.000
86	Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 97	Thửa số 100	21.500.000
87	Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 77	Thửa số 89	21.500.000
88	Trần Phú	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 35	Thửa số 62	120.000.000
89	Trần Phú	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 110	Thửa số 125	120.000.000
90	Trần Phú	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 71	Thửa số 93	120.000.000
91	Trịnh Hoài Đức	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 300	Thửa số 305	21.500.000
92	Trịnh Hoài Đức	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 101	Thửa số 80	21.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)**				
1.1	Ngõ đường Minh Khai	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 49	Thửa số 119	20.000.000
1.2	Ngõ đường Minh Khai	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 75	Thửa số 146	20.000.000
1.3	Ngõ đường Minh Khai	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 51	Thửa số 120	20.000.000
1.4	Ngõ đường Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 84	Thửa số 93	14.000.000
1.5	Ngõ đường Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 132	Thửa số 137	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
1.6	Ngõ đường Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 151	Thửa số 154	14.000.000
1.7	Ngõ đường Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 153	Thửa số 158	14.000.000
1.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)			14.000.000
1.9	Các thửa còn lại của tờ 35 (Tờ bản đồ số 01 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 35		11.000.000
2	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)**				
2.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 16	Thửa số 18	20.000.000
2.2	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 30	Thửa số 43	20.000.000
2.3	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 15	Thửa số 25	20.000.000
2.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)			14.500.000
2.5	Các thửa còn lại của tờ 36 (Tờ bản đồ số 02 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 36		11.000.000
3	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)**				
3.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 203	Thửa số 10	20.000.000
3.2	Ngõ đường Hồng Bàng	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 23	Thửa số 195	14.000.000
3.3	Ngõ đường Hồng Bàng	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 71	Thửa số 68	14.000.000
3.4	Ngõ đường Hồng Bàng	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 48	Thửa số 51	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.5	Ngõ Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 148	Thửa số 207	14.000.000
3.6	Ngõ Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 147	Thửa số 181	14.000.000
3.7	Ngõ Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 167	Thửa số 245	14.000.000
3.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)			14.000.000
3.9	Các thửa còn lại của tờ 37 (Tờ bản đồ số 03 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 37		11.000.000
4	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)**				
4.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 37	Thửa số 62	20.000.000
4.2	Ngõ đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 12	Thửa số 42	15.000.000
4.3	Ngõ đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 65	Thửa số 26	15.000.000
4.4	Ngõ đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 16	Thửa số 19	14.500.000
4.5	Ngõ đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 47	Thửa số 50	14.500.000
4.6	Ngõ của đường Đặng Tất	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 92	Thửa số 89	14.500.000
4.7	Ngõ của đường Đặng Tất	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 104	Thửa số 108	14.500.000
4.8	Ngõ của đường Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 115	Thửa số 195	14.500.000
4.9	Ngõ của đường Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 187	Thửa số 167	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
4.10	Ngõ của đường Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 150	Thửa số 210	14.000.000
4.11	Ngõ của đường Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 172	Thửa số 154	14.000.000
4.12	Ngách của đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 242	Thửa số 237	14.000.000
4.13	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)			14.000.000
4.14	Các thửa còn lại của tờ 38 (Tờ bản đồ số 04 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 38		11.000.000
5	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)**				
5.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Thửa số 14	Thửa số 245	20.000.000
5.2	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Thửa số 33,13	Thửa số 25,26	20.000.000
5.3	Ngách đường Nguyễn Thị Minh Khai	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Thửa số 12	Thửa số 30	20.000.000
5.4	Các ngõ, ngách còn lại trong tờ bản đồ số 39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)			14.000.000
5.5	Các thửa còn lại của tờ 39 (Tờ bản đồ số 05 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 39		11.000.000
6	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)**				
6.1	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 115	Thửa số 108	14.000.000
6.2	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 283	Thửa số 100	14.000.000
6.3	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 83	Thửa số 207	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
6.4	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 250	Thửa số 89	14.000.000
6.5	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 15	Thửa số 16	13.500.000
6.6	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 09	Thửa số 248	13.000.000
6.7	Ngõ đường Lê Văn Tám	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 130	Thửa số 215	14.000.000
6.8	Ngõ đường Lê Văn Tám	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 170	Thửa số 269	14.000.000
6.9	Ngõ đường Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 101	Thửa số 94	14.000.000
6.10	Ngõ đường Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 75	Thửa số 79	14.000.000
6.11	Ngõ đường Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 204	Thửa số 30	14.000.000
6.12	Ngõ đường Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 22	Thửa số 20	14.000.000
6.13	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)			13.000.000
6.14	Các thửa còn lại của tờ 40 (Tờ bản đồ số 06 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 40		11.000.000
7	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)**				
7.1	Ngõ đường Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 49	Thửa số 169	14.000.000
7.2	Ngõ đường Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 416	Thửa số 187	14.000.000
7.3	Ngõ đường Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 41	Thửa số 415	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
7.4	Ngõ đường Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 44	Thửa số 410	14.000.000
7.5	Ngõ đường Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 13	Thửa số 146	14.000.000
7.6	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều thông Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 74	Thửa số 504	14.000.000
7.7	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều thông Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 23	Thửa số 385	14.000.000
7.8	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều thông Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 327	Thửa số	14.000.000
7.9	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều thông Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 34	Thửa số 67	14.000.000
7.10	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 138	Thửa số 149,150	14.500.000
7.11	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 194	Thửa số 152	14.500.000
7.12	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 319	Thửa số 164	14.000.000
7.13	Ngách của ngõ Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 29, 358	Thửa số 24	14.000.000
7.14	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)			14.000.000
7.15	Các thửa còn lại của tờ 41 (Tờ bản đồ số 07 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 41		11.000.000
8	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)**				
8.1	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 95	Thửa số 168	14.000.000
8.2	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 85	Thửa số 169	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
8.3	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 180	Thửa số 200	14.000.000
8.4	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 212	Thửa số 203	14.000.000
8.5	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 179	Thửa số 170	14.000.000
8.6	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 91	Thửa số 93	14.000.000
8.7	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)			14.000.000
8.8	Các thửa còn lại của tờ 42 (Tờ bản đồ số 08 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 42		11.000.000
9	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)**				
9.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 11	Thửa số 13,14	20.000.000
9.2	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 12	Thửa số 12	20.000.000
9.3	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 7	Thửa số 7	20.000.000
9.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)			14.000.000
9.5	Các thửa còn lại của tờ 43 (Tờ bản đồ số 09 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 43		11.000.000
10	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44 (Tờ bản đồ số 10 cũ)**				
	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 44 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	44 (Tờ bản đồ số 10 cũ)			14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
11	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)**				
11.1	Ngõ đường Trịnh Hoài Đức	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 299	Thửa số 9	14.500.000
11.2	Ngõ đường Trịnh Hoài Đức	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 56	Thửa số 20	14.500.000
11.3	Ngõ đường Hồng Bàng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 36	Thửa số 21	14.500.000
11.4	Ngõ đường Hồng Bàng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 26	Thửa số 8	14.500.000
11.5	Ngõ đường Đinh Công Tráng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 104	Thửa số 104	14.000.000
11.6	Ngõ đường Đinh Công Tráng ra đường Ngư Hải	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 182	Thửa số 245	14.500.000
11.7	Ngõ đường Đinh Công Tráng ra đường Ngư Hải	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 180	Thửa số 204	14.500.000
11.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)			14.000.000
11.9	Các thửa còn lại của tờ 45 (Tờ bản đồ số 11 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 45		11.000.000
12	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)**				
12.1	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 354	Thửa số 10	14.500.000
12.2	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 65	Thửa số 14	14.500.000
12.3	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 127,126	Thửa số 293	14.500.000
12.4	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 117	Thửa số 217	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
12.5	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 78	Thửa số 75	14.000.000
12.6	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 39	Thửa số 339	14.000.000
12.7	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 129	Thửa số 179	14.000.000
12.8	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 136	Thửa số 181	14.000.000
12.9	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 195	Thửa số 177	14.000.000
12.10	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 176	Thửa số 294	14.000.000
12.11	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 329	Thửa số 215	14.000.000
12.12	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 227	Thửa số 222	14.000.000
12.13	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 304	Thửa số 235	14.000.000
12.14	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 302	Thửa số 333	14.000.000
12.15	Ngõ đường Ngô Văn Sở	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 36	Thửa số 34	14.000.000
12.16	Ngõ đường Ngô Văn Sở	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 4	Thửa số 368	14.000.000
12.17	Ngõ đường Ngô Văn Sở	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 1	Thửa số 336	14.000.000
12.18	Ngõ đường Ngô Văn Sở	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 2	Thửa số 9	14.000.000
12.19	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)			14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12.20	Các thửa còn lại của tờ 46 (Tờ bản đồ số 12 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 46		11.000.000
13	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)**				
13.1	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 345	Thửa số 49	14.000.000
13.2	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 76	Thửa số 68	14.000.000
13.3	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 221	Thửa số 91	14.000.000
13.4	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 114	Thửa số 108	14.000.000
13.5	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 124	Thửa số 127	14.000.000
13.6	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 350	Thửa số 139	14.000.000
13.7	Ngõ đường Đặng Tất ra đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 177	Thửa số 191	15.000.000
13.8	Ngõ đường Đặng Tất ra đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 193	Thửa số 204	15.000.000
13.9	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 174	Thửa số 175	15.000.000
13.10	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 183	Thửa số 186	15.000.000
13.11	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 64	Thửa số 62	14.500.000
13.12	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 95	Thửa số 96	14.500.000
13.13	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 19	Thửa số 21	14.500.000
13.14	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 31	Thửa số 35	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
13.15	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 28	Thửa số 23	14.000.000
13.16	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 54	Thửa số 58	14.000.000
13.17	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 104	Thửa số 105	14.500.000
13.18	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 131	Thửa số 168	14.500.000
13.19	Ngõ đường Lê Mao	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 165	Thửa số 171	14.500.000
13.20	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)			14.000.000
13.21	Các thửa còn lại của tờ 47 (Tờ bản đồ số 13 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 47		11.000.000
14	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)**				
14.1	Ngõ của đường Lê Mao	48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Thửa số 10	Thửa số 13	14.500.000
14.2	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)			14.500.000
14.3	Các thửa còn lại của tờ 48 (Tờ bản đồ số 14 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 48		11.000.000
15	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 49 (Tờ bản đồ số 15 cũ)**				
	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 49 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	49 (Tờ bản đồ số 15 cũ)			14.000.000
16	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)**				
16.1	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 101	Thửa số 105	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
16.2	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 102	Thửa số 106	14.500.000
16.3	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 42	Thửa số 95	14.500.000
16.4	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 75	Thửa số 74	14.500.000
16.5	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 92	Thửa số 93	14.500.000
16.6	Ngõ của đường Ngư Hải (mương Hồng Bàng)	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 44	Thửa số 45	14.000.000
16.7	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Các thửa còn lại		14.000.000
16.8	Các thửa còn lại của tờ 50 (Tờ bản đồ số 16 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 50		11.000.000
17	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)**				
17.1	Ngõ của đường Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 97	Thửa số 71	14.500.000
17.2	Ngõ của đường Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 135	Thửa số 149	14.500.000
17.3	Ngõ của đường Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 104	Thửa số 105	14.500.000
17.4	Ngõ của đường Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 103	Thửa số 101	13.000.000
17.5	Ngõ của đường Trần Phú	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 119	Thửa số 114	14.500.000
17.6	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Các thửa còn lại		13.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
17.7	Các thửa còn lại của tờ 51 (Tờ bản đồ số 17 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 51		11.000.000
18	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)**				
18.1	Ngõ của đường Trần Phú	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 91	Thửa số 80	15.000.000
18.2	Ngõ của đường Trần Phú	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 70	Thửa số 66	14.500.000
18.3	Ngõ của đường Trần Phú	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 65	Thửa số 53	14.000.000
18.4	Ngõ của đường Ngư Hải	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 11	Thửa số 11	14.500.000
18.5	Ngõ của đường mương số 01	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 112,170	Thửa số 168	15.000.000
18.6	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Các thửa còn lại		14.000.000
18.7	Các thửa còn lại của tờ 52 (Tờ bản đồ số 18 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 52		11.000.000
19	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)**				
	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)	53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)	Các thửa còn lại		14.000.000
20	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)**				
20.1	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)	54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)	Các thửa còn lại		14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
20.2	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)	54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 54		14.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Lê Mao cũ				11.000.000